

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hàng hóa tại Việt Nam.

Trước hết Học viện Quân y xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp, hợp tác của các đơn vị, nhà cung cấp với Học viện trong suốt thời gian qua.

Hiện nay, Học viện Quân y đang có nhu cầu mua sắm trang thiết bị, vật tư, hàng hóa bảo đảm cho Bệnh viện dã chiến cấp 2 số 6 tham gia gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại Nam Xu-đăng. Để có cơ sở lập dự toán, xác định giá kế hoạch theo quy định hiện hành, Học viện Quân y kính mời các đơn vị cung cấp trang thiết bị, vật tư, hàng hóa có đủ năng lực, kinh nghiệm cung ứng tham gia báo giá, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Danh mục hàng hóa: Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

Phụ lục I: Danh mục Thiết bị y tế, vật tư thay thế

Phụ lục II: Danh mục Vật tư tiêu hao y tế

Phụ lục III: Danh mục Thuốc

Phụ lục IV: Danh mục Hóa chất

Phụ lục V: Danh mục Trang bị, vật tư công tác đảng, công tác chính trị

Phụ lục VI: Danh mục Trang bị, vật tư văn phòng

Phụ lục VII: Danh mục Trang bị, vật tư phục vụ hoạt động thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ

Phụ lục VIII: Danh mục Trang bị, vật tư hậu cần kỹ thuật

Cấu hình, thông số kỹ thuật một số loại trang thiết bị, vật tư: Phụ lục IX.

2. Thời gian nhận báo giá: 10 ngày kể từ ngày ra thông báo (hoặc đến khi nhận đủ báo giá theo quy định).

3. Phương thức báo giá:

- Báo giá gửi trực tiếp hoặc qua đường công văn, bưu điện.

- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng Trang bị, Vật tư, tầng 2, nhà S1, Học viện Quân y (Số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội).

Điện thoại liên hệ: 069.566.231 hoặc 037.956.7878.

4. Hồ sơ chào giá

Thành phần hồ sơ chào giá bao gồm:

- Bảng chào giá: theo các mẫu biểu tại Phụ lục X kèm theo.
- Giá kê khai, kết quả trúng thầu của trang thiết bị, vật tư, hàng hóa tương tự trong thời gian 12 tháng gần đây (nếu có).
- Các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật của hàng hóa và các tài liệu liên quan khác.
- Giá chào đã bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển, lắp đặt, kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra an ninh, an toàn; bảo trì, bảo hành (ghi rõ thời gian bảo hành) và các chi phí liên quan khác.

5. Ghi chú

- Quý đơn vị có thể báo giá một hoặc nhiều hơn một chủng loại trang thiết bị, vật tư, hàng hóa đáp ứng yêu cầu về cấu hình, tính năng kỹ thuật.
- Quý đơn vị có thể góp ý nếu nhận thấy cấu hình, tính năng kỹ thuật trên chưa đầy đủ hoặc có tính chỉ định, vui lòng góp ý để Học viện Quân y hoàn thiện việc xây dựng cấu hình, tính năng kỹ thuật.
- Khi gửi bảng chào giá, đề nghị Quý đơn vị gửi bảng có chữ ký hợp lệ, đóng dấu của công ty, ghi rõ ngày tháng năm báo giá, hiệu lực của báo giá đồng thời gửi kèm theo file mềm báo giá (USB hoặc CD/DVD).

Học viện Quân y rất mong nhận được báo giá và các tài liệu liên quan của các đơn vị.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý đơn vị. / *Thích*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban GD Học viện (để b/c);
- Công thông tin điện tử HVQY;
- Báo Đấu thầu;
- Lưu: VT, BTB/J5. T05. *g*

TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TRANG BỊ, VẬT TƯ



Thượng tá Võ Hồng Tiến

Phụ lục I

DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ, VẬT TƯ THAY THẾ

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
I	MÁY, VẬT TƯ LÂU BỀN			
1	Máy làm đá	Cái	2	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
2	Máy xét nghiệm khí máu cầm tay	Bộ	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
3	Máy phun phòng dịch mù nhiệt	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
4	Hộp bảo quản lạnh có bánh xe	Cái	20	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
5	Điều hòa không khí 18000BTU	Bộ	5	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
6	Máy X-Quang răng cầm tay	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
7	Bộ lưu điện 1KVA online	Bộ	2	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
8	Máy trị liệu sóng ngắn	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
9	Lò đốt rác y tế	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
10	Máy phun ULV đeo vai	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
11	Tủ sấy	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
12	Máy phá mẫu	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
13	Máy xông tinh dầu khử khuẩn	Cái	40	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
14	Bộ vi phẫu dùng trong ngoại khoa	Bộ	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
15	Xe Đẩy 4 Bánh Có Lưới Bảo Vệ	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
16	Chăn cho bệnh nhân	Cái	10	Chăn cho bệnh nhân, vỏ chăn màu trắng
17	Gối cho bệnh nhân	Cái	10	Gối cho bệnh nhân, vỏ gối màu trắng
18	Quần áo cho bệnh nhân	Bộ	10	Bộ quần áo cho bệnh nhân
19	Ga giường bệnh nhân	Cái	10	Ga giường cho bệnh nhân, màu trắng
20	Màn chống muỗi cho bệnh nhân	Cái	10	Màn chống muỗi cho bệnh nhân, phù hợp với giường bệnh nhân kích cỡ khoảng 195x90cm

Handwritten signature

Handwritten signature

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
II	VẬT TƯ THAY THẾ CHO MÁY			
1	Hệ thống xử lý X-quang kỹ thuật số CXDI-702C Wireless	Cái	1	<i>Chi tiết tại Phụ lục IX</i>
2	Bóng đèn máy xét nghiệm sinh hóa Mispa CCXL	Cái	2	- Bóng đèn halogen - Điện áp khoảng 12V, công suất khoảng 20W - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động Mispa CCXL
3	Pin sạc máy X-quang răng NOMAD Pro 2	Cái	4	Tương thích với máy X-quang răng cầm tay NOMAD Pro 2
4	Pin sạc máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT 1	Cái	2	Tương thích với máy xét nghiệm khí máu i-STAT 1
5	Xi măng chịu nhiệt	Kg	100	Chịu nhiệt tốt từ ≥ 1000 độ C
6	Bóng đèn cực tím 45cm	Cái	2	- Chiều dài bóng khoảng 45cm - Thân bóng trong suốt - Công suất khoảng 15W
7	Sensor Oxy cho máy thở Covidien Puritan Bennett 560	Cái	2	Tương thích với máy thở di động Covidien Puritan Bennett 560
8	Kim Chích Máu Accu-Chek Softclix (Hộp 25 cái)	Hộp	20	Tương thích với máy đo đường huyết Accu-Chek
9	Cảm biến Oxy dùng cho máy gây mê Drager Fabius Plus	Cái	3	Tương thích với máy gây mê Drager Fabius Plus
10	Cảm biến Oxy dùng cho máy thở Drager Savina	Cái	1	Tương thích với máy thở Drager Savina
11	Flow sensor máy gây mê Drager Fabius Plus	Cái	2	Tương thích với máy gây mê Drager Fabius Plus
12	Flow sensor máy thở Drager Savina	Cái	2	Tương thích với máy thở Drager Savina
13	Miếng dán điện xung – Dùng cho máy điện châm KWD808I	Cặp	10	Phụ kiện tương thích với máy điện châm KWD808I

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
14	Kính lúp nha khoa	Cái	2	- Thiết kế khúc xạ giúp Nha sĩ ngồi tư thế thẳng, không còn đau cổ và lưng - Được làm từ hợp kim - Thiết kế mạnh mẽ và bền bỉ hơn - Giảm mỏi mắt với núm điều chỉnh dễ dàng - Góc nhìn rõ ràng và sắc nét - Dễ dàng lật lên và thiết lập lại nhanh chóng - Độ lấy nét điều chỉnh độc lập
15	Bình oxy y tế 6m3	Bộ	5	- Thể tích bình khoảng 40 lít, nạp được khoảng 6m3 khí Oxy - Van, vỏ bình đồng bộ tiêu chuẩn - Chiều cao: khoảng 1260 mm - Đường kính: khoảng 229 mm - Khối lượng: khoảng 50-60 kg - Áp suất làm việc: khoảng 150 bar - Loại van: QF-2c hoặc tương đương
16	Đèn trám QTH không dây cầm tay Curing Pen	Bộ	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
III	VẬT TƯ SỬA CHỮA, VẬT TƯ KHÁC			
1	Băng dính trong 5cm 200Ya	Cuộn	200	- Cuộn băng dính trong - Độ rộng khoảng 5cm, màu trong
2	Đá khô	Túi	100	- Đá khô dạng túi hoặc hộp nhựa - Khối lượng $\geq 250g$
3	Ổ cắm điện kéo dài 5m	Cái	15	- Ổ cắm điện loại 4-6 lỗ - Chiều dài dây khoảng 5m

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
4	Băng cuộn bảo ôn	Cuộn	100	- Băng cuộn màu trắng, dùng để quấn ống bảo ôn điều hòa - Chất liệu: PVC hoặc tương đương - Kích thước: Rộng khoảng 7-8cm
5	Pin 1,5V (AA)	Cặp	100	- Pin sạc loại AA - Điện áp khoảng 1.5V
6	Pin 1,5V (AAA)	Cặp	50	- Pin sạc loại AAA - Điện áp khoảng 1.5V
7	Pin 9V	Cục	50	- Loại pin vuông 9V - Điện áp khoảng 9V
8	Pin CR2032	Viên	30	- Loại pin Lithium 3V - Điện áp khoảng 3V

Tổng số: 44 khoản, tương ứng 933 máy, vật tư./.

Thư

Phụ lục II

DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO Y TẾ

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
I	VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO CHUNG				
1	Airway PE các cỡ 2,3,4 (miệng hầu, mũi hầu)	Cái	Cái/Túi	200	Chất liệu nhựa PE
2	Áo phẫu thuật 5 lớp loại thường, size XL	Cái	Cái/Túi	30	Vải không dệt SMMMMS 43gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước 160 (w) x 145 (h) cm. Đạt tiêu chuẩn về độ bảo vệ AAMI mức 3 Các đường nối và chấm dây được may bằng máy ép cao tần. Mỗi áo gồm 2 khăn thấm 30x40cm, vải spunlace có độ thấm tốt, mềm mại.
3	Áo phẫu thuật 5 lớp loại thường, size L	Cái	Cái/Túi	200	Vải không dệt SMMMMS 43gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước 160 (w) x 135 (h) cm. Đạt tiêu chuẩn về độ bảo vệ AAMI mức 3 Các đường nối và chấm dây được may bằng máy ép cao tần. Mỗi áo gồm 2 khăn thấm 30x40cm, vải spunlace có độ thấm tốt, mềm mại.
4	Áo thủ thuật 3 lớp chống thấm đã tiệt trùng các cỡ L, XL	Bộ	Bộ/Túi	30	Vải không dệt SMMMMS 43gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước 160 (w) x 145 (h) cm. Đạt tiêu chuẩn về độ bảo vệ AAMI mức 3 Các đường nối và chấm dây được may bằng máy ép cao tần. Mỗi áo gồm 2 khăn thấm 30x40cm, vải spunlace có độ thấm tốt, mềm mại.

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
5	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Cái	Cái/Túi	10	bàn chải y tế một mặt. Lòng bàn chải bằng chất liệu nylon. Mặt trên của bàn chải bằng chất liệu nhựa y tế. Có thể hấp tiệt trùng nhiệt độ cao để tái sử dụng lại.
6	Bao cao su siêu âm đầu dò	Cái	100 cái/hộp	100	Bao cao su chuyên dụng dùng cho đầu dò siêu âm; sử dụng 1 lần và được đóng gói riêng từng chiếc
7	Bao giấy vải không dệt đã vô khuẩn (Bao giấy phẫu thuật)	Cái	Cái/Túi	1000	Chất liệu: vải không dệt PP spunbond
8	Băng dính cá nhân y tế 19mm x 72mm	Hộp	Hộp 102 miếng	200	Lớp băng ngoài làm bằng vải Viscose và Polyamide co giãn tốt, không thấm nước Gạc: Màu trắng, phủ bởi lớp lưới Polyethylene không gây dính Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi Được đựng trong từng bao riêng
9	Băng dính không thấm nước	Cuộn	12 Cuộn/hộp	100	Chất liệu: Vải lụa Acetate có lớp keo acrylate.
10	Băng dính y tế 1 inch	Cuộn	Cuộn/hộp	300	Băng dính y tế 1 inch
11	Băng dính y tế 2 inch	Cuộn	Cuộn/hộp	300	Băng dính y tế 2 inch
12	Băng thun 2 móc	Cuộn	Cuộn/hộp	200	Mã sản phẩm: KKG-0589-00259 liệu: Được dệt từ sợi Polyester và sợi cao su. Kích thước 0.1m x4m. Quy cách: Gói 1 cuộn
13	Băng thun có keo 10x4,5m	Cuộn	Cuộn/hộp	100	Chất liệu: Băng: cotton co dãn - Keo: oxit kẽm không dùng dung môi + lớp giấy lót bảo vệ
14	Băng đạn thẳng cỡ 75mm	Hộp	Hộp 12 cái	2	Băng đạn thẳng cỡ 75mm, Hộp 12 cái

Thẩm định

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
15	Băng keo có gạc vô trùng 300mm x 90mm	Hộp	Hộp 20 miếng	20	Băng: Không dán dệt bằng polyester, co giãn. Gạc: Polyester + viscose, lớp màng trên cùng bằng polyethylene không gây dính. Keo: Acrylic Được đựng trong bao riêng và được vô trùng bằng ethylene oxide.
16	Băng keo có chỉ thị hóa học	Cuộn	6 cuộn /hộp	20	Thành phần: Keo, hóa chất hấp thụ nhiệt, cao su khô tự nhiên.
17	Bỉm cho bệnh nhân loại dán size XXXL	Gói	10 miếng/gói	30	loại dán, size XL, quy cách đóng gói: 10 miếng/gói
18	Bỉm cho bệnh nhân loại miếng lót XXXL	Gói	14 miếng/gói	30	miếng lót, size XL, quy cách đóng gói: 14 miếng/gói
19	Bình chứa vật sắt nhọn hộp giấy vàng	Cái	Cái/Túi	50	Chất liệu: Nhựa HDPE
20	Bình phun xịt phun sương 500ml (cồn, hoá chất, nước)	Bình	Bình/Túi	5	Chất liệu: HDPE; Dung tích: 500ml,
21	Bình xịt bảo dưỡng khoan (dầu tay khoan)	Cái	Cái/Túi	2	Bình xịt bảo dưỡng khoan
22	Bóng bóp giúp thở người lớn các cỡ	Bộ	Bộ/Túi	5	Bóng bóp giúp thở người lớn, trẻ em, sơ sinh. * Nguyên liệu PVC y tế không chứa latex. * Thể tích 1500ml(người lớn), 450ml(trẻ em), 280ml(sơ sinh) * Mask gây mê mềm * Túi chứa 2500ml(người lớn, trẻ em), 600ml(sơ sinh) * Dây oxy PVC 2m
23	Bóng bóp xịt khí phòng xét nghiệm	Cái	Cái/Túi	5	Đầu cao su mềm, dẻo lỗ nhỏ thổi áp suất cao Thổi bụi các chi tiết nhỏ, sâu khó tiếp cận
24	Bóng đèn cực tím UV dài 90cm	Cái	Hộp 1 cái	10	Loại đèn: UV cực tím; kích thước: 90cm

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
25	Cây đặt nội khí quản khó các cỡ	Cái	Cái/gói	10	Cây dẫn đường đặt nội khí quản Bougie đầu cong nhẹ * Có đường thông khí, có các vạch chia đánh dấu độ dài trên thân. * Kích cỡ: OD 5.0mm; 15Fr x 700mm
26	Bộ dẫn lưu áp lực thấp 200ml	Cái	Cái/Túi	10	Bình dẫn lưu áp lực thấp 200ml * Dung hút dịch trong phẫu thuật. * Có chùi chọc trocar 12CH/ 14CH, dây dẫn đi kèm. * Nguyên liệu nhựa y tế. * Không Latex
27	Bộ dẫn lưu áp lực trung bình 400ml, có trocar và ống dẫn lưu đi kèm.	Bộ	Bộ/Túi	20	Bình dẫn lưu áp lực thấp 400ml * Dung hút dịch trong phẫu thuật. * Có chùi chọc trocar 12CH/ 14CH, dây dẫn đi kèm. * Nguyên liệu nhựa y tế. * Không Latex
28	Bộ bình dẫn lưu màng phổi 1800ml chia vạch có dây nối 180cm đi kèm (bằng nhựa)	Cái	Cái/Túi	10	* Vật liệu Polystyrene trong suốt, không độc hại, dễ làm sạch. * Dung tích 1800ml, có sẵn vạch chia độ cách nhau 50ml. * Ống kết nối với với lòng trong mềm, chống gấp khúc. * Chiều dài dây 180cms. * Vạch đánh dấu rõ ràng đảm bảo dưới mực nước chỉ định (underwater seal). * Cung cấp cơ chế một van một chiều có lực cản thấp cho phép không khí thoát ra khỏi lồng ngực đồng thời ngăn không khí trong không bị kéo vào vào lồng ngực trong quá trình thở.

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
29	Bộ dây máy gây mê dùng 1 lần (Bộ dây máy gây mê người lớn dùng một lần, có công đo CO2 kèm túi mê)	Bộ	Bộ/Túi	20	* Dây làm bằng vật liệu PE * Gồm 2 đoạn: 2 Ống dây gọn sóng $\varnothing 22\text{mm}$(người lớn), $\varnothing 15\text{mm}$(trẻ em). Làm bằng vật liệu PE * 1 Đầu nối xoay luer lock cong 90 độ (22M/15F-15M) * 1 Co nối chữ Y (22F/15F-22M) có công lấy mẫu khí CO2 * 4 Co nối thẳng (22F-22M) * 2 ống dài 160cm
30	Bộ dây máy thở 2 ống có bể nước dùng 1 lần	Bộ	Bộ/Túi	100	* Dây làm bằng vật liệu PE * Gồm 2 đoạn: 2 Ống trong suốt $\varnothing 22\text{mm}$(người lớn), $\varnothing 15\text{mm}$(trẻ em). Làm bằng vật liệu PE * 1 Đầu nối xoay luer lock cong 90 độ (22M/15F-15M) * 1 Co nối chữ Y (22F/15F-22M) * 4 Co nối thẳng (22F-22M) * 2 ống co giãn dài 160cm
31	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường (dùng cho máy thở, máy gây mê Drager)	Kit	Kit	5	* Bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường tích hợp DPT dùng để theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn liên tục cho kết quả đọc chính xác, dễ sử dụng. '- Bộ gồm: 1 đoạn dây có đường sọc đỏ chiều dài 180cm và đoạn dây có đường sọc xanh dài 150cm, người lớn (I.D = $1.6 \pm 0.05\text{mm}$, O.D = $3.2 \pm 0.05\text{mm}$), trẻ em (ID = $1.0 \pm 0.05\text{mm}$, OD = $2.5 \pm 0.05\text{mm}$) làm bằng vật liệu PVC không DEHP và không latex. Hóa 4 ngã nguyên liệu Polycarbonate. Bộ truyền dịch không lỗ nguyên liệu PVC không DEHP dài $180\text{cm} \pm 3\text{cm}$ (I.D = $2.9 \pm 0.05\text{mm}$, O.D = $4.1 \pm 0.05\text{mm}$), buồng nhỏ giọt PVC mềm 60mm, có màng lọc 15micron, đầu nhọn 1 chiều.

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
32	Bộ hút đờm kín sử dụng 72h. số 14F. 16F (Bộ hút đờm kín 72 giờ có kèm ống nối nội khí quản (các cỡ))	Bộ	Bộ/Túi	5	Hệ thống hút đờm kín 2 cổng vô trùng (cổng rửa và cổng lấy mẫu), sử dụng 72h. * Nguyên liệu PVC y tế, không DEHP, không latex. * Kết nối khóa xoay với van khóa 1 chiều sạch hơn và giảm dòng quay trở lại. * Van kiểm soát có bộ nối để ngăn chặn việc vô tình khởi động máy hút khi không cần thiết. Vỏ bọc ngoài bóng mượt dễ theo dõi catheter hút dịch. * Catheter hút dịch đầu tròn mềm, có 2 lỗ thoát dịch, có vạch đánh dấu dễ dàng xác định vị trí chèn. * Có catheter mount với co nối chắc chắn * Có van chân không, và cổng MIDI * Đa dạng theo nhu cầu sử dụng * Các cỡ 6FG (ID= 2mm, L=45cm); 8FG(ID=2.6mm, L= 45.1cm); 10FG (ID=3.3mm, L=55.2cm); 12FG(ID= 4.0mm, L=55.1cm); 14FG(ID=4.6mm, L= 55.2cm)

14F

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
33	Bộ khăn vô trùng phẫu thuật chính hình tổng quát (Bộ khăn chính hình tổng quát)	Bộ	Bộ/Túi	50	Làm bằng vải không dệt SMMMS cao cấp 5 lớp 50gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Xung quanh phẫu trường có lớp vải siêu thấm 130gsm. Bộ khăn gồm : 1 x khăn trải bàn dụng cụ gia cố lớp chống thấm SMMMS 140x200cm, 1 khăn trải bàn dụng cụ gia cố lớp chống thấm SMMMS 140x160cm, 4 x khăn thấm 30x40cm, 2 x băng keo y tế 9x50cm, 1 x khăn tiếp cận 80x100cm, 1 x khăn chữ U thấm 200 x 300 cm với hình chữ U 12 x 75 cm gia cố vùng siêu thấm dày 130gsm và băng keo y tế xung quanh chữ U (băng keo y tế bằng chất liệu acrylic, mềm mại, dính tốt trên da trong thời gian phẫu thuật dài, không gây kích ứng da), 1 x khăn chữ U 160x230cm (dùng để trải lớp dưới, có băng keo y tế quanh chữ U 12x75cm), 1 x khăn phủ ngang 160x260cm (có gia cố vùng siêu thấm tại phẫu trường, có băng keo y tế), 1 x Bao chỉ dưới 28x85cm, làm từ vải bán thấm 62gsm, vải 2 lớp, lớp bên trong thấm, lớp bên ngoài không thấm.

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
34	Bộ khăn vô trùng phẫu thuật tổng quát (Bộ khăn tổng quát)	Bộ	Bộ/Túi	100	Làm bằng vải không dệt SMMMS cao cấp 5 lớp 43gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Các loại băng keo y tế chất liệu acrylic, co giãn tốt, dính tốt trên da trong thời gian phẫu thuật dài, không gây kích ứng da. Bộ khăn bao gồm: 1 x Khăn trải bàn dụng cụ L 140 x 200 1 x Băng keo OP 9 x 50 4 x Khăn thấm 30 x 40cm 1 x Khăn phủ đầu: 160 x 250 - Có phần gia cố bằng vải siêu thấm 2 x Khăn phủ bên : 80cm x90cm - Có phần gia cố bằng vải siêu thấm 1 x Khăn phủ chân: 180 x 200 - Có phần gia cố bằng vải siêu thấm
35	Bộ phun khí dung các cỡ, dùng cho máy thở	Bộ	Bộ/Túi	20	Bộ phun khí dung các cỡ, dùng cho máy thở
36	Bao đo tạo áp lực xâm lấn	Cái	Cái/Túi	5	Truyền dịch bằng trọng lực
37	Bông Tắm Cồn Tiệt Trùng (Alcohol Swabs)	Hộp	Hộp 100 miếng	200	Thành phần: Isopropyl Alcohol 70% và bông thấm nước.
38	Bông viên y tế (Gói 500gr)	Gói	Gói 500gr	20	Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide; Khả năng thấm hút cao và nhanh
39	Bông y tế tiệt trùng (500gr/gói)- Bông cắt 2 x 2 cm, 3 x 3 cm	Gói	Gói 500gr	20	Bông cắt 2 x 2cm, 3 x 3 cm

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
40	Bơm tiêm 20 ml dùng cho máy tiêm điện tự động, tương thích với bơm tiêm tự động các loại	Cái	Cái/Túi	100	Loại 20ml. Chất liệu: Polypropylen (PP). Ống tiêm không Latex (Latex-Free) và không PVC (PVC-Free). Tiệt trùng bằng tia điện tử. Thân bơm tiêm trong suốt dễ quan sát. Phần đệm bơm tiêm thiết kế an toàn, không Latex, sử dụng chất liệu đàn hồi độ dẻo cao làm giảm rò rỉ thuốc. Miếng đệm kép đảm bảo kín khí, di chuyển nhẹ nhàng và chính xác, tiêm nhẹ và kiểm soát hoàn hảo. Công nghệ Silicon hóa cải tiến giúp tối ưu hóa chuyển động của pit-tông.
41	Bơm tiêm 50 ml dùng cho máy tiêm điện tự động, tương thích với bơm tiêm tự động các loại	Cái	Cái/Túi	100	Loại 50ml. Chất liệu: Polypropylen (PP). Ống tiêm không Latex (Latex-Free) và không PVC (PVC-Free). Tiệt trùng bằng tia điện tử. Thân bơm tiêm trong suốt dễ quan sát. Phần đệm bơm tiêm thiết kế an toàn, không Latex, sử dụng chất liệu đàn hồi độ dẻo cao làm giảm rò rỉ thuốc. Miếng đệm kép đảm bảo kín khí, di chuyển nhẹ nhàng và chính xác, tiêm nhẹ và kiểm soát hoàn hảo. Công nghệ Silicon hóa cải tiến giúp tối ưu hóa chuyển động của pit-tông.
42	Bơm tiêm 1 ml LIỀN KIM sử dụng một lần	Cái	Cái/Túi	500	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc.
43	Bơm tiêm 3 ml LIỀN KIM 23G x 1" sử dụng một lần	Cái	Cái/Túi	1000	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml, cỡ kim 23G, 25G.
44	Bơm tiêm 5 ml LIỀN KIM 23G x 1" sử dụng một lần	Cái	Cái/Túi	1000	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G.
45	Bơm tiêm 10ml LIỀN KIM 23G x 1" dùng một lần	Cái	Cái/Túi	500	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G.

Thủy

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
46	Bơm tiêm 10ml LIỀN KIM 25G x 1" dùng một lần	Cái	Cái/Túi	500	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G.
47	Bơm tiêm 20 ml LIỀN KIM sử dụng một lần	Cái	Cái/Túi	100	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Bề mặt gioăng phẳng .
48	Bơm tiêm 50ml sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh (đầu to)	Cái	Cái/Túi	100	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.
49	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nhánh, 8Fr	Cái	Hộp/10 cái	10	* Catheter TMTT 2 đường 8F tương ứng chiều dài 20 cm, Cỡ nòng từ 14G * Catheter đầu tròn mềm làm bằng vật liệu Polyurethane có cản quang. Có vạch chia cm đánh dấu vị trí đặt ống chính xác * Dây dẫn đầu J mềm linh hoạt. Kích thước 0.035", tương ứng chiều dài 60cm * Cây nòng từ 9F tương ứng chiều dài 10cm * Kim dẫn đường từ 18G tương ứng chiều dài 7cm * Bơm tiêm, dao mổ, kẹp có định catheter, khóa kẹp catheter,...
50	Catheter lấy huyết khối động mạch 2F	Cái	Cái/Túi	1	Catheter lấy huyết khối động mạch cỡ 2F
51	Catheter lấy huyết khối động mạch 3F	Cái	Cái/Túi	1	Catheter lấy huyết khối động mạch cỡ 3F
52	Catheter lấy huyết khối động mạch 4F	Cái	Cái/Túi	1	Catheter lấy huyết khối động mạch cỡ 4F
53	Catheter lấy huyết khối động mạch 5F	Cái	Cái/Túi	1	Catheter lấy huyết khối động mạch cỡ 5F



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
54	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nhánh, 10Fr	Cái	Hộp/10 cái	10	* Catheter TMTT 2 đường 10F tương ứng chiều dài 20 cm, Cỡ nòng từ 14G * Catheter đầu tròn mềm làm bằng vật liệu Polyurethane có cản quang. Có vạch chia cm đánh dấu vị trí đặt ống chính xác * Dây dẫn đầu J mềm linh hoạt. Kích thước 0.035", tương ứng chiều dài 60cm * Cây nong từ 9F tương ứng chiều dài 10cm * Kim dẫn đường từ 18G tương ứng chiều dài 7cm * Bơm tiêm, dao mổ, kẹp cố định catheter, khóa kẹp catheter,...
55	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	Cái/Túi	10	Chổi rửa ống nghiệm
56	Chai xịt còn 500 ml	Chai	Chai 500ml	10	Chai xịt còn 500 ml
57	Chai thoa chống muỗi đốt và côn trùng cắn	Chai	Chai 60ml	1000	- Hoạt chất chính: + Diethyltoluamide.....13%. - Dạng kem - Quy cách: 60ml/chai
58	Chai xịt chống muỗi đốt và côn trùng cắn	Chai	Chai 60ml	1000	Thành phần: chứa Diethyltoluamide 15% đã được WHO và EPA chứng nhận hiệu quả và tính an toàn trong việc xua muỗi. Hương Lavender có trong công thức cũng có tác dụng tăng cường hiệu quả xua đuổi muỗi. Tinh chất Aloe Vera và Vitamin E có tác dụng giữ ẩm và nuôi dưỡng da giúp da mềm mại và mịn màng
59	Dao lam	Cái	Cái/Túi	100	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương.
60	Dẫn lưu Kehr 18 (T drainage tube)	Cái	Cái/Túi	5	Chất liệu: làm từ cao su thiên nhiên, cỡ 18
61	Dẫn lưu Kehr 20 (T drainage tube)	Cái	Cái/Túi	5	Chất liệu: làm từ cao su thiên nhiên, cỡ 20



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
62	Dầu soi kính hiển vi (chai 500ml)	Chai	Chai 500ml	1	Dùng cho kính hiển vi, quy cách: 500ml/chai
63	Dây cắt đốt mono cho dao mổ điện dùng máy cắt đốt cao tần	Cái	Cái/Túi	10	Dây cắt đốt mono cho dao mổ điện dùng máy cắt đốt cao tần
64	Dây cưa xương các cỡ	Sợi	Sợi/Túi	10	Chất liệu bằng thép
65	Dây garo tiêm (cao su + băng dính)	Cái	Cái/Túi	100	Chất liệu: thun cotton, có gai dán
66	Dây hút dịch phẫu thuật	Cái	Cái/Túi	100	Chất liệu: nhựa PVC nguyên chất, Kích cỡ: có các chiều dài 2 mét
67	Dây hút Silicone 6 mm	Mét	Mét	50	Ống Silicone y tế 6 mm
68	Dây hút Silicone 8 mm	Mét	Mét	50	Ống Silicone y tế 8 mm
69	Dây hút Silicone 10 mm	Mét	Mét	50	Ống Silicone y tế 10 mm
70	Dây hút nhót (loại MỀM) có kiểm soát size 6	Sợi	Sợi/Túi	50	Các số 5, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm.
71	Dây hút nhót (loại MỀM) có kiểm soát size 8	Sợi	Sợi/Túi	50	Các số 5, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm.
72	Dây hút nhót (loại MỀM) có kiểm soát size 10	Sợi	Sợi/Túi	50	Các số 5, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm.
73	Dây hút nhót (loại MỀM) có kiểm soát size 12	Sợi	Sợi/Túi	50	Các số 5, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm.
74	Dây hút nhót (loại MỀM) có kiểm soát size 14	Sợi	Sợi/Túi	50	Các số 5, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm.
75	Dây hút nhót (loại MỀM) có kiểm soát size 16	Sợi	Sợi/Túi	50	Các số 5, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm.
76	Dây thở Oxy 2 nhánh các cỡ 2.5m	Cái	Cái/Túi	100	Các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. Chiều dài dây dẫn 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.
77	Dây thun dẻo vàng cao su khoanh lớn 500gr	Bịch	Bịch 500gr	30	Dây thun dẻo vàng cao su khoanh lớn 500gr/túi



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
78	Dây truyền dịch 20 giọt/ml, đầu nối dạng xoắn, màng lọc cuối dây	Cái	Cái/Túi	200	Dây truyền dịch 20 giọt/ml, đầu nối dạng xoắn, màng lọc cuối dây
79	Dây truyền dịch kèm kim cánh bướm các cỡ	Cái	Cái/Túi	500	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$.
80	Dây truyền máu	Cái	Cái/Túi	100	Sản xuất theo công nghệ Teruflex (Công nghệ chuyên dụng cho sản xuất túi máu). Dây dài 180cm, màng lọc siêu nhỏ với kích thước lỗ lọc từ 175- 210 μm . Tốc độ dòng chảy: 20 giọt/mL. Không chứa chất độc hại (nontoxic), không chứa chất gây sốt (non pyrogenic), khóa hãm bằng nhựa trong dễ quan sát. Chất liệu dây: Vinyl Chloride, có kim truyền không cánh cỡ 18G, thành mỏng, phủ silicon, đốc kim trong suốt tiết trùng bằng khí EO.
81	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	Cái	Cái/Túi	50	Dây nối bơm tiêm điện 150cm
82	Dụng cụ khâu - cắt - nối thẳng dùng trong PT mổ mở 75 mm	Bộ	3 cái/ hộp	5	Dụng cụ khâu - cắt - nối thẳng dùng trong PT mổ mở 75 mm
83	Đép tổ ong trong phòng mổ	Đôi	Đôi/Túi	100	Chất liệu: nhựa
84	Đầu Col Vàng (1000 cái/bịch)	Bịch	1000 cái/bịch	4	Đầu Col Vàng (1000 cái/bịch)
85	Đầu Col Xanh (500 cái/bịch)	Bịch	500 cái/bịch	8	Đầu Col Xanh (500 cái/bịch)



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
86	Đè lưới gỗ tiết trùng	Hộp	Hộp 100 cái	50	Que đè lưới dùng để khám miệng, lưỡi, họng, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trước sự lây nhiễm của các bệnh nguy hiểm qua đường miệng. đã tiết trùng và chỉ dùng một lần
87	Điện cực tim tròn (của máy monitoring) 50c/gói	Bịch	Bịch 50 chiếc	20	Điện cực tim tròn (của máy monitoring) 50c/gói/ Tyrolmed / Áo
88	Điện cực dán tạo nhịp ngoài	Hộp	Hộp 8 cái	1	Điện cực dán tạo nhịp ngoài OneStep Pacing 8900-0212-01 (Hộp 8 cái)
89	Gạc PT 10 x 10 x 8 lớp.tiết trùng (10 Cái/gói, 550 gói / thùng)	Gói	10 Cái/gói, 550 gói / thùng	2000	Thành phần : + 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. + Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng.
90	Gạc PT 10 x 10 x 8 lớp.tiết trùng cân quang (10 Cái/gói, 550 gói / thùng)	Gói	10 Cái/gói, 550 gói/thùng	1100	Thành phần : + 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. + Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng.
91	Gạc PTOB 30 x 40cm x6 lớp tiết trùng (5 Cái/gói, 140gói/thùng)	Gói	5 Cái/gói, 140 gói/thùng	560	Thành phần : + 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. + Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng.
92	Gạc PTOB 30 x 40cm x6 lớp tiết trùng có cân quang (5 Cái/gói, 140gói/thùng)	Gói	5 Cái/gói, 140 gói/thùng	560	Thành phần : + 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. + Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng.



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
93	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 10 x 10 x 12 lớp (10 Cái/gói, 400 gói/thùng)	Gói	10 Cái/gói, 400 gói/thùng	2000	Thành phần : + 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. + Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng.
94	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 10 x 10 x 12 lớp (10 Cái/gói, 400 gói/thùng) có vô trùng cán quang	Gói	10 Cái/gói, 400 gói/thùng	2000	Thành phần : + 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. + Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng.
95	Gạc PTOB tiệt trùng 30 cm x 40cm x 8 lớp (5 cái/gói, 120 gói/thùng) vô trùng cán quang	Gói	5 cái/gói, 120 gói/thùng	1000	Thành phần : + 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. + Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng.
96	Gạc Meche 3,5x75x6 lớp vô trùng cán quang (3 cái/gói, 800 gói/thùng)	Gói	3 cái/gói, 800 gói/thùng	1000	Thành phần : + 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. + Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng.
97	Gạc vaseline đắp vết thương bị bỏng (10 miếng/hộp)	Hộp	10 miếng/hộp	200	Thành phần : + 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. + Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng.
98	Găng tay cao su vệ sinh dụng cụ các cỡ L, XL	Đôi	Đôi/túi	200	Chất liệu : cao su
99	Găng tay khám các cỡ S, L, XL (50 đôi/Hộp)	Đôi	50 đôi/Hộp	4000	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có thể chịu được nhiệt độ tiệt trùng 121 độ C hoặc tương đương, có cỡ S và M.

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
100	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng 7.0 (50 bịch/hộp)	Đôi	50 đôi/Hộp	1000	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/đôi. Có cỡ 6.5 đến 7.5. Bề dày min 0.18mm, chiều dài min 280mm, chiều rộng lòng bàn tay size 6.5: 83±5mm, 7: 89±5mm, 7.5: 95±5mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg/đôi. Lượng protein max 200g/dm ² .
101	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng 7.5 (50 bịch/hộp)	Đôi	50 đôi/Hộp	1000	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có thể chịu được nhiệt độ tiệt trùng 121 độ C hoặc tương đương, có cỡ 6.5 đến 7.5. Bề dày min 0.18mm, chiều dài min 280mm, chiều rộng lòng bàn tay size 6.5: 83±5mm, 7: 89±5mm, 7.5: 95±5mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg/đôi. Lượng protein max 200g/dm ² .
102	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng 7.0	Đôi	50 đôi/Hộp	1,000	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có thể chịu được nhiệt độ tiệt trùng 121 độ C hoặc tương đương, có cỡ 6.5 đến 7.5. Bề dày min 0.18mm, chiều dài min 280mm, chiều rộng lòng bàn tay size 6.5: 83±5mm, 7: 89±5mm, 7.5: 95±5mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg/đôi. Lượng protein max 200g/dm ² .

Tiểu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
103	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng (A1) các cỡ	Đôi	50 đôi/Hộp	1000	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có thể chịu được nhiệt độ tiệt trùng 121 độ C hoặc tương đương, có cỡ 6.5 đến 7.5. Bề dày min 0.18mm, chiều dài min 280mm, chiều rộng lòng bàn tay size 6.5: 83±5mm, 7: 89±5mm, 7.5: 95±5mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg/đôi. Lượng protein max 200g/dm ² .
104	Găng tay không Bột màu trắng (100cái/hộp)	Hộp	100 cái/hộp	30	Găng tay được sản xuất từ nguyên liệu cao su tự nhiên ly tâm hai lần nhằm loại trừ các tạp chất, độc tố và các tác nhân gây dị ứng. Công nghệ lột nước được áp dụng trên các hệ thống nhúng găng tự động giúp giảm đáng kể các hóa chất dư thừa, các tác nhân gây kích ứng da,... chứa trong găng. Hàm lượng Protein nhỏ hơn 200µg/g. Mức độ nhiễm tinh điện nhỏ hơn 100V. Găng không phủ bột chống dính. Việc lấy mẫu kiểm tra được áp dụng thường xuyên cho mỗi lô tiệt trùng. Mẫu được gửi tới cơ quan bên ngoài Công ty để kiểm tra tình trạng vô trùng và cấp phép cho lô sản phẩm trước khi cung cấp ra thị trường. Găng tay có đủ loại: Nhám, trơn hỗ trợ trong công tác khám - chữa bệnh dễ dàng: bề mặt trơn ngón tay thẳng (SS), bề mặt trơn ngón tay cong (SC).
105	Gel siêu âm (5 lít/Bình)	Bình	5 lít/Bình	5	Gel siêu âm (5 lít/Bình)
106	Giấy điện tim 12 cân dạng xấp (210 x 295 x 150)	Xếp	Xếp/Túi	2	Giấy điện tim 12 cân dạng xấp (210 x 295 x 150)

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
107	Giấy điện tim 6 cần 110mm x 140mm dạng xấp	Xếp	Xếp/Túi	2	Giấy điện tim 6 cần 110mm x 140mm dạng xấp
108	Giấy gói dụng cụ 120 x 120cm, chống thấm nước (150 cái/hộp)	Cái	150 cái/hộp	200	Giấy gói dụng cụ 120 x 120cm, chống thấm nước
109	Giấy gói dụng cụ 60 x 60cm, chống thấm nước (500 cái/hộp)	Cái	500 cái/hộp	500	Giấy gói dụng cụ 60 x 60cm, chống thấm nước
110	Giấy in kết quả các máy XN	Cuộn	Cuộn/Túi	40	Giấy in kết quả các máy XN
111	Giấy in kết quả Monitoring của Fukuda	Cuộn	Cuộn/Túi	20	Giấy in kết quả Monitoring của Fukuda
112	Giấy in nhiệt máy in siêu âm SONY UP-X898MD	Cuộn	Cuộn/Túi	10	Kích thước: 110mm x 20m; Quy cách: Hộp 10 cuộn
113	Giấy lau siêu âm y tế	Kg	1KG/bịch	100	Giấy lau siêu âm y tế Linh Xuân 40x50cm
114	Giấy lót y tế	Kg	1 kg/bịch	50	Giấy lót dùng trong y tế Kích thước: 25cm x 40cm hoặc 40cm x 50cm
115	Giấy thử nhóm máu (20 c/hộp)	Hộp	20 chiếc/hộp	20	Quy cách: 20 cái/hộp
116	Hộp test tiểu đường nhanh (Hộp 50 test)	Hộp	Hộp 50 test	15	Que thử tiểu đường hộp 50 test
117	Hộp test tiểu đường nhanh0 (Hộp 50 test)	Hộp	Hộp 50 test	15	Que thử tiểu đường hộp 50 test
118	Kim Cánh bướm G23 (50 Cái/hộp)	Hộp	50 Cái/hộp	10	Chất liệu làm dây truyền tĩnh mạch : Nhựa PVC Chiều dài dây truyền: 300mm Các nguyên liệu để làm kim truyền - dây truyền (cánh bướm, thân kim..), được phép sử dụng trong y tế
119	Kim châm cứu 0.30*25	Hộp	100 cây/hộp	50	Tiêu chuẩn: vô khuẩn bằng công nghệ EOS, Hộp 100 cây
120	Kim châm cứu 0.30*75	Hộp	100 cây/hộp	20	Tiêu chuẩn: vô khuẩn bằng công nghệ EOS, Hộp 100 cây

lưu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
121	Kim chọc dò, gậy tê tủy sống 23G x 88mm	cái	Hộp/25 cái	25	Kim chọc dò tủy sống 23G x 88mm
122	Kim chọc dò, gậy tê tủy sống 25G x 88mm	cái	Hộp/25 cái	50	Kim chọc dò tủy sống 25G x 88mm
123	Kim gậy tê tủy sống đầu bút chì cỡ 27G x 3 1/2"	Cái	Hộp/25 cái	50	Kim gậy tê tủy sống đầu bút chì cỡ 27G x 3 1/2"
124	Kim khâu da các loại (dụng cụ khâu da, đầu xoay Proximate)	Cái	6 cái/ hộp	24	Kim khâu da các loại, các cỡ
125	Bộ kim luồn an toàn kín các cỡ 18-24G (20 bộ/hộp)	Cái	20 Cái/hộp	20	BD NEXIVA 18-24G
126	Kim luồn TM an toàn các cỡ 16G chất liệu kim Polyurethane (PU)	Cái	50 Cái/hộp	100	Kim luồn TM an toàn các cỡ 16G chất liệu kim Polyurethane (PU)
127	Kim luồn TM an toàn các cỡ 18G, chất liệu kim Polyurethane (PU)	Cái	Hộp/50 cái	200	Kim luồn TM an toàn các cỡ 18G, chất liệu kim Polyurethane (PU)
128	Kim luồn TM an toàn các cỡ 20G, chất liệu kim Polyurethane (PU)	Cái	Hộp/50 cái	100	Kim luồn TM an toàn các cỡ 20G, chất liệu kim Polyurethane (PU)
129	Kim tiêm 18G x 1 1/2" 1.2x40mm; 100cái/hộp	Hộp	100cái/hộp	50	Kim các số, Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim
130	Khăn Nylon vô trùng phẫu thuật 80 x 140cm	Cái	Cái/Túi	600	Khăn Nylon vô trùng phẫu thuật 80 x 140cm
131	Khẩu trang phòng - chống dịch Promask N95 chuẩn VNI	Cái	Cái/Túi	1,000	Khẩu trang carbon (than hoạt tính)
132	Khẩu trang y tế thun đeo tai 3 lớp	Cái	Cái/Túi	10,000	Lớp vải lọc khí không thấm nước, thoáng khí, không gây dị ứng da. Lọc khuẩn, mùi, bụi >99%
133	Khóa 3 ngã chống nứt gãy có dây dài 100cm	Cái	Cái/Túi	50	Đạt tiêu chuẩn NIOSH N95: Hiệu quả lọc đạt ít nhất 95% với bụi mịn 0.3 micromet.

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
134	Khóa 3 ngã chống nứt gãy có dây dài 25cm	Cái	Cái/Túi	50	- Khóa ba chạc có dây nối một đầu và đầu kia có kết nối với khóa luer lock rất chặt. - Ống PVC mềm, trong suốt và có sức bền cao ngay nơi tiếp giáp làm cho dòng chảy không bị tắc nghẽn.
135	Khóa 3 chạc không dây chống nứt gãy	Cái	Cái/Túi	50	- Khóa ba chạc có dây nối một đầu và đầu kia có kết nối với khóa luer lock rất chặt. - Ống PVC mềm, trong suốt và có sức bền cao ngay nơi tiếp giáp làm cho dòng chảy không bị tắc nghẽn.
136	Lam kính dày đầu nhám 7105	Cái	72 cái/ hộp	360	- Khóa ba chạc có dây nối một đầu và đầu kia có kết nối với khóa luer lock rất chặt. - Ống PVC mềm, trong suốt và có sức bền cao ngay nơi tiếp giáp làm cho dòng chảy không bị tắc nghẽn.
137	Lam men soi tươi 22 x 22mm	Cái	100 cái/ hộp	1,000	Kích thước: 25.4 x 76.2mm Độ dày: 1 - 1.2mm
138	Kim Lancet lấy máu (Kim chích máu)	Cái	Hộp 200 cái	5	Lam men soi tươi 22 x 22mm
139	Lọ nhuộm có nắp	Chiếc	Chiếc/Túi	15	Kim Lancet lấy máu
140	Lọc vi khuẩn 3 chức năng	Cái	Cái/Túi	100	Lọ nhuộm có nắp
141	Lưỡi dao lấy da	Chiếc	Chiếc/Túi	10	Lưỡi dao lấy da
142	Lưỡi dao cắt tiêu bản A35	Hộp	50 Cái/hộp	1	Lưỡi dao cắt tiêu bản
143	Lưỡi dao mổ số 10	Hộp	100 Cái/Hộp	1	Lưỡi dao mổ số 10
144	Lưỡi dao mổ số 11	Hộp	100 Cái/Hộp	1	Lưỡi dao mổ số 11

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
145	Lưỡi dao mổ số 15	Hộp	100 Cái/Hộp	1	Lưỡi dao mổ số 15
146	Mask gây mê các số 4.5-6.0; 6.5	Cái	100 Cái/Hộp	20	Chất liệu nhựa PVC không chứa latex, màu trắng trong, mùi nhựa nhẹ; mặt nạ to, lớp đệm trên mặt mềm ôm khít đến tận cằm không để thoát khí ra ngoài, thanh tựa mũi bằng nhôm điều chỉnh ép sát vào mũi bệnh nhân
147	Mask khí dung các cỡ, có bầu phun kèm theo	Bộ	Bộ/Túi	20	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m.
148	Mask thanh quản các cỡ, LarySeal Clear	Cái	Cái/Túi	10	Mask thanh quản các cỡ, LarySeal Clear
149	Mask thông khí số 5	Cái	Cái/Túi	5	Mask thông khí số 5
150	Mask thở Oxy có túi thở lại, dùng một lần các cỡ	Cái	Cái/Túi	50	* Làm bằng vật liệu PVC y tế. * Có nối điều chỉnh, kẹp mũi nguyên liệu Aluminum, dây cố định. * Ống chống xoắn 210mm $\pm$ 10mm. * Có túi trữ khí. * Sử dụng 1 lần, không latex, không phthalate
151	Mayo Canuyn (Cây chống tụt lưỡi)	Cái	Cái/Túi	100	Mayo Canuyn (Cây chống tụt lưỡi)
152	Miếng dán cố định kim luồn kích thước 6x8cm	hộp	50 miếng/hộp	100	Băng cố định tiêm truyền bằng vải có thể được sử dụng để che và bảo vệ các mặt của ống thông và các thiết bị truyền. Băng vải xẻ rãnh cố định kim luồn tĩnh mạch ngoại vi.
153	Miếng dán phẫu trường 28x45cm	Miếng	Miếng/Túi	100	Miếng dán phẫu trường 28x45cm
154	Miếng nút kê cho BN phẫu thuật (gối cao su non)	Cái	Cái/Túi	10	Chất liệu: cao su non

Tên

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
155	Miếng xốp cầm máu tự tiêu Spongostan bằng gelatin, dạng bột xốp màu trắng tiết trùng, kích thước 7x5x1 cm (MS00002)	Hộp	Hộp 20 miếng	2	Chất liệu: gelatin, dạng bột xốp màu trắng tiết trùng, kích thước
156	Mỏ vít nhựa khám sản khoa dùng 1 lần Size L	Cái	Cái/Túi	50	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.
157	Mỡ khí quản có bóng sử dụng nhiều lần số 6	Cái	Cái/Túi	5	Ống Ca-nuyn mờ khí quản 2 nòng, có bóng các số 7, 7.5, 8, 6.8, 9. Chất liệu nhựa PVC y tế, dẻo cứng ban đầu và mềm ở nhiệt độ cơ thể, không gây kích ứng cho NB. Đường kính trong (6.0-10.0mm), đường kính ngoài từ (9.2-14.0mm), chiều dài từ (64.5-87.5mm), có đường cân quang trên thân ống, độ cong chuẩn 105 độ. Bóng Soft Seal, mềm mại, thể tích lớn, áp lực thấp. Bộ bao gồm: 02 nòng trong, đầu tròn, có máu ngất giúp cố định nòng trong chắc chắn và dễ dàng khi lấy ra, tương thích với các đầu nối tiêu chuẩn 15mm. 01 dây cố định mờ nội khí quản. 01 cây vệ sinh nòng trong và nhãn ghi chú đi kèm. Đóng gói tiết khuẩn.

Thần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
158	Mỡ khí quản có bóng sử dụng nhiều lần số 8	Cái	Cái/Túi	5	Ống Ca-nuyn mở khí quản 2 nòng, có bóng các số 7, 7.5, 8, 6.8, 9. Chất liệu nhựa PVC y tế, dẻo cứng ban đầu và mềm ở nhiệt độ cơ thể, không gây kích ứng cho NB. Đường kính trong (6.0-10.0mm), đường kính ngoài từ (9.2-14.0mm), chiều dài từ (64.5-87.5mm), có đường cân quang trên thân ống, độ cong chuẩn 105 độ. Bóng Soft Seal, mềm mại, thể tích lớn, áp lực thấp. Bộ bao gồm: 02 nòng trong, đầu tròn, có mấu ngát giúp cố định nòng trong chắc chắn và dễ dàng khi lấy ra, tương thích với các đầu nối tiêu chuẩn 15mm. 01 dây cố định mở nội khí quản. 01 cây vệ sinh nòng trong và nhân ghi chú đi kèm. Đóng gói tiệt khuẩn.
159	Nón giấy tiệt trùng, trong phẫu thuật - thủ thuật	Cái	Cái/Túi	1000	Dạng xếp, hoặc tròn, hoặc nón phẫu thuật viên. Đã tiệt trùng bằng khí Oxyt Etylen.
160	Nút dây kim luôn an toàn các cỡ	Cái	250 cái/Hộp	500	Nút dây kim luôn an toàn các cỡ
161	Ống dẫn lưu khoang màng phổi (28FR và 32FR)	Bộ	Bộ/Túi	50	* Nguyên liệu PVC y tế cao cấp, nhạy cảm nhiệt mềm toàn, có đường cân quang chạy dọc thân ống, có nhiều lỗ giúp dẫn lưu tối đa. * Đầu ống gắn mũi đẹp giúp dễ luồn. * Dây đủ kích cỡ: 8F-36F dài 40cm * Có co nối đi kèm.
162	Ống nội khí quản, có bóng, có đường cân quang cỡ 6.0	Bộ	Bộ/Túi	10	Ống nội khí quản, có bóng, có đường cân quang cỡ 6.0
163	Ống nội khí quản, có bóng, có đường cân quang cỡ 8.5	Bộ	Bộ/Túi	10	Ống nội khí quản, có bóng, có đường cân quang cỡ 8.5

Thân

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
164	Ống nghiệm có chất kháng đông Chimigly	Cái	100 cái/hộp	50	Ống nghiệm nhựa PP 5ml (12 x 75mm) trung tính, nhân và nắp màu xám.
165	Ống nghiệm có chất kháng đông (EDTA nắp cao su)	Cái	100 cái/hộp	3000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp cao su bọc nhựa LDPE đáy kín thành ống; Kích thước ống 12x75mm; Nhân màu xanh dương
166	Ống nghiệm có chất kháng đông Heparin	Cái	100 cái/hộp	3000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đáy kín thành ống; Kích thước ống 12x75mm; nhân màu đen
167	Ống nghiệm có chất kháng đông Natri Citrate	Cái	101 cái/hộp	2000	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đáy kín thành ống; Kích thước ống 12x75mm; nhân màu đen
168	Ống nghiệm trắng không có chất kháng đông 5ml	Cái	100 cái/hộp	1000	Thành phần: Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại chứa hoá chất bên trong, tinh khiết 100%. - Thành ống trơn láng chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm. - Kích thước: 12 x 75mm (dung tích định danh lưu mẫu tối đa 5ml)
169	Cốc đựng mẫu GT202-211	Cái	500 cái/gói	500	Kích thước: 16 X 38mm; Dung tích: Mẫu Cup 2.5ml.
170	Ống lưu mẫu huyết thanh 1,5ml	Cái	500 cái/túi	1000	Chất liệu: nhựa PP, dung tích: 1,5ml

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
171	Prolene polypropylene Mesh -Lưới điều trị thoát vị 15 x 15cm	Cái	Cái/Túi	15	* Lưới điều trị thoát vị siêu nhẹ, giảm thiểu đáp ứng ngoại lai của cơ thể. * Lưới được làm từ chất liệu phẫu thuật đơn sợi polypropylene tương thích sinh học, dễ dàng xử lý, vô trùng. Lưới có độ trong suốt cao giúp dễ quan sát mô trong quá trình phẫu thuật. * Độ co giãn tốt, linh hoạt, ít co rút và cho phép cắt theo hình dạng yêu cầu, thiết kế mềm mại với các lỗ đàn hồi. Ít gây ra phản ứng với cơ thể. * Lưới có trọng lượng $410\text{g/m}^2 \pm 10\%$, độ dày lưới từ: $0.35 \pm 10\%$, kích thước lỗ 1.0-1.10mm * Kích thước (cm): 15x15 * Độ vô trùng: tuân theo được điển Hoa Kỳ U.S.P 34th.
172	Prolene polypropylene Mesh -Lưới điều trị thoát vị 7,5 x 15cm	Cái	Cái/Túi	15	* Lưới điều trị thoát vị siêu nhẹ, giảm thiểu đáp ứng ngoại lai của cơ thể. * Lưới được làm từ chất liệu phẫu thuật đơn sợi polypropylene tương thích sinh học, dễ dàng xử lý, vô trùng. Lưới có độ trong suốt cao giúp dễ quan sát mô trong quá trình phẫu thuật. * Độ co giãn tốt, linh hoạt, ít co rút và cho phép cắt theo hình dạng yêu cầu, thiết kế mềm mại với các lỗ đàn hồi. Ít gây ra phản ứng với cơ thể. * Lưới có trọng lượng $410\text{g/m}^2 \pm 10\%$, độ dày lưới từ: $0.35 \pm 10\%$, kích thước lỗ 1.0-1.10mm * Kích thước (cm): 6x11 * Độ vô trùng: tuân theo được điển Hoa Kỳ U.S.P 34th.

Thân

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
173	Phim khô 8 x 10"	Hộp	Hộp 125 tấm	2	Kích thước: 8 x 10"; dùng cho Máy in phim laser Carestream Dryview 5700
174	Phim khô 10 x 12"	Hộp	Hộp 125 tấm	2	Kích thước: 10 x 12"; dùng cho Máy in phim laser Carestream Dryview 5700
175	Que thử thai	Bộ	Bộ/Túi	100	Que thử thai giúp phát hiện thai sớm, 01 test+ 01 cốc nhựa/hộp
176	Săng mổ 80x120cm	Cái	Cái/Túi	200	Chất liệu: Làm từ vải không dệt, tiết trùng
177	Soda cho máy gây mê	Kg	Kg	10	Vôi soda dùng hấp thụ CO2 trong không khí bệnh nhân thở khi gây mê toàn thân an toàn và hiệu quả. Được sản xuất từ Ca và NaOH. Chỉ thị màu trắng chuyển đổi thành tím. Dạng rắn, kích thước hạt 4x2mm, độ cứng 97%, độ ẩm 12-18%. 1 ký KNGSORB hấp thụ được 130L CO2. Thích hợp cho tất cả các hệ thống thiết bị gây mê.
178	Tập dề y tế 80 x 120cm (Tập dề nylon phẫu thuật)	Cái	Cái/Túi	50	Chất liệu: màng nhựa PE Chống thấm nước tuyệt đối.
179	Tay dao lưỡng cực đầu to và dây (23 cm)	Bộ	Bộ/Túi	2	Tay dao lưỡng cực đầu to và dây (23 cm)
180	Tăm bông lấy dịch họng (Que lấy mẫu họng hầu)	Bịch	Bịch 100 cái	10	Tăm bông có tuýp nhựa
181	Tăm điện cực trung tính cho dao mổ điện dùng 1 lần (5 miếng/gói)	Gói	5 miếng/gói	5	Tăm điện cực trung tính cho dao mổ điện dùng 1 lần (5 miếng/gói)
182	Tăm lót tiểu phẫu	Cái	Cái/Túi	100	Chất liệu: Lớp 1: Vải không dệt PP dẫn nước Lớp 2: Vải xốp có hạt siêu thấm Lớp 3: Màng PE chống thấm

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
183	Túi chườm nóng lạnh Fashy	Cái	Cái/Túi	10	Dung tích: 2 lít Kích thước: 19cm x 23cm Chất liệu: Nhựa PVC
184	Túi nuôi ăn trọng lực	Cái	Cái/Túi	10	Bộ Túi cho ăn có trọng lực túi nuôi ăn cho bệnh nhân qua sonde dạ dày, túi truyền súc ruột – túi cho ăn 1. Thông tin sản phẩm: Túi cho ăn: – Dung tích: 2000 ml.
185	Túi đựng nước tiểu dây treo có chia vạch	Cái	Cái/Túi	100	Chất liệu nhựa Polyme dung tích 2000ml,
186	Túi đựng nước tiểu dây treo có chia vạch, có van chống trào ngược	Cái	Cái	20	Tổng dung tích 2350ml: 01 bình nhỏ 350ml và 01 túi 2000ml: bình nhỏ 350ml có vạch chia chi tiết, dưới 50ml có vạch chia mỗi vạch cách nhau 1ml để kiểm tra chính xác lượng nước tiểu, khi đầy bình nhỏ 350ml, nước tiểu sẽ tự động chảy qua túi lớn 2000ml. Túi có chiều ngang rộng, tránh tiếp xúc với sàn, giảm nguy cơ gây gây nhiễm khuẩn, Thiết kế sản phẩm có dây treo, tay vịn cho việc khóa/mở, kẹp để giữ túi, cửa để lấy mẫu. Kích thước: 2350ml- L1600mm, 2350ml-L1200mm
187	Túi đựng rác màu Đen 44*70cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Đen 44*70cm
188	Túi đựng rác màu Trắng 44*70cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Trắng 44*70cm
189	Túi đựng rác màu Vàng 44*70cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Vàng 44*70cm
190	Túi đựng rác màu Xanh 44*70cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Xanh 44*70cm
191	Túi đựng rác màu Đen 50*80cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Đen 50*80cm
192	Túi đựng rác màu Trắng 50*80cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Trắng 50*80cm
193	Túi đựng rác màu Vàng 50*80cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Vàng 50*80cm
194	Túi đựng rác màu Xanh 50*80cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Xanh 50*80cm
195	Túi đựng rác màu Đen 90*120cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Đen 90*120cm
196	Túi đựng rác màu Trắng 90*120cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Trắng 90*120cm

Thien

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
197	Túi đựng rác màu Vàng 90*120cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Vàng 90*120cm
198	Túi đựng rác màu Xanh 90*120cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác màu Xanh 90*120cm
199	Túi đựng rác y tế màu Đen 120*150cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác y tế màu Đen 120*150cm
200	Túi đựng rác y tế màu Trắng 120*150cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác y tế màu Trắng 120*150cm
201	Túi đựng rác y tế màu Vàng 120*150cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác y tế màu Vàng 120*150cm
202	Túi đựng rác y tế màu Xanh 120*150cm	Kg	Kg	30	Túi đựng rác y tế màu Xanh 120*150cm
203	Túi ép tiết trùng loại dẹt 10cm x 200m	Cuộn	Cuộn/Túi	4	Túi ép tiết trùng loại dẹt 10cm x 200m
204	Túi ép tiết trùng loại dẹt 15cm x 200m	Cuộn	Cuộn/Túi	4	Túi ép tiết trùng loại dẹt 15cm x 200m
205	Túi ép tiết trùng loại dẹt 20cm x 200m	Cuộn	Cuộn/Túi	4	Túi ép tiết trùng loại dẹt 20cm x 200m
206	Túi ép tiết trùng loại dẹt 25cm x 200m	Cuộn	Cuộn/Túi	4	Túi ép tiết trùng loại dẹt 25cm x 200m
207	Túi ép tiết trùng loại dẹt 5cm x 200m	Cuộn	Cuộn/Túi	4	Túi ép tiết trùng loại dẹt 5cm x 200m
208	Túi ép tiết trùng loại phòng 10cm x 100m	Cuộn	Cuộn/Túi	4	Túi ép tiết trùng loại phòng 10cm x 100m
209	Túi ép tiết trùng loại phòng 15cm x 100m	Cuộn	Cuộn/Túi	4	Túi ép tiết trùng loại phòng 15cm x 100m
210	Túi ép tiết trùng loại phòng 20cm x 100m	Cuộn	Cuộn/Túi	4	Túi ép tiết trùng loại phòng 20cm x 100m
211	Túi ép tiết trùng loại phòng 25cm x 100m	Cuộn	Cuộn/Túi	4	Túi ép tiết trùng loại phòng 25cm x 100m
212	Túi hấp dụng cụ	Túi	Túi/Cái	400	Túi hấp tiết trùng tự dán tiện lợi, dễ sử dụng.
213	Túi hậu môn nhân tạo (colostomy bag)	Hộp	Hộp 100 cái	1	Dùng để chứa chất thải cho người phải mở hậu môn nhân tạo Màng nhựa chống mốc Vải lót đục lỗ có thể giặt được trên mặt da của túi



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
214	Túi máu ba loại 250ml	Túi	12 Cái/Túi	30	Có cấu trúc gồm 3 túi: - Túi 1 : dung tích 250ml chứa máu toàn phần hoặc khối hồng cầu : Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPD - Túi 2 : dung tích 250ml để chứa huyết tương. - Túi 3 : dung tích 250ml để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5.
215	Túi máu ba loại 350ml	Túi	12 Cái/Túi	30	Ống dây lấy máu có kẹp nhựa để khóa tạm thời đường lấy máu. Có cấu trúc gồm 3 túi: - Túi 1 : dung tích 350ml chứa máu toàn phần hoặc khối hồng cầu : Túi chứa 49ml dung dịch chống đông và bảo quản CPD - Túi 2 : dung tích 350ml để chứa huyết tương. - Túi 3 : dung tích 350ml để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5.
216	Túi thuốc nilon có zipper 20x25cm	Kg	100 Cái/bịch	5	Túi giấy, kích thước: 19x20cm
217	Túi thuốc nilon có zipper 10x15cm	Kg	100 Cái/bịch	5	Túi giấy, kích thước: 10x12cm
218	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm	Cái	100 Cái/bịch	1,000	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm, dung tích: 50ml
219	Lọ đựng nước tiểu bằng nhựa	Cái	100 Cái/bịch	1,500	Chất liệu: nhựa PP

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
220	Thông tiểu foley số 14	Cái	Cái/Túi	50	Ổng thông tiểu foley 2 nhánh phủ silicone giúp thông tiểu và hạn chế khả năng tác nghẽn, gồm 4 lớp: lớp silicone chống dính, lớp polymer, lớp nhựa, lớp silicone đàn hồi bảo vệ. Lớp polymer bên trong làm tăng tốc độ dòng chảy. * Lỗ bên mềm mại, bóng đàn hồi siêu mỏng, có van một chiều ngăn vấn đề bóng tự phồng, tự xì hơi. * Mã hóa màu van bơm bóng theo các size từ 08FR đến 26FR tương ứng các thể tích bóng 12-14FR(15cc-30cc); 16-26FR(30cc-50cc) * Vô trùng EO, không pyrogenic, không độc hại
221	Thông tiểu foley số 16	Cái	Cái/Túi	50	Ổng thông tiểu foley 2 nhánh phủ silicone giúp thông tiểu và hạn chế khả năng tác nghẽn, gồm 4 lớp: lớp silicone chống dính, lớp polymer, lớp nhựa, lớp silicone đàn hồi bảo vệ. Lớp polymer bên trong làm tăng tốc độ dòng chảy. * Lỗ bên mềm mại, bóng đàn hồi siêu mỏng, có van một chiều ngăn vấn đề bóng tự phồng, tự xì hơi. * Mã hóa màu van bơm bóng theo các size từ 08FR đến 26FR tương ứng các thể tích bóng 12-14FR(15cc-30cc); 16-26FR(30cc-50cc) * Vô trùng EO, không pyrogenic, không độc hại

Thị

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
222	Thông tiểu foley số 24	Cái	Cái/Túi	50	Ống thông tiểu foley 3 nhánh phủ silicone giúp thông tiểu và hạn chế khả năng tác nghẽn, gồm 4 lớp: lớp silicone chống dính, lớp polymer, lớp nhựa, lớp silicone đàn hồi bảo vệ. Lớp polymer bên trong làm tăng tốc độ dòng chảy. * Lỗ bên mềm mại, bóng đàn hồi siêu mỏng, có van một chiều ngăn vấn đề bóng tự phồng, tự xì hơi. * Mã hóa màu van bơm bóng theo các size từ 24Fr- 26FR tương ứng các thể tích bóng 16-26FR(30cc-50cc) * Vô trùng EO, không pyrogenic, không độc hại
223	Trocar dẫn lưu màng phổi cấp cứu (loại dùng 1 lần)	Bộ	Bộ/Túi	10	* Ống thông phổi kèm nòng sắt (Trocar) giúp dễ chọc và có co nối đi kèm * Nguyên liệu PVC y tế cao cấp mềm chống xoắn, không Latex * Có 2 lỗ thoát dịch dẫn lưu hiệu quả. * Có vạch đánh dấu, cân quang và các vạch chia tại 5, 10, 15. 20 cm từ lỗ cuối giúp xác định độ sâu của ống. * Tay cầm phẳng dễ xử lý. * Đầy đủ kích cỡ: 8F-36F
224	Vật liệu cầm máu tự tiêu SURGICEL	Miếng	Miếng/Túi	5	Vật liệu cầm máu SURGICEL FIBRILLAR dạng bông xóp tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), kích thước 2.5x5.1cm (1961)
225	Xăng lỗ phẫu thuật 50x50cm	Cái	Cái/Túi	100	Xăng lỗ phẫu thuật 50x50cm

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
226	Sonde dạ dày có đường cân quang, có nắp các số từ 10-18Fr	Cái	Cái/Túi	20	* Ống thông dạ dày bao gồm: có nối dạng phễu bằng vật liệu mềm có độ đàn hồi phù hợp và ống dây bằng nhựa PVC mềm. Đầu xa tròn mềm để chèn. Có 4 lỗ dẫn lưu so le nhau để tăng tốc độ dòng của chất lỏng. Có các vạch đánh dấu 45,55,65 và 75cm từ đầu xa. Có nắp gắn vào đầu nối phễu chống lây nhiễm vào ống. Tương thích với bơm tiêm và nguồn hút kích thước lớn. * Các size số 10FG (OD=3.35mm,L=125cm), 12 FG (OD=4.0mm), 14 FG (OD=4.65mm), 16 FG (OD=5.35mm), 18FG (OD=6.0mm) * Tiệt trùng EO, không DEHP.
227	Sonde dạ dày có nắp các số từ 10-18Fr	Cái	Cái/Túi	20	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh
228	Sonde Nelaton các cỡ	Cái	Cái/Túi	10	* Nguyên liệu PVC y tế đặc biệt màu trắng đục mềm và thân tron giúp dễ luồn. Đầu cuối là connector để kết nối với các loại túi và bình chứa. * Thiết kế 6 gờ kết hợp lõm ở tay cầm giúp tháo rút thuận lợi ngay cả khi mang găng tay * Đầu bo an toàn với niêm mạc, có 2 lỗ bên so le lệch nhau 0.5cm giúp tăng hiệu quả dẫn lưu và giảm nguy cơ tắc nghẽn. * Size 6Fr (OD=2.0mm, ID=1.0mm, L= 40cm), 8Fr (OD=2.67mm,ID=1.5mm, L= 40cm),10Fr (OD=3.3mm, ID=2.0mm, L= 40cm), 12Fr (OD=4.0mm, ID= 2.45mm, L= 40cm), 14Fr (OD=4.67mm, ID=2.95mm, L= 40cm), 16Fr (OD=5.33mm, ID=3.4mm, L= 40cm)

Thẩm

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
229	Sonde Pezzer cỡ 18	Cái	Cái/Túi	10	Thông nước tiểu Làm từ cao su thiên nhiên, silicone trắng Van nhựa hoặc cao su
230	Vòng đeo tay đánh số bệnh nhân (4 màu vàng, xanh, đỏ, đen)	Cái	Cái/Túi	400	Chất liệu: nhựa dẻo; có độ bền cao, nhẹ, mềm, có độ bám mực tốt, không bị phai màu mực khi tiếp xúc với nước
231	Gạc cuộn 10cm x 5m (10 cuộn/gói)	Gói	10 cuộn/gói	200	Gạc được làm từ 100% sợi cotton Sử để băng ép cầm máu và cố định trong chấn thương cơ, xương, khớp
232	Que lấy bệnh phẩm dịch âm đạo	Cái	Que	50	Que được tiết trùng và đựng riêng trong từng ống PP, mỗi ống được ép trong vỉ giấy Trên ống có dán nhãn để ghi chủ bệnh phẩm
233	Hộp nhựa ngâm dụng cụ phẫu thuật có nắp (D45,7x31,8x16,1 Cm) (nhựa màu trắng trong)	Cái	Cái	5	Nhựa Số 5 - Nhựa PP (Polypropylene)- an toàn cho sức khỏe và chịu nhiệt, không màu trong suốt
II					
VẬT TƯ CHẤN THƯƠNG CHÍNH					
234	Băng ổn định cổ chân cỡ L và XL	Cái	Cái/Túi	40	Chất liệu: Neoprene tự dính; Băng nhám dính (Khóa Velcro)
235	Băng ổn định khớp đầu gối cỡ L và XL	Cái	Cái/Túi	60	Chất liệu: Neoprene tự dính; Băng nhám dính (Khóa Velcro)
236	Băng thun gối H1 cỡ XL	Cái	Cái/Túi	150	Chất liệu: Neoprene tự dính; Băng nhám dính (Khóa Velcro)
237	Bông mỡ cuộn	Cuộn	Cuộn	100	Nguyên liệu: sợi bông cotton 100%, không thấm nước Kích thước: 0,1m x 2,7m
238	Bột bó thạch cao 4 inch	Cuộn	Cuộn	200	Chất liệu: Vải cotton, thạch cao Kích thước: 0,1x2,7m

hết

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
239	Bột bó thạch cao 6 inch	Cuộn	Cuộn	200	Chất liệu: Vải cotton, thạch cao Kích thước: 0,15x2,7m
240	Đai thắt lưng H1 cỡ XL	Cái	Cái/Túi	20	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro, thanh nẹp đàn hồi
241	Đai thắt lưng H1 cỡ L	Cái	Cái/Túi	20	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro, thanh nẹp đàn hồi
242	Đai thắt lưng H1 cỡ XXL	Cái	Cái/Túi	10	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro, thanh nẹp đàn hồi
243	Đai cố định ngoài khớp vai (Áo Desault) cỡ XL (2 bên trái, 3 bên phải)	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro.
244	Đai cố định ngoài khớp vai (Áo Desault) cỡ L (2 bên trái, 3 bên phải)	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro
245	Đai cố định ngoài khớp vai (Áo Desault) cỡ XXL (2 bên trái, 3 bên phải)	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro
246	Đai cố định ngoài xương đòn (đai số 8) cỡ XL	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Vải cotton, mút xốp; Khóa Velcro.
247	Đai cố định ngoài xương đòn (đai số 8) cỡ L	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Vải cotton, mút xốp; Khóa Velcro
248	Đai cố định ngoài xương đòn (đai số 8) cỡ XXL	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Vải cotton, mút xốp; Khóa Velcro
249	Áo cột sống cỡ XL	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm
250	Nẹp bóng chày (ngón tay) cỡ XL	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm
251	Nẹp bóng chày (ngón tay) cỡ L	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm
252	Nẹp bóng chày (ngón tay) cỡ XXL	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm.

Liên

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
253	Nẹp cánh tay các cỡ H3 cỡ XL	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Vải dệt kim, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm
254	Nẹp căng tay H4 cỡ XL (5 bên trái, 5 bên phải)	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông; Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm
255	Nẹp căng tay H5 cỡ XL (5 bên trái, 5 bên phải)	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông; Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm
256	Nẹp cổ tay H1 cỡ XL (5 bên trái, 5 bên phải)	Bộ	Bộ/Túi	5	Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm
257	Nẹp cổ định cổ cứng Bộ cỡ XL	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: EVA, Khóa Velcro
258	Nẹp cổ định cổ chân cỡ XL	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi; Thanh nẹp hợp kim nhôm
259	Nẹp cổ định cổ mềm Bộ cỡ XL	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí; Vải, khóa Velcro
260	Nẹp cổ định ngón tay Cái L, R cỡ XL	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Nẹp hợp kim nhôm, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khóa Velcro
261	Nẹp chống xoay dài cỡ XL	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot; Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm
262	Nẹp chống xoay ngắn cỡ XL	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot; Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm
263	Nẹp gối H5 cỡ XL	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Vải cotton, Foam PU, vải cao lông, dây thun; Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm
264	Nẹp gối H5 cỡ L	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm
265	Nẹp Iselin	Cái	Cái/Túi	5	Vật liệu: Cotton mềm, hệ thống khóa trang bị khóa velcro
266	Nẹp túi treo tay H2 cỡ XL (5 bên trái, 5 bên phải)	Cái	Cái/Túi	10	Vật liệu: Cotton mềm, hệ thống khóa trang bị khóa velcro
267	Băng thun cổ định khuỷu tay	Cái	Cái/Túi	30	
III	VẬT TƯ TIÊU HAO RẰNG				

Thủy

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
268	Bao phim	Bao	Bao	40	Tiêu chuẩn ISO
269	Chỉ nha khoa	Cuộn	Cuộn	150	Tiêu chuẩn ISO
270	File protaper sx f3	Bộ	Bộ/ 6 cây	15	Tiêu chuẩn ISO
271	Chổi cước đánh bóng	Cái	Cái	40	Tiêu chuẩn ISO
272	Kim gây tê nha khoa	Cái	Cái	500	Tiêu chuẩn ISO
273	Giấy cắn	Hộp	Hộp	40	Tiêu chuẩn ISO
274	Đai trám sắt	Miếng	Miếng	70	Tiêu chuẩn ISO
275	Cọ trám	Hộp	Hộp	10	Tiêu chuẩn ISO
276	Ống hút nước bọt nha khoa	Gói	Gói	35	Tiêu chuẩn ISO
277	Trục gắn đĩa đánh bóng	Cái	Cái	12	Tiêu chuẩn ISO
278	Đĩa Sof-Lex 3M ESPE	Gói	Gói	11	Tiêu chuẩn ISO
279	K reamer dài 21 số 8	Hộp	Hộp	3	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
280	K Reamer dài 21 số 10	Hộp	Hộp	3	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
281	K Reamer dài 21 số 15	Hộp	Hộp	3	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
282	K Reamer dài 21 số 20	Hộp	Hộp	3	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.

Seu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
283	K Reamer dài 21 số 25	Hộp	Hộp	3	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
284	K Reamer dài 21 số 30	Hộp	Hộp	3	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
285	K Reamer dài 21 số 35	Hộp	Hộp	3	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
286	K Reamer dài 21 số 40	Hộp	Hộp	3	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
287	K Reamer dài 25 số 8	Hộp	Hộp	1	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
288	K Reamer dài 25 số 15	Hộp	Hộp	1	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trực trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
289	K Reamer dài 25 số 20	Hộp	Hộp	1	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trục trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
290	K Reamer dài 25 số 25	Hộp	Hộp	1	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trục trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
291	K Reamer dài 25 số 30	Hộp	Hộp	1	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trục trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
292	K Reamer dài 25 số 35	Hộp	Hộp	1	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trục trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
293	K Reamer dài 25 số 40	Hộp	Hộp	1	K-Files đường kính hình thoi cho phép sự linh hoạt trục trong khi vẫn duy trì độ bền cắt, dễ dàng đi qua những ống tùy cong trong quá trình sửa soạn, giảm thiểu khả năng tạo rãnh và đục lỗ.
294	Côn gutta số 20	Hộp	Hộp	55	Kích thước cone đạt chuẩn ISO, hình dạng đồng nhất.
295	Côn gutta số 15	Hộp	Hộp	20	Kích thước cone đạt chuẩn ISO, hình dạng đồng nhất.
296	Côn gutta số 25	Hộp	Hộp	10	Kích thước cone đạt chuẩn ISO, hình dạng đồng nhất.
297	Côn gutta số 30	Hộp	Hộp	10	Kích thước cone đạt chuẩn ISO, hình dạng đồng nhất.
298	Côn gutta số 35	Hộp	Hộp	10	Kích thước cone đạt chuẩn ISO, hình dạng đồng nhất.
299	Côn gutta số 40	Hộp	Hộp	10	Kích thước cone đạt chuẩn ISO, hình dạng đồng nhất.
300	Côn gutta số 45-80	Hộp	Hộp	5	Kích thước cone đạt chuẩn ISO, hình dạng đồng nhất.

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
301	Sò đánh bóng	Hộp	Hộp	5	Tiêu chuẩn ISO
302	Đĩa đánh bóng (các cỡ)	Cái	Cái	15	Tiêu chuẩn ISO
303	Côn guttaperchar phụ A	Hộp	Hộp	15	Tiêu chuẩn ISO
304	Côn guttaperchar phụ B	Hộp	Hộp	10	Tiêu chuẩn ISO
305	Côn guttaperchar phụ C	Hộp	Hộp	10	Tiêu chuẩn ISO
306	Côn guttaperchar phụ D	Hộp	Hộp	10	Tiêu chuẩn ISO
307	Mũi đánh bóng	Cái	cái	75	Tiêu chuẩn ISO
308	Mũi khoan nhon hoàn tất	Mũi	Mũi	30	Tiêu chuẩn ISO
309	Đài cao su	Cái	Cái	700	Tiêu chuẩn ISO
310	Mũi cạo vôi	Mũi	Mũi	10	Tiêu chuẩn ISO
311	Mũi khoan phẫu thuật cắt xương ổ răng (nhỏ răng số 8)	Mũi	Mũi	60	Tiêu chuẩn ISO
312	Lăng tu lô	Cái	Cái	45	Tiêu chuẩn ISO
313	Bông gòn cuộn viên để nha khoa	Gói	Gói	10	Tiêu chuẩn ISO
314	Cối thủy tinh	Cái	Cái	3	Tiêu chuẩn ISO
315	Chém gỗ	Cái	Cái	250	Tiêu chuẩn ISO
316	Đai Cellulo	Tube	Tube	1	Tiêu chuẩn ISO
317	Giấy lau miệng	Bịch	Bịch	30	Tiêu chuẩn ISO
318	Khăn khám nha	Bịch	Bịch	10	Tiêu chuẩn ISO
319	Cốc nha khoa	Cái	Bịch 100 cái	1000	Tiêu chuẩn ISO
320	Mũi cao su đánh bóng composite	Cái	Cái	10	Tiêu chuẩn ISO
321	Mũi khoan chỉnh khớp cắn	Cái	Cái	30	Tiêu chuẩn ISO
322	Mũi khoan đầu tròn nhỏ	Cái	Cái	70	Tiêu chuẩn ISO
323	Mũi khoan đầu tròn lớn	Cái	Cái	20	Tiêu chuẩn ISO
324	Mũi khoan Gates	Cái	Cái	10	Tiêu chuẩn ISO
325	Mũi khoan mài nhám	Cái	Cái	20	Tiêu chuẩn ISO

Tài liệu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
326	Mũi khoan tròn dài	Cái	Cái	20	Tiêu chuẩn ISO
327	Mũi khoan tròn ngắn	Cái	Cái	20	Tiêu chuẩn ISO
328	Mũi khoan trụ dài	Cái	Cái	30	Tiêu chuẩn ISO
329	Mũi khoan trụ mịn đầu thuôn	Cái	Cái	10	Tiêu chuẩn ISO
330	Mũi khoan trụ mịn đầu tròn	Cái	Cái	20	Tiêu chuẩn ISO
331	Mũi khoan trụ ngắn	Cái	Cái	20	Tiêu chuẩn ISO
332	Mũi khoan trụ nhọn	Cái	Cái	20	Tiêu chuẩn ISO
333	Mũi khoan vàng mịn hoàn tất	Cái	Cái	20	Tiêu chuẩn ISO
334	Mũi ngọn lửa	Cái	Cái	10	Tiêu chuẩn ISO
335	Que trộn nhựa	Cái	Cái	100	Tiêu chuẩn ISO
336	Tap dẻ	Cái	Cái	30	Tiêu chuẩn ISO
337	Tăm bông	Hộp	Hộp	10	Tiêu chuẩn ISO
338	Bông cầm máu	Gói	Gói	60	Tiêu chuẩn ISO
339	Thanh mài kẻ trắng kim cương	Cái	Cái	5	Tiêu chuẩn ISO
340	Trâm gai Mani	Ví	Ví	10	Tiêu chuẩn ISO
341	Trâm K file dài 21 số 8	Ví	Ví	20	Trâm trơn có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm trơn Mani chuyên dùng cho quán bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
342	Trâm K file dài 21 số 10	Ví	Ví	20	Trâm trơn có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm trơn Mani chuyên dùng cho quán bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
343	Trâm K file dài 21 số 15	Ví	Ví	20	Trâm trơn có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm trơn Mani chuyên dùng cho quán bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
344	Trâm K file dài 21 số 20	Ví	Ví	20	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
345	Trâm K file dài 21 số 25	Ví	Ví	20	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
346	Trâm K file dài 21 số 30	Ví	Ví	10	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
347	Trâm K file dài 21 số 35	Ví	Ví	10	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
348	Trâm K file dài 21 số 40	Ví	Ví	10	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
349	Trâm K file dài 21 số 45	Ví	Ví	10	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
350	Trâm K file dài 25 số 8	Ví	Ví	20	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tắm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
351	Trâm K file dài 25 số 10	Ví	Ví	20	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tắm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
352	Trâm K file dài 25 số 15	Ví	Ví	20	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tắm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
353	Trâm K file dài 25 số 20	Ví	Ví	20	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tắm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
354	Trâm K file dài 25 số 25	Ví	Ví	20	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tắm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
355	Trâm K file dài 25 số 30	Ví	Ví	10	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chớp, đặt vào hoặc lấy bông tắm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
356	Trâm K file dài 25 số 35	Vì	Vì	10	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chóp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm tẩm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
357	Trâm K file dài 25 số 40	Vì	Vì	10	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chóp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm tẩm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
358	Trâm K file dài 25 số 45	Vì	Vì	10	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chóp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm tẩm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
359	Giấy nhám nha khoa	Hộp	Hộp	2	Trâm tron có tác dụng thăm dò lỗ chóp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Trâm tron Mani chuyên dùng cho quần bông thăm tẩm dịch, đặt thuốc trong ống tủy...
360	Cung móc cố định hàm	Bộ	bộ	10	Tiêu chuẩn ISO
361	Chỉ thép 0.5 mm để cố định răng	Cuộn	Cuộn	3	Tiêu chuẩn ISO
362	Chốt sợi thủy tinh Hi-Rem post	Vì	Vì	2	Tiêu chuẩn ISO
363	Chống é buốt tức thì tại chỗ SENSIKIN	Ống	Ống	15	Tiêu chuẩn ISO
364	Lên ngang 21 và 25 mm	Vì	Vì	5	Tiêu chuẩn ISO
365	Túi nhựa bọc sensor chụp phim	Bịch	Bịch	5	Tiêu chuẩn ISO
366	Cone gutta percha protaper	Hộp	Hộp	7	Tiêu chuẩn ISO
367	Chỉ co nướu nha khoa cầm máu số 1/0,2/0,3/0	Lọ	Lọ	10	Tiêu chuẩn ISO
368	Chỉ co nướu cầm máu số SURE-CORD	Hộp	Hộp	5	Tiêu chuẩn ISO
369	Chỉ + kim	Tép	Tép	50	Tiêu chuẩn ISO

liên

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
370	Dung dịch Hyposol	Chai	Chai/ 500ml	3	Tiêu chuẩn ISO
371	Fuji 9 màu A3, 3.5	Lọ	Hộp/ 15g:8ml	8	Tiêu chuẩn ISO
372	Fuji 9 màu A2	Lọ	Hộp/ 50 viên	2	Tiêu chuẩn ISO
373	Fuji 1	Lọ	Hộp	2	Tiêu chuẩn ISO
374	Eugenol U.S.P	Lọ	Lọ/ 30ml	20	Tiêu chuẩn ISO
375	Camphenol (CPC)	Lọ	Lọ/ 15ml	6	Tiêu chuẩn ISO
376	Composite TETRIC N - BOND	Tuýp	Lọ/ 6g	5	Tiêu chuẩn ISO
377	Thuốc cầm máu Viscostat (utradent)	Tuýp	Tuýp/ 1.2ml	5	Tiêu chuẩn ISO
378	Dung dịch CMC	Lọ	Lọ/ 10ml	2	Tiêu chuẩn ISO
379	Dầu tay khoan	Chai	Chai/ 550ml	2	Tiêu chuẩn ISO
380	Bonding gel (Lc)	Lọ	Lọ/ 5ml	7	Tiêu chuẩn ISO
381	Bột Amalgam	Lọ	Lọ/ 31gr	5	Tiêu chuẩn ISO
382	Thuốc diệt tủy (nga)	Lọ	Lọ/ 5g	5	Tiêu chuẩn ISO
383	Etching	Tuýp	Tuýp/ 5ml	5	Tiêu chuẩn ISO
384	Composite A2 - đặc	Tuýp	Tuýp/ 3.5gr	2	Tiêu chuẩn ISO
385	Composite A2 - lỏng	Tuýp	Tuýp/ 2gr	2	Tiêu chuẩn ISO
386	Composite A3 - lỏng	Tuýp	Tuýp/ 2gr	2	Tiêu chuẩn ISO
387	Cortisolmol	hộp	Hộp/ 25gr	2	Tiêu chuẩn ISO
388	Ceivitron	hộp	Hộp/ 30gr	10	Tiêu chuẩn ISO
389	Dung dịch ATS	Lọ	Lọ	10	Tiêu chuẩn ISO

Tien

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
390	Ultracal	Tuýp	Tuýp/ 1.2ml	15	Tiêu chuẩn ISO
391	Bôi trơn ống tủy Glide EDTA	Tuýp	Tuýp/ 3gr	1	Tiêu chuẩn ISO
392	Composite đặc Z250 A2	Tuýp	Tuýp/ 4gr	3	Reamers là trâm chất lượng cao, làm bằng thép không gỉ và có mặt cắt hình tam giác.
393	Composite đặc Z250 A3	Tuýp	Tuýp/ 4gr	4	Reamers là trâm chất lượng cao, làm bằng thép không gỉ và có mặt cắt hình tam giác.
394	Composite đặc Z250 A1	Tuýp	Tuýp/ 4gr	2	Reamers là trâm chất lượng cao, làm bằng thép không gỉ và có mặt cắt hình tam giác.
395	Composite đặc Z250 A3.5	Tuýp	Tuýp/ 4gr	5	Reamers là trâm chất lượng cao, làm bằng thép không gỉ và có mặt cắt hình tam giác.
396	Composite lỏng Z350 A2	Tuýp	Tuýp/ 2gr	2	Reamers là trâm chất lượng cao, làm bằng thép không gỉ và có mặt cắt hình tam giác.
397	Composite lỏng Z350 A3	Tuýp	Tuýp/ 2gr	2	Reamers là trâm chất lượng cao, làm bằng thép không gỉ và có mặt cắt hình tam giác.
398	Composite lỏng Z350 A2	Tuýp	Tuýp/ 2gr	2	Reamers là trâm chất lượng cao, làm bằng thép không gỉ và có mặt cắt hình tam giác.
399	Composite lỏng Z250 A3.5	Tuýp	Tuýp/ 2gr	3	Reamers là trâm chất lượng cao, làm bằng thép không gỉ và có mặt cắt hình tam giác.
400	Dung dịch làm mềm gutta Carven	Hộp	Hộp/ 10ml	2	Tiêu chuẩn ISO
401	MD-Chelcream	Lọ	Tuýp/ 7gr	3	Tiêu chuẩn ISO
402	Ultra-Blend plus	Tuýp	Tuýp/ 1.2ml	3	Tiêu chuẩn ISO
403	Ly súc miệng 1 lần	Lốc	Lốc 50 cái	50	Chất liệu: Nhựa PP, trong suốt Đặc điểm: Đúng thể tích. Không độc tố. Dùng đựng mẫu thử giải phẫu bệnh lý và dùng trong nha khoa.
404	Tê tiêm Lignospan standar 2%	Vỉ	Hộp/ 5 vỉ	60	Tiêu chuẩn ISO

Thủy

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
405	Tê tiêm Scandonet 3%	Vì	Hộp/ 5 vì	50	Tiêu chuẩn ISO
406	Lidocain xit 10%	Vì	Chai/ 38gr	3	Tiêu chuẩn ISO
407	Metrogyl dental	Tuýp	Hộp/ Tuýp 10g	5	Tiêu chuẩn ISO
408	Tê bôi Prime-Dent	Lọ	Mỹ	5	Tiêu chuẩn ISO
IV	CHỈ CÁC LOẠI				
409	Chỉ care Silk (Black silk) 2.0 không kim	Tép	Hộp 24 tép	24	Chi Caresilk (Silk) số 2/0, không kim, 12 sợi x 75 cm, S3012
410	Chỉ care Silk(Black silk) 3.0 không kim	Tép	Hộp 24 tép	24	Chi Caresilk (Silk) số 3/0, không kim, 12 sợi x 75 cm, S2012
411	Chỉ catgut 1.0 kim tròn	Tép	Hộp 24 tép	24	Chi Trustigut © (Chromic Catgut) số 0, kim tròn, dài 26 mm, C40A26
412	Chỉ catgut 2.0 kim tròn	Tép	Hộp 24 tép	24	Chi Trustigut © (Chromic Catgut) số 2/0, kim tròn, dài 26 mm, C30A26
413	Chỉ Catgut khâu gan 1.0	Sợi	Hộp 24 tép	24	Chi Trustigut © (Chromic Catgut) số 1, kim tròn đầu tù, dài 80 mm, C50B80G
414	Chỉ Carelon (Nylon) số 1	Tép	Hộp 24 tép	48	Chi Carelon (Nylon) số 0, kim tam giác, dài 30 mm, M35E30
415	Chỉ Carelon (Nylon) số 2/0	Tép	Hộp 24 tép	48	Chi Carelon (Nylon) số 2/0, kim tam giác, dài 26 mm, M30E26
416	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0	Tép	Hộp 24 tép	48	Chi Carelon (Nylon) số 3/0, kim tam giác, dài 20 mm, M20E20
417	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 4/0	Tép	Hộp 24 tép	48	Chi không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, M15E18
418	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 5/0	Tép	Hộp 24 tép	48	Chi không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm, M10E16
419	Chỉ vicryl 3.0 kim tròn	Tép	Hộp/12 tép	24	Chi vicryl 3.0 kim tròn

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
420	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Tép	Hộp/12 tép	48	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C
421	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 2/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Tép	Hộp/12 tép	36	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 2/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C
422	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 3/0 dài 75cm, kim taper point plus 20mm, 1/2C	Tép	Hộp/12 tép	36	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 4/0 dài 75cm, kim taper point plus 20mm, 1/2C
423	Chỉ phẫu thuật PDS II số 2/0, dài 70cm, kim tròn đầu tròn plus 26mm, 1/2 C	Tép	Hộp 36 tép	36	Chỉ phẫu thuật PDS II số 2/0, dài 70cm, kim tròn đầu tròn plus 26mm, 1/2 C
424	Chỉ phẫu thuật PDS II số 3/0, 70cm, kim tròn đầu tròn plus 26mm, 1/2C	Tép	Hộp 36 tép	36	Chỉ phẫu thuật PDS II số 3/0, 70cm, kim tròn đầu tròn plus 26mm, 1/2C
425	Chỉ phẫu thuật PDS II 4/0, 70cm, kim tròn SH-2 taperpoint plus 20mm, 1/2C	Tép	Hộp 36 tép	36	Chỉ phẫu thuật PDS II 4/0, 70cm, kim tròn SH-2 taperpoint plus 20mm, 1/2C
426	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 26mm, 1/2C	Tép	Hộp/12 tép	24	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 26mm, 1/2C
427	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 3/0, dài 90cm, kim tròn 31mm, 1/2C	Tép	Hộp/12 tép	24	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 3/0, dài 90cm, kim tròn 31mm, 1/2C
428	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn 20mm, 1/2C	Tép	Hộp/12 tép	24	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn 20mm, 1/2C
429	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu cắt Ethalloy 13mm, 1/2C.	Tép	Hộp/12 tép	24	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu cắt Ethalloy 13mm, 1/2C.
430	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 6/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn Ethalloy 11mm, 3/8C	Tép	Hộp/12 tép	24	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 6/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn Ethalloy 11mm, 3/8C



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
431	Chỉ PROLENE số 7/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu cắt tròn đầu cắt Multipass 11mm, 3/8C	Tép	Hộp/12 tép	24	Chỉ PROLENE số 7/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu cắt Multipass 11mm, 3/8C
432	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 7/0, 60cm, 2 kim tròn đầu tròn Multipass 9.3mm, 3/8C	Tép	Hộp/12 tép	24	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 7/0, 60cm, 2 kim tròn đầu tròn Multipass 9.3mm, 3/8C
433	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 8/0, 60cm, 2 kim tròn đầu tròn Multipass 9.3mm, 3/8C	Tép	Hộp/12 tép	10	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 8/0, 60cm, 2 kim tròn đầu tròn Multipass 9.3mm, 3/8C
434	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 9/0, 60cm, 2 kim tròn đầu tròn Multipass 9.3mm, 3/8C	Tép	Hộp/12 tép	10	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 9/0, 60cm, 2 kim tròn đầu tròn Multipass 9.3mm, 3/8C
435	Chỉ safil 3/0 liền kim	Tép	Hộp/36 tép	36	Chỉ Caresyn (Polyglycolic Acid) số 3/0, kim tròn, dài 26 mm, GA20A26
436	Chỉ safil 4.0	Tép	Hộp/36 tép	36	Chỉ Caresyn (Polyglycolic Acid) số 4/0, kim tròn, dài 22 mm, GA15A22
437	Chỉ Safil khâu gan 1.0	Sợi	Hộp/36 tép	36	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 1, dài 100 cm, kim tròn đầu tù, dài 65 mm, khâu gan GT40B65GL100
438	Chỉ trustigut 2.0 kim tròn	Tép	Hộp/24 tép	24	Chỉ Trustigut © (Chromic Catgut) số 2/0, kim tròn, dài 26 mm, C30A26
439	Chỉ trustigut 3.0 kim tròn	Tép	Hộp/24 tép	24	Chỉ Trustigut © (Chromic Catgut) số 3/0, kim tròn, dài 26 mm, C25A26
440	Chỉ care Silk (Black silk) 3.0 liền kim, kim tròn	Tép	Hộp 24 tép	24	Chỉ Caresilk (Silk) số 3/0, liền kim, kim tròn
441	Chỉ care Silk (Black silk) 1.0 liền kim tam giác	Tép	Hộp 24 tép	48	Chỉ Caresilk (Silk) số 1/0, liền kim. Kim tam giác.

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
V	DANH MỤC DỤNG CỤ, VẬT TƯ TIÊU HAO Y TẾ CHO PHÒNG CHỐNG DỊCH				
442	Bộ trang phục chống dịch và bảo hộ	Bộ	Bộ/Túi	50	Bao gồm: áo phẫu thuật, quần phẫu thuật, nón con sâu, khẩu trang, găng tay thông dụng, găng tay cao su và kính bảo hộ
443	Ủng cao su	Đôi	Đôi/Túi	20	Chất liệu: Nhựa PVC – Cao su Chất liệu đế: Cao su tổng hợp
444	Hộp đựng khăn lau tay có quai Matsu Trung Duy Tân (3700ml) 28 x 17 x 13 cm	Cái	Cái/Túi	20	Chất liệu nhựa PP, Kích thước (D) x (R) x (C): 28 x 17 x 13 cm, Dung tích: 3700 ml
445	Khăn lau tay bông 40x20cm	Cái	Cái/Túi	200	Kích thước: 40x20cm
446	Găng tay rửa bằng cao su, dùng nhiều lần	Đôi	Đôi/Túi	50	Chất liệu cao su, dùng nhiều lần
447	Găng khám bệnh, dùng 1 lần	Đôi	Đôi/Túi	1000	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có thể chịu được nhiệt độ tiết trùng 121 độ C hoặc tương đương, có cỡ S và M.
448	Bộ trang phục phòng chống dịch dùng 01 lần, bảo vệ toàn thân, đáp ứng tiêu chuẩn châu Âu: EN 1149-5; EN 1073-2	Bộ	Bộ/túi	50	Nguyên liệu là vải không dệt, siêu nhẹ, siêu bền với thiết kế trùm đầu, có khóa cao kín cổ ngăn chặn các chất độc hại xâm nhập vào cơ thể. Đạt chuẩn EN 1149-5 (chống tĩnh điện), EN 1073-2 (chống phóng xạ, lây nhiễm)

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
449	Bộ trang phục phòng, chống dịch cấp độ 4 dùng 1 lần	Bộ	Bộ	50	Tiêu chuẩn: AAMI PB 70:2012 - Level 4, EN 14126, EN ISO 13688, EN 13034 Tiệt trùng: Không Chứng chỉ: ISO 13485, CE, FDA Màu: Trắng Size: S, M, L, XL Đóng gói: 01 pcs / PE bag 50 pcs / carton 65x50x50 Loại đường may : Ultra
450	Khẩu trang carbon (than hoạt tính)	Cái	Cái/Túi	1000	Cấu hình 1 bộ: 01 Bộ áo mũ liền quần (SFS65 g) 01 Đôi ủng 01 Khẩu trang FFP2 01 Đôi găng tay tiệt trùng 01 Mặt nạ Facesheid
451	Khẩu trang N95	Chiếc	20 Cái/Hộp, 6 Hộp/Thùng	500	Lớp vải lọc khí và lớp than hoạt tính (được ép 100% than hoạt tính nguyên chất) không thấm nước, thoáng khí, không gây dị ứng da. Đạt tiêu chuẩn NIOSH N95 không có van
452	Băng có đánh dấu màu trắng/cam dùng để chỉ căn quang, cuộn dài 500m	Cuộn	Cuộn/Túi	20	Băng có đánh dấu màu trắng/đỏ dùng để chỉ có căn quang, cuộn dài 5cmx45m
453	Khăn giấy lau tay	Hộp	Hộp	200	Chất liệu từ gỗ nguyên sinh, tự nhiên có độ dai tự nhiên, không mùi k hóa chất tẩy rửa, thấm nước không rách, nát...

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
454	Khăn giấy ướt lau tay có chất sát khuẩn (50 tờ/bịch)	Bịch	50 tờ/bịch	200	Khăn 100% bông tự nhiên, có chứa chất sát khuẩn, 50 tờ/bịch
455	Túi rác thải nguy hại loại thùng 30 lít	Kg	Kg	210	Túi rác thải nguy hại loại thùng 30 lít
456	Thùng rác y tế các màu 30 lít (Xanh, Đen, Vàng, Trắng)	Kg	Cái/Túi	10	Thùng rác y tế các màu 30 lít (Xanh, Đen, Vàng, Trắng)
457	Thùng rác y tế các màu 15 lít (Xanh, Đen, Vàng, Trắng)	Kg	Cái/Túi	10	Thùng rác y tế các màu 15 lít (Xanh, Đen, Vàng, Trắng)
458	Xô nhựa đựng rác nguy hại có nắp 35 Lít	Cái	Cái/Túi	10	Xô nhựa đựng rác nguy hại có nắp 35Lít
459	Xô nhựa đựng rác nguy hại có nắp 45 Lít	Cái	Cái/Túi	10	Xô nhựa đựng rác nguy hại có nắp 45 Lít
VI VẬT TƯ XÉT NGHIỆM NƯỚC					
460	Hộp đựng đầu tip 10 ml	Cái		1	Chất liệu: nhựa ABS; 12 lỗ, phù hợp với đầu tip 10ml
461	Hộp đựng đầu tip 5 ml	Cái		1	Chất liệu: nhựa ABS; 12 lỗ, phù hợp với đầu tip 5ml
462	Đầu côn 5ml	Cái		100	Chất liệu: nhựa PP trong suốt, dung tích: 5ml
463	Đầu côn 10ml	Cái		100	Chất liệu: nhựa PP trong suốt, dung tích: 10ml
464	Chai lấy mẫu nhựa PE 500ml	Cái		10	Chất liệu: nhựa PE, có vạch chia; dung tích: 500ml
465	Bình nón 150ml	Cái		10	Chất liệu: thủy tinh, chịu được nhiệt độ cao, khả năng gia nhiệt lớn. Bình có vạch chia, không nắp, 150ml
466	Bình nón 250ml	Cái		10	Chất liệu: thủy tinh, chịu được nhiệt độ cao, khả năng gia nhiệt lớn. Bình có vạch chia, không nắp, 250ml
467	Cốc đong thủy tinh 500ml	Cái		5	Chất liệu: thủy tinh, dung tích: 500ml
468	Lọ nhựa đựng mẫu 120ml có vạch 100ml tiết trùng Colilert-18	Hộp		5	Lọ nhựa đựng mẫu 120ml có vạch 100ml tiết trùng
469	Khay chứa mẫu dùng cho phân tích Coliforms và Ecoli (loại 51 giếng)	Túi		3	Khay chứa mẫu dùng cho phân tích Coliforms và Ecoli (loại 51 giếng)

Thần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Quy cách	Số lượng tạm tính	Thông số kỹ thuật
470	Cuvet nhựa 10ml Size: 12.5 x 12.5 x 45mm	Cái		10	Chất liệu nhựa trong, dung tích 10ml

Tổng số: 470 khoản, tương ứng 73.254 vật tư tiêu hao./.

liều

Phụ lục III

DANH MỤC THUỐC

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
	1. Thuốc gây tê, gây mê, thuốc giãn cơ, giải giãn cơ					
1	Atropin sulfat	0,25mg - 1 ml	Tiêm	Ống	200	N4
2	Bupivacain HCL	20mg/4ml	Gây tê tủy sống	Ống	30	N4
3	Bupivacain HCL	5mg/ml	Tiêm	Ống	50	N2
4	Fentanyl	0,5mg/10ml	Tiêm	Ống	50	N1
5	Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm	Ống	100	N1
6	Ketamin hydroclorid	500mg/10ml	Tiêm	Chai, lọ	20	N1
7	Levobupivacaine	5mg/ml	Tiêm	Ống	40	N5
8	Lidocain	10% - 38g	Phun mù	Lọ	30	N1
9	Lidocain	40mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	500	N4
10	Lidocain	200mg/10ml	Tiêm	Ống	400	N4
11	Lidocain	2%	Dùng ngoài	Tuýp	20	N5
12	Midazolam	5mg - 1ml	Tiêm	Ống	100	N1
13	Morphin	10mg/1ml	Tiêm	Ống	100	N4
14	Neostigmin Methylsulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Ống	100	N1
15	Pethidine	100mg/2ml	Tiêm	Ống	50	N1
16	Propofol	1% - 20ml	Tiêm	Ống	100	N2
17	Sevofluran	250ml	Đường hô hấp	Chai	10	BDG
18	Tetracain	50mg	Nhỏ mắt	Chai	20	N4
19	Pipecuronium bromid	4mg	Tiêm	Lọ	50	BDG
20	Atracurium 10mg/ml	25mg/2,5ml	Tiêm	Ống	50	N1

Tên

WAVE 03/2024

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
2. Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không Steroid; thuốc điều trị Gút và các bệnh xương khớp						
21	Methyl salicylat; dl-Camphor; L-Menthol; Tocopherol acetat	6,29g; 1,24g; 5,71g; 2g	Dán ngoài	hộp 20 miếng	100	N4
22	Methyl; L-Menthol;	0,5%; 6%; 12%; 17%; 26%	Dùng ngoài	Tube	100	N4
23	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	1,300	N2
24	Alpha chymotrypsin	21microkatal	Uống	Viên	15,000	N4
25	Alpha chymotrypsin	5000 UI	Tiêm	Chai, lọ	200	N4
26	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	6,000	BDG
27	Colchicin	1mg	Uống	Viên	800	N1
28	Diclofenac	75mg	Uống	Viên	3,000	BDG
29	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Viên đặt	100	BDG
30	Diclofenac	75mg - 3ml	Tiêm	Ống	50	BDG
31	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g gel	Ngoài da	Tuýp	1,500	N1
32	Etodolac	300mg	Uống	Viên	500	N4
33	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Bôi ngoài da	Tuýp	200	N1
34	Ketorolac Tromethamine	30mg/2ml	Tiêm	Ống	50	N4
35	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	6,000	N1
36	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Ống	100	N2
37	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	Tiêm	Lọ	200	N1
38	Paracetamol (Acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	7,500	N4
39	Paracetamol (Acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sủi	7,000	N2
40	Piroxicam	20mg	Uống	Viên	3,000	N4
3. Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn						
41	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Tiêm	Ống	2,000	N4

Tien

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
42	Dimenhydrinat	50mg	Uống	Viên	200	N2
43	Diphenhydramin	10mg - 1ml	Tiêm	Ống	200	N4
44	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống	Viên	2,000	N5
45	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Uống	Viên	2,000	BDG
46	Levocetirizin dihydroclorid	5mg	Uống	Viên	3,000	N1
47	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Tiêm	Ống	100	N1
4. Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc						
48	Acetylcystein	200mg	Uống	Gói	200	N1
49	Ephedrin (hydroclorid)	30mg - 1ml	Tiêm truyền	Ống	50	N1
50	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm	Ống	50	N1
51	Natri bicarbonat	10ml	Xịt tai	Chai, lọ	100	N4
52	Natri bicarbonat	8,4% - 10ml	Tiêm truyền	ống	100	N1
53	Natri bicarbonat	10,5g/250ml	Tiêm truyền	Chai	10	N1
54	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg /1ml	Tiêm	Ống	500	N1
55	Pralidoxim iodid	500mg	Tiêm	Ống	20	N5
56	Sugammadex	100mg/ml	Tiêm	Lọ	20	N1
5. Thuốc chống co giật, chống động kinh						
57	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	200	BDG
58	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	1,200	BDG
59	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	200	N4
60	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	1,500	BDG
6. Thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn						
61	Albendazol	400mg	Uống	Viên	100	N2
62	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	100	N4
63	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	100	N4

Tư

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
64	Praziquantel	600mg	Uống	Viên	100	N4
65	Amoxiciclin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	3,000	N1
66	Cefazolin	1g	Tiêm	Lọ	200	N1
67	Cefixime	200mg	Uống	Viên	2,000	N1
68	Cefotaxim	1000mg	Tiêm	Lọ	300	N4
69	Ceftazidim	1g	Tiêm	Lọ	100	N4
70	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri)	1g	Tiêm truyền	Lọ	100	N1
71	Meropenem*	1g	Tiêm	Lọ	100	BDG
72	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên	3,000	N1
73	Cefalexin	500mg	Uống	Viên	2,000	N1
74	Cefixim	200mg	Uống	Viên	4,000	N3
75	Ceftriaxon	1g	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	500	N2
76	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên	1,000	N3
77	Imipenem + cilastatin	500mg + 500mg	Thuốc tiêm	Chai, lọ	100	BDG
78	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g; Ampicilin (dưới dạng Ampicilin Natri) 1g	0,5g, 1g	Tiêm, truyền	Chai, lọ	300	N2
79	Fosfomycin	1g	Tiêm	Lọ	100	BDG
80	Vancomycin*	1g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	100	N4
81	Tobramycin	3 mg/ml	Nhỏ mắt	Lọ	100	N4
82	Gentamicin	40mg/ml	Tiêm	Ống	200	N4

Tân

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
83	Neomycin + PolymycinB + Dexamethason	3500UI/ml + 6000 UI/ml + 0,1%/5 ml	Nhỏ mắt	Lọ	50	N1
84	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Chai, lọ	200	N4
85	Metronidazol	10mg/g	bôi nha khoa	Tube	50	N4
86	Metronidazol	250mg	Uống	viên	3,000	N2
87	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	500mg Metronidazole, 65.000UI Neomycin sulfate, 10	Đặt âm đạo	Viên đặt	100	N1
88	Spiramycin + metronidazole	750000IU; 125mg	Uống	Viên	3,000	N1
89	Moxifloxacin	400mg/ 250 ml	Truyền tĩnh mạch	Chai	100	N4
90	Moxifloxacin	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Lọ	100	BDG
91	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Chai	500	N4
92	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	2,000	N1
93	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	750mg / 150ml	Tiêm truyền	Túi	100	N2
94	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống	Viên	500	N1
95	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Lọ	50	BDG
96	Sulfadiazin bạc	1% - 20g	Dùng ngoài	Tube	200	N4
97	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	2,000	N4
98	Lamivudine + zidovudin	150mg + 300mg	Uống	Viên	200	N4




STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
99	Tenofovir (TDF) (disoproxil fumarat)	300mg	Uống	Viên	120	N4
100	Acyclovir	200mg	Uống	Viên	1,000	N4
101	Acyclovir	800mg	Uống	Viên	1,000	N4
102	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat)	0,5mg	Uống	Viên	200	N2
103	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	100	N4
104	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	400	N2
105	Neomycin + Polymycin B+ Nystatin	35.000IU +35.000IU+100000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt	1,000	N1
106	Clotrimazole 100mg	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt	100	N5
107	Clotrimazole 10mg/g	10mg/g	Dùng ngoài	Tube	10	N1
108	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	200	N4
109	Ketoconazol	100mg/5g	Dùng ngoài	Tuýp	100	N4
110	Hydroxychloroquine sulfate	200mg	Uống	Viên	500	N2
111	Ethambutol	400mg	Uống	Viên	200	N4
112	Rifampicin	300mg	Uống	Viên	200	N4
7. Thuốc điều trị đau nửa đầu						
113	Flunarizin 5 mg (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	5mg	Uống	Viên	500	N5
8. Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu						
114	Alfuzosin HCL	10mg	Uống	Viên	500	N1
115	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	250mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên nén bao đường	400	N4

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
	9. Thuốc Chống Parkinson					
116	Levodopa + Benserazide	200mg, 50mg	Uống	Viên	100	N1
	10. Thuốc tác dụng đối với máu					
117	Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền	Chai	20	N2
118	Enoxaparin (natri)	60mg/0.6ml (40mg/0.4ml)	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	100	N5
119	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) và Natri chloride	30g/ 500ml, 4,5g/500ml; (6%, 500ml)	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Túi	50	BDG
120	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	20g+ 3,505g+0,68g	Tiêm truyền	Chai	50	N5
121	Phytomenadion	10mg/1ml	Tiêm	Ống	100	N4
122	Protamin sulfat	10mg/ml - 5ml	Tiêm	Ống	20	N5
123	Sắt fumarat + acid folic	182mg + 0,5mg	Uống	Viên	1,000	N4
124	Tranexamic acid	500 mg	uống	Viên	200	N1
	11. Thuốc tim mạch					
125	Acenocoumarol	4mg	uống	Viên	100	N4
126	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm	Lọ	20	N4
127	Alteplase	50mg	Tiêm	Lọ	10	BDG
128	Amiodaron hydroclorid	150mg/ 3ml	Tiêm tĩnh mạch	Ống	200	BDG
129	Amiodaron hydroclorid	200mg	Uống	Viên	180	BDG
130	Amlodipin (Amlodipin besylat)	5mg	0	Viên	3,000	N1
131	Aspirin (Acetylsalicylic acid)	81mg	Uống	Viên	500	N2
132	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên	300	BDG
133	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên	500	BDG

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	DVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
134	Captopril	25mg	Uống	Viên	100	N1
135	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg) 75mg	75mg	Uống	viên	200	BDG
136	Digoxin	0,5mg/2ml	Tiêm	Lọ	50	N1
137	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	120	N4
138	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine Hydrochloride)	12.5mg/ml	Tiêm truyền	Ống	100	N4
139	Enalapril	5mg	Uống	Viên	300	N4
140	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	500	N1
141	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g/10g	Phun mũi	Lọ	10	N1
142	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg	Tiêm	Ống	100	N1
143	Isosorbid dinitrat	10mg	Uống	Viên	100	N4
144	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	100	N1
145	Lisinopril + Hydrochlorothiazide	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	300	N1
146	Losartan	50mg	Uống	Viên	500	N1
147	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	1,500	N5
148	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	150	N4
149	Metoprolol succinate	25 mg	Uống	Viên	560	N1
150	Metoprolol succinate	50 mg	Uống	Viên	560	N1
151	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	50	N4

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
152	Nifedipin	20mg	Uống	Viên	100	N4
153	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên	560	N1
154	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5mg	5mg	Uống	Viên	560	N1
155	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium)	10mg	Uống	Viên	3,000	BDG
156	Sulbutamin (dẫn xuất của B1 Thiamine)	200mg	Uống	viên	500	N1
157	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên	300	BDG
12. Thuốc điều trị bệnh da liễu						
158	Acid Benzoic 1g ; Acid Salicylic 1g; Iod 0,3g	20ml	Dùng ngoài	Lọ	100	N4
159	Betamethasone dipropionate, Clotrimazole, Gentamicin sulfate	6.4 mg + 100mg + 10 mg/10g	Thuốc mỡ bôi da	Tube	200	N4
160	Cồn A.S.A (Aspirin + Natri Salicylat)	(2 g + 1.76 g)/20ml	Dung dịch thuốc dùng ngoài (CQY)	Chai, lọ	100	N4
161	Cồn Boric	3% - 10ml	Nhỏ tai	Lọ	100	N4
162	Diethylphtalat	8g	Dùng ngoài	Chai, lọ	100	N4
163	Fusidic acid	2%-15g	Dùng ngoài	Tuýp	100	N1
164	Kẽm oxyd; Bột talc	(3g, + 3g)/ 20g	Dùng ngoài	Chai, lọ	500	N4
165	Permethrin	0,05	Kem bôi da	Tube	50	N4

Hiện

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
166	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(0,45g + 0,0075g)/15g	Thuốc mỡ bôi da	Tube	300	N4
	13. Thuốc tẩy trùng và sát khuẩn					
167	Acid lactic + lactoserum atomisat	(0,05g + 0,0465g)/5ml - 60ml	Dùng ngoài	Chai, lọ	100	N5
168	Povidon iod	10% kl/tt, 125ml	Dùng ngoài	Chai	300	N1
169	Povidon iod	1% - 125ml	Dùng ngoài	Chai, lọ	100	N1
	14. Thuốc lợi tiểu					
170	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Ống	100	N4
171	Furosemid	40mg	Uống	Viên	300	N5
172	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	300	N4
173	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên	300	BDG
	15. Thuốc đường tiêu hóa					
174	Aluminium phosphate	12,38g/20g	Uống	Gói	2,000	BDG
175	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Uống	Viên	200	N4
176	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	1,000	N4
177	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	4 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Ống	5,000	N1
178	Berberin clorid	100mg	Uống	Viên	3,000	N4
179	Diosmectit	3g	Uống	Gói	1,000	N1
180	Domperidon (Domperidon maleat)	10mg	Uống	Viên	1,000	N1
181	Drotaverin clohydrat	40mg	Dung dịch tiêm	Ống	100	BDG

Tân

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
182	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	2,000	N4
183	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	4,000	N1
184	Esomeprazol	40mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai, lọ	300	N1
185	Famotidin	20mg	Tiêm	Lọ	100	N4
186	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	500	BDG
187	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg	Uống	Viên	3,000	N4
188	Lactulose	10g/15ml	Uống	Gói	300	N4
189	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	Tiêm truyền	Ống	500	N4
190	Macrogol	10g (4000)	Uống	Gói	200	N1
191	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 306mg + 30mg	Uống	Viên	1,000	N4
192	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	200	N4
193	Natri alginate, natri bicarbonate, calci carbonate	(500mg+213mg+325mg)/10ml	Uống	Gói	1,000	N1
194	Octreotide	0,1mg/1ml	Tiêm	Ống	50	BDG
195	Omeprazol	40mg	Uống	Viên	1,000	N4
196	Ondansetron (dưới dạng ondansetron HCl)	8mg/4ml	Tiêm	Ống	100	N4
197	Pantoprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Lọ	200	N1
198	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên	4,000	N1
199	Papaverin hydroclorid	40mg	Uống	Viên	1,000	N4

Tân

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
200	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên	1,000	N1
201	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	4,000	N1
202	Silymarin	150mg	Uống	Viên	20,000	N1
203	Sorbitol	5g	Uống	Gói	2,000	N5
204	Terlipressin acetate	1mg (tương đương Terlipressin 0,86mg)	Tiêm tĩnh mạch	Lọ	20	N1
205	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	3,000	BDG
206	Vitamin C + rutine	50mg + 50mg	Uống	Viên	5,000	N4
207	Esomeprazole natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Tiêm	lọ	200	BDG
208	Esomprazole magnesium trihydrate	40 mg	Uống	Viên	1,000	BDG
16. Hormon và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết						
209	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	200	N4
210	Ethinylestradiol; Desogestrel	Ethinylestradiol 0,020mg; Desogestrel 0,150mg	Uống	Viên	1,000	N1
211	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Tiêm	Ống	100	N4
212	Fluocinolon acetonid	0,25mg/g	Dùng ngoài	Tube	50	N5

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
213	Hydrocortison (dưới dạng hydrocortison natri succinat)	100mg	Tiêm	Lọ	20	N4
214	Insulin Analog tác dụng nhanh, ngắn	100 đơn vị/ml x 3ml	Tiêm	Bút tiêm	20	N1
215	Insulin chậm, kéo dài	300U/3ml; 3ml	Tiêm	Bút tiêm	20	N1
216	Insulin người trộn, hỗn hợp	100UI/ml	Tiêm	Chai, lọ	20	N1
217	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	Viên	500	N2
218	Metformin	850mg	Uống	Viên	500	BDG
219	Gliclazide	30mg	Uống	Viên	1,000	N1
220	Gliclazide	60mg	Uống	Viên	1,000	N1
221	Dapagliflorin	10mg	Uống	Viên	1,000	N1
222	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	1,000	N1
223	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	2,000	N1
224	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	2,000	N1
225	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Chai, lọ	500	N1
226	Methylprednisolone acetate	40mg/ ml	Tiêm bắp (IM), tiêm trong khớp và mô mềm	Lọ	50	N1
227	Progesteron	200 mg	Uống	Viên	200	N5
228	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Viên	Viên	100	N4
229	Triamcinolone acetonid	0,1%-1g	Dùng ngoài	Gói	100	N5
17. Huyết thanh và globulin miễn dịch						
230	Huyết Thanh Kháng Đại	1000IU/lọ 5ml	Tiêm	Lọ	300	N4

Tham

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
231	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế	1500IU	Tiêm	Ống	100	N4
232	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tinh chế	1000LD50	Dung dịch tiêm	Lọ	50	N4
233	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	1000 LD50	Tiêm	Lọ	50	N4
234	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ mang chúa châu phi	1000 LD50	Tiêm	Lọ	50	N4
235	Virus đại bất hoạt (chủng L. Pasteur 2061/Vero được nhân giống trên tế bào Vero)	$\geq 2,5$ IU/0,5ml	Tiêm bắp/ Tiêm trong da	Lọ	100	N5
18. Thuốc làm mềm cơ và ức chế Cholinesterase						
236	Eperison	50mg	Uống	Viên	2,000	N2
237	Tolperison	150mg	Viên nén bao phim	Viên	6,000	N2
19. Thuốc điều trị bệnh mắt, tai mũi họng						
238	Betahistin	24mg	Uống	Viên	500	N1
239	Betahistin	16mg	Uống	Viên	500	N1
240	Brimonidin + Timolol	(2mg+5mg)/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	10	N1
241	Naphazolin nitrat	10ml	Nhỏ mũi	Chai, lọ	200	N4
242	Natri hyaluronat	1mg/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	300	BDG
243	Tropicamide + Phenylephrin hydroclorid	(5mg + 5mg)/ml - 10ml	Nhỏ mắt	Lọ	20	N1
244	Nước muối biển sâu	75ml	xịt mũi	Chai, lọ	200	N4
20. Thuốc tác dụng thúc đẻ, cầm máu sau đẻ và chống đẻ non						
245	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm tĩnh mạch	Lọ	20	N1

Tieu

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
246	Methyl ergometrin	0,2mg - 1ml	Dung dịch tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chậm	Ống	50	N1
247	Misoprostol	200mg	Uống	Viên	100	N4
248	Oxytocin	5IU/1ml	Tiêm	Ống	300	N1
21. Thuốc chống rối loạn tâm thần và thuốc tác động lên hệ thần kinh						
249	Acetyl leucin	500mg	Tiêm	Ống	200	N4
250	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	200	N4
251	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	200	N1
252	Clorpromazin (hydroclorid)	1,25% - 2ml	Tiêm	Ống	50	N4
253	Diazepam	10mg/ 2ml	Tiêm	Ống	100	N1
254	Diazepam	5mg	Uống	Viên	500	N1
255	Fluvoxamin maleat	100mg	Uống	Viên	100	N1
256	Ginkgo biloba	40mg	Viên nén	Viên	1,000	N2
257	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	100	N1
258	Levosulpirid	50mg	Uống	Viên	5,000	N4
259	Olanzapine	10mg	Uống	Viên	300	N5
260	Piracetam	2g - 10ml	Tiêm	Ống	200	N4
261	Piracetam	800mg	0	Viên	3,000	N2
262	Rotundin	30mg	Uống	Viên	2,000	N4
263	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	1,000	BDG
22. Thuốc tác dụng trên đường hô hấp						
264	Aminophyllin	240mg	Tiêm	Ống	200	N1
265	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	400	N4
266	Budesonide	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Ống	500	N1

Thư

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
267	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống	Viên	2,000	N4
268	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	(0,02mg + 0,05mg)/nhất xịt - 10ml	Xịt	Bình	20	N1
269	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	200mg	Uống	Gói	2,000	N1
270	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Bình xịt	20	BDG
271	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt- 200 liều/bình xịt	Xịt theo đường miệng	Bình	50	BDG
272	Salbutamol (sulfat)	0,5mg/1ml	Tiêm	Ống	50	N1
273	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Ống	500	BDG
23. Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng Acid-Base và các dung dịch tiêm truyền khác						
274	Acid amin*	5% - 500ml	Nhũ dịch truyền tĩnh mạch	Chai	100	N1
275	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6gam; triglycerid mạch trung bình 6gam; dầu ô-liu tinh chế 5gam; dầu cá tinh chế 3gam	20%, 250ml	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Chai	20	N1

Trần

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
276	Acid amin (+điện giải) + Glucose + Lipid (Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu Đậu nành tinh khiết)	14.2% + 27.5% + 20% (8,24g + 5,58g + 1,65g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,84g + 3,95g + 4,48g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,25g + 2,84g + 0,95g + 0,15g + 3,64g + 1,5g + 3,67g + 2,24g + 0,81g + 0,52g + 110g + 40g)/1000ml; 1000ml	Tiêm truyền	Túi	50	N5
277	Calci clorid	500mg - 5ml	Tiêm	Ống	100	N4
278	Glucose	5% - 500ML	0	Chai	500	N4
279	Glucose	30% - 5ml	Tiêm truyền	ống	100	N4
280	Glucose	20% - 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai, lọ	40	N4
281	Kali clorid	600mg	Viên bao phim giải phóng chậm	Viên	500	N1
282	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	Viên nén bao phim	Viên	500	N1

Thư

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
283	Magnesi aspartat anhydrat; Kali aspartat anhydrat	(400mg + 452mg)/10ml	Tiêm truyền	Ống	200	N1
284	Magnesi sulfat	15% - 5ml	Dung dịch tiêm	Ống	300	N4
285	Manitol	20% - 250ml	Tiêm truyền	Chai	50	N4
286	Natri clorid	10%-250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai, lọ	500	N4
287	Natri clorid	0.9% 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai, lọ	1,000	N4
288	Natri clorid	0.9% 100ml			500	N4
289	Natri clorid	3g/100ml	Tiêm truyền	Chai	300	N4
290	Natri clorid	0,9%-10ml	Nhỏ mắt	lọ	1,500	N4
291	Natri clorid + Kali clorid + Magie clorid hexahydrate + Calcium clorid dihydrate + Natri acetate trihydrate + acid malic	3,4g + 0,15g + 0,1g + 0,19g + 1,64g + 0,34g - 500ml			500	N4
292	Natri clorid + Natri Bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	350mg + 250mg + 150mg + 2g	Uống	Viên	3,000	N4
293	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	20g + 3,5g + 2,9g + 1,5g	Uống	Gói	2,000	N4
294	Nhũ dịch lipid	10% - 250ml			20	N1
295	Ringer lactat (Natri clorid + Kali clorid + Natri lactat + Calci clorid.2H2O)	3g + 0,2g + 1,6g + 0,135g - 500ml	Tiêm truyền	Chai	1,000	N4

Tinh

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	DVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
296	Sodium Chloride + Sodium Bicarbonate + Potassium Chloride + Dextrose Anhydrous	350mg+250mg+150mg+2g	Uống	Viên	4,000	N4
	24. Vitamin và khoáng chất					
297	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200 IU	Uống	viên	5,000	N4
298	Calcium lactat gluconat; Calcium carbonat	2940mg; 300mg	Uống	Viên	5,000	N2
299	Vitamin A-D	2500UI + 200UI	Uống	Viên	3,000	N4
300	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	3,000	N4
301	Vitamin B1	100mg/1ml	Tiêm	Ống	200	N4
302	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên	8,000	N2
303	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	5,000	N4
304	Vitamin C	1000mg	Uống	Viên	20,000	N4
305	Vitamin H	10mg	Uống	Viên	1,000	N4
306	Vitamin PP	500 mg	Uống	Viên	1,000	N4
307	Vitamin E	400 UI	uống	Viên	6,000	N4
	25. Các loại thuốc khác					
308	Cao Bình vôi, lá sen, Lạc tiên, Lá Vông nem, Trinh nữ		Uống	Viên	5,000	N3
309	Actiso, Biễn súc, Bìm bìm				10,000	N3
310	Dịch chiết rau má, chlhexidin digluconat, D-panthenol	25g	Dùng ngoài	Tube	500	N4

Tiếp

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
311	Long não, Menthol, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế	4,2g; 3,6g; 6,3g; 1,2g; 1,2g; 0,18ml; 0,09g; 0,15g; 7,5g; 0,18ml; 5,4g	Dùng ngoài	Chai, lọ	200	N5
312	Mỗi 4g chứa: Camphor 849,2mg; Menthol 425,2mg; Tinh dầu Bạc hà 525,2mg; Tinh dầu đinh hương 130,8mg; Tinh dầu trầm 210,8mg; Tinh dầu quế 53,2mg	849,2mg, 425,2mg, 525,2mg, 130,8mg, 210,8mg, 53,2mg	Dùng ngoài	Chai, lọ	100	N5

12
12/01/2024

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
313	Mỗi viên chứa: Dầu cá tự nhiên tương đương Omega-3 marine triglycerids 160mg (tương đương Acid eicosapentaenoic (EPA) 30mg và Acid docosahexaenoic (DHA) 130mg), Thiamin nitrat 5mg, Riboflavin 5mg, Nicotinamid 5mg, Pyridoxine HCl 5mg, Calcium pantothenate 5mg (tương đương Acid pantothenic 4,5mg), Acid folic 400mcg. Acid ascorbic 50mg, D-alpha-tocopherol 6,71mg tương đương Vitamin E 10IU, Sắt (dưới dạng Sắt fumarat) 5mg, Magnesi (dưới dạng Magnesi oxid heavy) 28,5mg, Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat monohydrat) 8mg, Calcium (dưới dạng Calcium hydrogen phosphat) 46mg, Dunaliella salina 3,34mg tương đương Betacaroten 1mg, Colecalciferol 2,5mcg tương đương Vitamin D3 100IU, Cyanocobalamin 10mcg, Iod (	160mg tđ (30mg+130mg), 5mg, 5mg, 5mg, 5mg, 5mg (tđ 4,5mg) 400mcg, 50mg, 6,71mg(10IU), 5mg, 28,5mg, 8mg, 46mg, 3,34mg (1mg), 2,5mcg (100IU), 10mcg, 75mcg	Uống	Viên nang	300	N1
314	Vaseline	49g (1.75 oz)	Kem bôi da	Lọ	300	N4

Thư

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	ĐVT	Số lượng tạm tính	Nhóm KT
315	Vitamin B1, Vitamin D3, Vitamin B3, Vitamin E, Vitamin B5, Zinc, Vitamin B6, Vitamin B2, Folic Acid, Biotin, Selenium, Vitamin B12		uống, viên sủi	tuýp	300	TPCN
	26. Thuốc sốt rét					
	a. Thuốc dự phòng Sốt rét					
316	Mefloquine hydrochloride	250 mg	Uống	Viên	6,000	
	b. Thuốc điều trị Sốt rét					
317	Artemether + Lumefantrine	20 mg; 120 mg	Uống	Viên	1,000	
318	Primaquin (dưới dạng primaquin phosphat 13,2 mg) 7,5 mg	13.2mg	Uống	Viên	1,000	
319	Piperaquin phosphat; Dihydroartemisinin	320mg, 40mg	Uống	Viên	5,000	
320	Pyronadrin tetraphosphats 180mg + Artesunat 60mg	180 mg, 60 mg	Uống	viên	2,400	
321	Artesunat	60mg	Tiêm	lọ	600	
322	Artesunat	50 mg	Uống	Viên	1,000	

Tổng số: 322 khoản, tương ứng 343.040 thuốc./.

Tên

Phụ lục IV

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
I	Hóa chất cho máy xét nghiệm AQUALYTICAL 800				
1	Test Aluminium No 1	100 test/hộp	Hộp	2	Thử nghiệm đo các ion nhôm trong nước; Code: 515460BT
2	Aluminium No 2	100 test/hộp	Hộp	2	Thử nghiệm đo các ion nhôm trong nước; Code: 515470BT
3	Thuốc thử pH	100 test/hộp	Hộp	2	Kiểm tra pH của dung dịch Thang đo 6,5-8,4; Code: 511770BT
4	Bộ Chất thử Ammonia	50 test/hộp	Hộp	2	Thang đo 0.02-2.5mg/l; Code: 535600
5	Bộ Chất thử Ammonia	50 test/hộp	Hộp	1	Thang đo 1-50mg/l; Code: 535650
6	Chất thử Cadmium	25 test/hộp	Hộp	2	Thang đo 0.025-0.75mg/l; Code: 420750
7	Chất thử copper	100 test/hộp	Hộp	1	Thang đo 0.05-5mg/l; Code No.1: 513550BT và No.2: 513560BT
8	Chất thử Chlorine vario	100 test/hộp	Hộp	1	free DPD F10 thang đo 0.02-2mg/l; Code: 530100
9	Chất thử độ cứng	100 test/hộp	Hộp	2	Tổng thang đo 2-50mg/l; Code: 515660BT
10	Chất thử Iron	100 test/hộp	Hộp	1	Thang đo 0.02-1mg/l; Code: 515370BT
11	Chất thử Lead	50 test/hộp	Hộp	2	Thang đo 0.1-5mg/l; Code: 420753

Tien

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
12	Bộ Chất thử Manganese	100 test/hộp	Hộp	1	Thang đo 0.01-0.7mg/l; Code: 535090
13	Chất thử Nitrate	50 test/hộp	Hộp	5	Thang đo 1-30mg/l; Code: 535580
14	Chất thử Nitrite	24 test/hộp	Hộp	2	Thang đo 0.3-3mg/l; Code: 2419018
15	Chất thử Nitrite	100 test/hộp	Hộp	2	Thang đo 0.01-0.5mg/l; Code: 512310BT
16	Chất thử Sulphate vario	100 test/hộp	Hộp	1	Thang đo 5-100mg/l; Code: 532160
17	Bộ test thử Asen	100 test/hộp	Hộp	1	Bộ test ASEN trong nước, Thang đo: 0 - 0.5 mg/l As Đáp ứng tiêu chuẩn WHO Code: 400700
18	Bộ phân tích nhanh Coliforms, Ecoli trong nước	200 viên/ hộp	Hộp	2	Nguyên tắc phát hiện: Sử dụng công nghệ Defined Substrate Technology (công nghệ định dạng chất nền) Khả năng phát hiện: 1 cfu/100ml Độ chính xác: 95%. Dùng để phân tích nhanh Coliforms, Ecoli trong nước cho phép phát hiện đồng thời định tính và định lượng cả hai chỉ tiêu Coliform và Ecoli chỉ sau 24 giờ hoặc 18 giờ. Khả năng phát hiện 1 cfu/100ml.
II	Hóa chất chạy máy huyết học MEK-6510K				

Trần

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
19	Cleanac as detergent, MEK-520, 5L/bottle	Can 5L	Can 5 lít	5	Dùng để rửa đường dịch, Dùng để QC máy, phù hợp với máy huyết học MEK-6510K hiện có tại bệnh viện. Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether 0,05%, Ethylen glycol monophenyl ether 0,33%
20	Cleanac3 as detergent, MEK-620, 5L/bottle	Can 5L	Can 5 lít	5	Dùng để rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt. Dùng để QC máy, phù hợp với máy huyết học MEK-6510K hiện có tại bệnh viện. Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: nhẹ Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit

Tên

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
21	Hemolynac 3N as Lysing-Hb reagent, Cyanide free, MEK-680, 500mLx3pcs/set	Can 500 ml	Chai 500ml	8	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin. Dùng để QC máy, phù hợp với máy huyết học MEK-6510K hiện có tại bệnh viện. Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 5 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương
22	Isotonac3 as diluents, MEK-640, 18L/bottle	Can 18 Lít	Can 18 lít	12	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào. Dùng để QC máy, phù hợp với máy huyết học MEK-6510K hiện có tại bệnh viện. Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: 2 -Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01% Natri clorid, Sulfate, đệm Tris, muối EDTA

Tên

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
23	Máu chuẩn MEK-3DL	Lọ 2ml	Lọ	4	Dùng để QC máy, phù hợp với máy huyết học MEK-6510K hiện có tại bệnh viện Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 - 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú
24	Máu chuẩn MEK-3DN	Lọ 2ml	Lọ	4	Dùng để QC máy, phù hợp với máy huyết học MEK-6510K hiện có tại bệnh viện. Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 - 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú
25	Máu chuẩn MEK-3DH	Lọ 2ml	Lọ	4	Dùng để QC máy, phù hợp với máy huyết học MEK-6510K hiện có tại bệnh viện. Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú

Thao

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
III	Hóa chất chạy máy sinh hóa (Cho cả máy tự động và bán tự động)				
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin BCG	4x100ml +1x3ml	hộp	5	Hóa chất dùng xét nghiệm Albumin. Phương pháp đo BCG. Thành Phần: R1: Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/L Bromocresol green 0.26 mmol/L Tensioactives 2 g/L Sodium Azide 0.95 g/dL Độ nhay 0.2 g/dL. Tuyến tính 0.2-6.0 g/dL
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Amylase	4x25ml	hộp	10	Hóa chất dùng để xét nghiệm AmyLase. Phương pháp đo CNPG3. Thành phần: R1 MES buffer, pH 6.0 100 mmol/L NaCl 350 mmol/L Ca-Acetate 6 mmol/L Potassium thiocyanate 900 mmol/L CNP-G3 2.27 mmol/L Stabilizers and detergents > 0.1 % Độ nhay 5.0 U/L/ Tuyến tính 5.0-1000.0 U/L
28	Hóa chất để chuẩn các xét nghiệm sinh hóa	4x5x5ml	hộp	4	Là chất dùng để chuẩn các xét nghiệm sinh hóa
29	Hóa chất để kiểm tra mức bình thường của các xét nghiệm sinh hóa	4x5x5ml	hộp	2	Là chất dùng để kiểm tra mức bình thường của các xét nghiệm sinh hóa

Thư

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
30	Hóa chất dùng để kiểm tra mức bất thường của các xét nghiệm sinh hóa	4x5x5ml	hộp	2	Là chất dùng để kiểm tra mức bất thường của các xét nghiệm sinh hóa
31	Bilirubin Direct, Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin direct	Hộp 5 lọ x 20 ml + 1 lọ 10ml	hộp	40	Hóa chất dùng xét nghiệm Bilirubin Trực tiếp. Phương pháp đo: DCA. Thành phần: R1 Sulfanilic acid 29 mmol/L Hydrochloric acid 0.2 mol/L R2 Sodium nitrite 11.6 mmol/L Độ nhạy 0.1 mg/dL. Tuyệt tính 0.1-15mg/dL
32	Bilirubin Total DMSO, Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin total	Hộp 5 lọ x 20 ml + 1 lọ 10ml	hộp	40	Hóa chất dùng xét nghiệm Bilirubin toàn phần. Phương pháp đo DIAZO. Thành phần: R1 Sulfanilic acid 29 mmol/L Hydrochloric acid 0.2 mol/L Duposol® 3% (w/v) R2 Sodium nitrite 11.6 mmol/L Độ nhạy 0.1 mg/dL. Tuyệt tính 0.1-15mg/dL

Thư

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
33	Calcium Arsenazo III, Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo III	Hộp 5 lọ x 20 ml + 1 lọ 10ml	hộp	4	Hóa chất dùng xét nghiệm Caxi. Phương pháp đo ARSENazo III. Thành Phần: R1 Imidazole buffer, pH 6.5 70 mmol/L Arsenazo III 120 µmol/L Detergents 2 % Sodium Azide 0,95 g/dL Độ nhạy 0.1 mg/dL. Tuyến tính 0.19-20 mg/dL
34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol PAP	4x100ml+1x3ml	hộp	15	Hóa chất dùng xét nghiệm cholesterol. Phương pháp đo endpoint. Thành Phần: Good's buffer, pH 6.7 50 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol Esterase (CHE) ≥ 300 U/L Cholesterol Oxidase (CHOD) ≥ 200 U/L Peroxidase (POD) ≥ 1200U/L Độ nhạy 7 mg/dL. Tuyến tính 7 – 600 mg/dL
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine	3x80 mL + 1x60 mL	hộp	10	Hóa chất dùng xét nghiệm Creatinine. Phương pháp đo Modified Jaffe. Thành Phần: R1 NaOH, pH 12,7 300 mmol/L R2 Picric acid 25 mmol/L Độ nhạy 0.2 mg/dL. Tuyến tính: 0.2-10 mg/dL
36	Hóa chất rửa	1L	Chai	10	Là hóa chất rửa cho hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa

Thư

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Gamma GT	3x80 mL + 1x60 mL	hộp	30	Hóa chất dùng xét nghiệm Gama GT. Phương pháp đo IFCC. Thành Phần: R1: TRIS, pH 8,25 100 mmol/L Glycylglycine 100 mmol/L R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitranilide 4 mmol/L Độ nhạy 2.0 U/L. Tuyến tính: 2.0-230 U/L
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose PAP	4x100ml+1x3ml	hộp	10	Hóa chất dùng để xét nghiệm Glucose. Phương pháp đo GOD-PAP. Thành Phần: R1 Phosphate buffer, pH 7.5 250 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L Glucose Oxidase (GOD) ≥ 15 kU/L Peroxidase (POD) ≥ 1 kU/L Độ nhạy 5mg/dL. Tuyến tính 5-500 mg/dL

Thư

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST/GOT	3x80 mL + 1x60 mL	hộp	15	Hóa chất dùng xét nghiệm AST/GOT. Phương pháp UV kinetic, method, IFCC. Thành Phần: R1 TRIS, pH 7.65 80 mmol/L L-Aspartate 240 mmol/L MDH (malate dehydrogenase) ≥ 600 U/L LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 900 U/L R2 2-Oxoglutarate 12 mmol/L NADH 0.18 mmol/L Độ nhạy 2 U/L. Tuyến tính 2-300 U/L
40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT/GPT	3x80 mL + 1x60 mL	hộp	15	Hóa chất dùng xét nghiệm ALT/GPT. Phương pháp UV kinetic, method, IFCC. Thành Phần: R1 TRIS, pH 7.65 100 mmol/L L-Alanine 500 mmol/L LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 1700 U/L R2 2-Oxoglutarate 15 mmol/L NADH 0.18 mmol/L Độ nhạy 2 U/L. Tuyến tính 2-280 U/L

Trần

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong máu	4x100 mL	hộp	10	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần. Phương pháp Endpoint. Thành phần: R Cupric sulfate 6 mmol/L Sodium-potassium-tartrate 21 mmol/L Potassium iodide 6 mmol/L Sodium Hydroxide 0.75 mol/L Độ nhạy: 0.05 g/dL. Tuyến tính 0.05-15g/dL
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein nước tiểu	6x40ml+1x3ml	Hộp	5	Thành phần: R1: Succinate buffer pH 2.5 60 mmol/L, Pyrogallol red 0.06 mmol/L, Sodium molybdate 0.04 mmol/L, Detergents < 2%
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides Mono	4x60 mL+1x3ml	hộp	25	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides. Phương pháp đo GPO-PAP. Thành Phần: Good's buffer, pH 7.2 50 mmol/L 4-Chlorophenol 4 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg2+ 15 mmol/L Glycerokinase (GK) ≥ 0.4 kU/L Peroxidase (POD) ≥ 2 kU/L Lipoprotein lipase (LPL) ≥ 4 kU/L 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) ≥ 1.5 kU/L Độ nhạy 3 mg/dL. Tuyến tính 3 – 1000 mg/dL

Thien

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea UV	3x80 mL + 1x60 mL	hộp	10	Hóa chất xét nghiệm Ure UV. Phương pháp đo Enzymatic kinetiv UV. Thành phần R1 TRIS Buffer, pH 7.80 120 mmol/L 2-Oxoglutarate 7 mmol/L ADP 0.6 mmol/L Urease > 6 kU/L GLDH (Glutamate dehydrogenase) > 1 kU/L R2 NADH 0.25 mmol/L Độ nhạy 2 mg/dL. Tuyến tính 2 – 300 mg/dL
45	Uric Acid Liquid, Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mono	Hộp 5 lọ x 20 ml	hộp	15	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric. Phương pháp đo Endpoint. Thành phần: Good's buffer, pH 7.8 100 mmol/L Uricase ≥ 0.5 KU/L Peroxidase (POD) ≥ 0.5 KU/L 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/L DCPS 2 mmol/L Độ nhạy 0.45 mg/dL. Tuyến tính 0.45 – 20 mg/dL
IV	Que test				
46	Que test nước tiểu	Hộp 100 test	Hộp	10	Mục đích sử dụng: Đo các thông số sinh hoá của nước tiểu (Glucose, Bilirubin, Blood, pH, Protein, Urobilinogen, Nitrite,...) Phương pháp đo: Bảng mắt hoặc bằng các máy phân tích nước tiểu của hãng Siemens
V	Cartridge máy xét nghiệm I-STAT				

Thư

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
47	Hóa chất chẩn đoán dùng xét nghiệm nhanh tại chỗ cho chỉ số β -hCG	25 test/ hộp	Hộp	4	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho Máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT. Cho chỉ số β -hCG.
48	Hóa chất chẩn đoán dùng xét nghiệm nhanh tại chỗ cho chỉ số CK-MB	25 test/ hộp	Hộp	4	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho Máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT. Cho chỉ số CK-MB
49	Hóa chất chẩn đoán dùng xét nghiệm nhanh tại chỗ cho chỉ số Troponin I	25 test/ hộp	Hộp	4	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho Máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT. Cho chỉ số Troponin I
50	Hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ. Bao gồm các thông số: Na, K, Cl, iCa (Ionized Calcium), TCO ₂ , Glucose, Urea Nitrogen (BUN)/Urea, Creatinine (Crea), Anion Gap (Agap), Hematocrit (Hct), Hemoglobin (Hgb)	25 test/ hộp	Hộp	20	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho Máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT. Bao gồm các thông số: Na, K, Cl, iCa (Ionized Calcium), TCO ₂ , Glucose, Urea Nitrogen (BUN)/Urea, Creatinine (Crea), Anion Gap (Agap), Hematocrit (Hct), Hemoglobin (Hgb)
51	Hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ. Bao gồm các thông số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, SO ₂	25 test/ hộp	Hộp	6	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho Máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT. Bao gồm các thông số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, SO ₂

Tien

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
52	Hóa chất chẩn đoán dùng xét nghiệm nhanh tại chỗ cho chỉ số PT/INR	24 test/ hộp	Hộp	6	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho Máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT. Cho chỉ số PT/INR
VI	Hóa chất chung				
53	Acid Acetic	Chai 1 lít	Chai	1	Dung dịch acid acetic đậm đặc 99.5%, trong suốt, không màu, mùi giấm, tinh khiết cho phân tích thí nghiệm.
54	Cồn 70 độ	Can 30L	Lít	200	Cồn được dùng, dung dịch lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ cháy. CTHH C2H5OH 70%. Tác dụng sát trùng vết thương Vệ sinh, diệt trùng dụng cụ y tế. Đạt tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam V.
55	Cồn 70 độ	Chai 500 ml	Chai	1200	Cồn được dùng, dung dịch lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ cháy. CTHH C2H5OH 70%. Tác dụng sát trùng vết thương Vệ sinh, diệt trùng dụng cụ y tế. Đạt tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam V.
56	Cồn 90 độ	Can 30L	Lít	100	Cồn được dùng, dung dịch lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ cháy. CTHH C2H5OH 90%. Tác dụng sát trùng vết thương Vệ sinh, diệt trùng dụng cụ y tế. Đạt tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam V.
57	Cồn tuyệt đối	Chai 1 lít	Lít	100	Cồn tuyệt đối sử dụng cho máy xét nghiệm, và xử lý mẫu xét nghiệm

Thư

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
58	Glycerol	Chai 500ml	Chai	2	Glycerol Dạng lỏng sánh, trong, màu trắng sáng
59	Dung dịch Sodium hypochlorite/Javen	Chai 500ml	Lít	5	Chủng loại: Hóa chất làm sạch bề mặt máy móc, thiết bị Trạng thái: Tồn tại ở dạng dung dịch màu ngà vàng, có mùi Clo đặc trưng. Thành phần: NaClO 10%±2%
60	Lugol 5%	Chai 500 ml	Chai	5	Lugol 5%
61	Sodium salicylate	Lọ 500g	Lọ	2	Bột kết tinh trắng hoặc gần như trắng, dễ tan trong nước – CTHH : $C_7H_5NaO_3$. Dùng để làm công thức máu. Đạt tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam V
62	Nước cất 1 lần	Can 20L	Can	10	Nước cất 1 lần
VII	Vệ sinh phòng dịch				
63	Cloramin B	Thùng 25kg	Kg	100	Bột Chloramin B 25% màu trắng, mịn dùng để sát khuẩn, bảo quản mát, tránh ánh sáng trực tiếp
64	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh	Chai 500ml	Chai	100	- Thành phần: 70% Ethanol+ 1,74% Propanol-2-ol (mg/g), D-alpha bisabolol. Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. Diệt virus EN 14476 HIV, Rotavirus, H1N1, virus gây bệnh tay chân miệng, SARS trong 30 giây. pH = 5.25



STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
65	Dung dịch rửa tay sát khuẩn trước phẫu thuật	Chai 500ml	Chai	100	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc: Hydroxyethylcellulose 0,5% Thành phần khác: Isopropanol (<10%), acid glacial acetic (1%), hương liệu, nước tinh khiết...
66	Dung dịch xịt mũi ngừa cảm cúm	20ml/chai (chai xịt)	Chai	50	Thành phần: Dung dịch muối với 1,2mg/ml Carragelose. Công dụng: loại bỏ 99% các virus cảm cúm thông thường, giảm nguy cơ mắc bệnh cảm cúm.
67	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh Alphasept		Chai	500	Hoạt chất: Ethanol 73.5% (w/w), Isopropanol 2.5% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu.

hình

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
68	Gel rửa tay ướt Alfasept		Chai	100	Hoạt chất: Ethanol 73,5 % (w/w), Isopropanol 2,50 % (w/w), Ortho-Phenylphenol 0,10 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo gel: Acrylates/C10-30 Alkyl Acrylate. Hương liệu.
69	Dung dịch rửa tay khô	Chai 500ml	Chai	50	Cồn sát khuẩn tay nhanh dạng gel. Có chất làm mềm và ẩm da, không màu, không mùi.
70	Hóa chất diệt lăng quăng, bọ gậy		Chai	1300	Hoạt chất: Temepbos... 1%w/w. Dạng hạt, mùi dịu. Hiệu quả tồn lưu 2-3 tháng
71	Hóa chất diệt côn trùng: D-tetramethrin 4.43%, Cyphenothrin 13.3% Pesguard	Thùng 12 chai	Chai	300	Chế phẩm dạng lỏng, đặc hiệu diệt trừ muỗi, kiến, gián; An toàn với con người
72	Hóa chất diệt muỗi, côn trùng: Permethrin 50%, chất nhũ dầu		Chai	300	Chế phẩm dạng lỏng, mùi dịu; Đặc trị các loại muỗi, côn trùng
73	Hóa chất diệt muỗi, côn trùng: Alpha-Cypermethrin 10% Fendona 10SC		Chai	150	Hoạt chất: Alpha-Cypermethrin 10%. Dạng lỏng, không mùi. Đặc trị: ruồi, muỗi, kiến, gián, bọ chết,...
74	Bẫy dính ruồi	Cái	Cái	1000	Độ dính cao, không gây độc hại Diệt côn trùng có hại bảo vệ môi trường
75	Chất diệt bọ gậy (lăng quăng)	500g/gói	Gói	50	Hoạt chất: Temepbos... 1%w/w. Dạng hạt, mùi dịu. Hiệu quả tồn lưu 2-3 tháng

hieu

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
76	Phèn nhôm	Bao 25Kg	Kg	300	Dạng bột màu trắng ngà, hơi vàng. Tan trong nước- CTHH: $Al_2(SO_4)_3 \cdot 18H_2O$. Khối lượng mol: 258.205 g/mol Khối lượng riêng: 1.725 g/cm ³ Tỷ trọng: 1.760 kg/m ³ Nóng chảy ở 92 – 93 độ C Độ sôi: 200 độ C Phân tử gam: 258.207 g/mol Độ hòa tan trong nước: 14.00 g/100 mL (20°C); 36.80 g/100 mL (50°C)
77	Gói vi sinh xử lý bể phốt	Gói 150g	Gói	100	Loại bỏ chất rắn, trầm tích mùi hôi tích tụ trong hầm tự hoại, bổ sung enzyme và vi khuẩn có lợi Tăng khả năng loại bỏ BOD, COD, TSS 150 grams sản phẩm có thể xử lý được cho 1-6 m ³ nước chứa Dễ sử dụng, hiệu quả nhanh chóng Chứa hàng tỉ vi khuẩn và enzyme trong mỗi gói vi sinh Ngăn ngừa hiện tượng tắc nghẽn, chống trào ngược, làm tan chất rắn Không ăn mòn, an toàn cho con người và cho đường ống.

Tiem

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
78	Tinh dầu quế lau sàn	Chai 500ml	Chai	100	Tinh dầu có nguồn gốc thiên nhiên, không có hóa chất công nghiệp, không gây đau đầu khi sử dụng Công dụng: - Đuổi côn trùng: ruồi, muỗi.... - Khử mùi hôi, ẩm mốc trong phòng
79	Chế phẩm đuối rắn	2kg/ chai	Chai	25	Chế phẩm tạo ra mùi khó chịu để xua đuối rắn. Thành phần Dầu quế, dầu tuyết trùng, dầu đinh hương, đất sét và các thành phần khác, sử dụng phun hoặc rắc 0,4kg/100m ² , tác dụng kéo dài từ 1 đến 2 tuần
VIII	Hóa chất xét nghiệm				
80	Dung dịch Marceno, Dung dịch đếm số lượng hồng cầu	Chai 500 ml	Chai	3	Dùng trong pha hóa chất dùng trong huyết học. Dung dịch đếm số lượng hồng cầu
81	HCL		Chai	3	Chất lỏng màu trong suốt, ánh vàng. - Tan hoàn toàn trong nước. - Là axit vô cơ mạnh, làm cháy da, hoà tan phần lớn các kim loại thường tạo thành muối Clorua kim loại. CTHH: HCl
82	KOH 10% tinh thể		Chai	1	Là một chất rắn kết tinh màu trắng, ưa ẩm và dễ hòa tan trong nước, là một kiềm mạnh có tính ăn mòn: CTHH KOH

Tien

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
83	Phenol tinh thể		Lọ	1	Công thức phân tử: C_6H_6O Công thức hóa học: C_6H_5OH Trọng lượng phân tử: 94.11 g/mol Tỷ trọng: 1.07 g/cm ³ (20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: 40.8 °C Độ tan: 84 g/l Bảo quản: +15°C to +25°C
84	Formaldehyde (Formol)	Chai 1L	Chai	8	Dung dịch Formaldehyde 37% tinh khiết cho phân tích thí nghiệm, mùi hắc, độc, kích ứng niêm mạc mũi, họng, mắt. Đeo găng tay, kính bảo hộ và mặt nạ phòng độc khi thao tác.
85	Hóa chất nhuộm Giemsa dùng trong y tế	Chai 1lit	Chai	1	Thuốc nhuộm giemsa dùng cho kính hiển vi quang học giúp khảo sát tế bào. Dung dịch lỏng, màu tím được sử dụng trong huyết học, mô học, tế bào học và vi khuẩn học để chẩn đoán in vitro (IVD)
86	Bộ hóa chất được sử dụng để nhuộm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram.	Bộ 4 lọ 100ml	Bộ	1	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.
87	Bộ nhuộm BK đằm, phát hiện vi trùng Lao trong mẫu đằm	Bộ 3 lọ 100ml	Bộ	1	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue.

Tân

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
88	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định tính ASLO	Hộp 100 test	Hộp	3	- Chức năng: xét nghiệm ngưng kết trên lam kính để phát hiện định tính và bán định lượng kháng thể kháng streptolysin O. Các hạt latex phủ streptolysin O sẽ ngưng kết khi trộn với mẫu chứa ASO. - Thành phần: + Latex: Các hạt latex phủ streptolysin O, pH, 8.2. + Control (+): Huyết thanh người chứa ASO nồng độ >200 IU/mL + Control (-): Huyết thanh động vật - Độ nhạy : 98% - Độ đặc hiệu : 97%.
89	Huyết thanh mẫu Anti AB	Lọ 10ml	Lọ	3	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tùy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: >1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%
90	Huyết thanh mẫu Anti A	Lọ 10ml	Lọ	3	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tùy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: >1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%

Thần

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
91	Huyết thanh mẫu Anti B	Lọ 10ml	Lọ	3	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: >1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%
92	Huyết thanh mẫu Anti D	Lọ 10ml	Lọ	3	- Kháng thể đơn dòng Anti D (dòng P3X61) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; không để đông lạnh.
93	Thẻ xét nghiệm định nhóm máu	Bộ 4 lọ	Bộ	50	Thẻ định nhóm máu ABO tại giường gắn sẵn huyết thanh mẫu - Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Chất bảo quản: 0,074% Sodium azide trong test xét nghiệm.
94	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Hộp 30 test	Hộp	10	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 96,2-100%, Độ đặc hiệu: 97,9-100%. Giới hạn phát hiện: 1ng/mL. Không cần dung dịch đệm (lo Buffer). Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai.



STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
95	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan C	Hộp 100 test	Hộp	10	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV sử dụng mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Sử dụng kháng nguyên HCV tái tổ hợp: protein lõi, NS3, NS4, NS5; Thể tích mẫu sử dụng là 10 μ l; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%; Kits xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55 $\pm$ 1 $^{\circ}$ C.
96	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan E	Hộp 100 test	Hộp	10	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV sử dụng mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Sử dụng kháng nguyên HCV tái tổ hợp: protein lõi, NS3, NS4, NS5; Thể tích mẫu sử dụng là 10 μ l; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%; Kits xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55 $\pm$ 1 $^{\circ}$ C.
97	Test nhanh phát hiện kháng thể HIV	Hộp 100 test	Hộp	10	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Thành phần Kit thử: Công hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mab. - Bảo quản ở nhiệt độ thường



STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
98	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên sốt xuất huyết	Hộp 25 test	Hộp	10	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy: 92.4%, Độ đặc hiệu: 98.4% so với RT-PCR. Thể tích mẫu sử dụng: 100 μ l; Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.
99	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Hộp 25 test	Hộp	5	Phát hiện và phân biệt được 02 kháng thể IgG và IgM kháng virus viêm gan A. Độ nhạy: 97.6%, Độ đặc hiệu: 98%. Giới hạn phát hiện 5 IU/ml. Không tương tác với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV, kháng HIV và mẫu dương tính với HBsAg.
100	Test phát hiện Rf- bệnh thấp khớp	Hộp 100 test	Hộp	3	Xét nghiệm được sử dụng nhằm chẩn đoán và đánh giá các bệnh viêm khớp, viêm khớp dạng thấp và hội chứng Sjogren.

lưu

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
101	Test nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota	Hộp 20 test	Hộp	5	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98.3%. Không có phản ứng chéo với BSA (2.0 g/dL); E.Coli (108 CFU/ml); Enterococcus faecalis (108 CFU/ml)... Thành phần: Công hợp vàng (thành phần chính): kháng thể chuột đơn dòng kháng Rotavirus ($1 \pm 0.2 \mu\text{g}$); vạch thử (thành phần chính): kháng thể thỏ kháng Rotavirus ($4 \pm 0.8 \mu\text{g}$); vạch chứng: kháng thể dê kháng chuột ($2 \pm 0.4 \mu\text{g}$). Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE
102	Test nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên sốt rét chủng Pf/Pv	Hộp 25 test	Hộp	20	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5 μ). Độ nhạy: 99.7% (P.f), 95.5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99.5%. Bảo quản ở nhiệt độ 1-40°C. Được đánh giá bởi WHO. Độ nhạy phát hiện Pf với nồng độ >50 ký sinh trùng/μl là 100%. Độ nhạy phát hiện Pv với nồng độ >50 ký sinh trùng/μl lớn hơn 98%.



STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
103	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Hộp 30 test	Hộp	3	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA; Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Malaria P.f, Malaria P.v, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, dương tính Leprosy, mẫu của phụ nữ mang thai. Giới hạn phát hiện: độ pha loãng 1/64 mẫu huyết thanh dương tính mạnh với Syphilis, bằng với xét nghiệm TPHA thương mại hàng đầu.
104	Test xét nghiệm phát hiện C-Reactive Protein trong huyết thanh người.	Hộp 100 test	Hộp	15	-Thành phần: + Latex: Hạt latex phủ kháng thể IgG của dê kháng CRP của người, pH, 8.2. + Control (+): Huyết thanh người với nồng độ CRP > 20 mg/L + Control (-): Huyết thanh động vật - Độ nhạy : 95,6% - Độ đặc hiệu : 96,2% - TCCL: ISO 13485, CE
IX	Hóa chất phòng mố				
105	Dung dịch diệt khuẩn bề mặt Meliseptol Rapid	Chai 1000ml (10 chai/thùng)	Chai/can	10	Dung dịch diệt khuẩn nhanh các bề mặt y tế, chứa: 50% k/l 1-propanol + 0.075% k/l Didecyl dimethyl ammonium chloride

Tien

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
106	Dung dịch tẩy khuẩn máy và dụng cụ Cidezyme extra detergent	Chai 1L (thùng 12 chai)	Can	30	Thành phần: Hoạt chất enzyme Protease + chất tẩy rửa. Tác dụng: Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme làm sạch dụng cụ trước khi đưa đi khử khuẩn hoặc tiệt khuẩn.
107	Dung dịch tẩy rửa khử trùng sản nhà Megasept	Chai 1L	Chai	100	Hoạt chất: Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride 16% (w/w), N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3-diamine 1,5% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg^{2+} , Ca^{2+} : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, chất tạo màu và hương liệu.
108	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Can 5 lít	Can	4	- Nồng độ: Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. - Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Năm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 - Tặng kèm test thử.
109	Dung dịch Parafin	Chai 500ml	Chai	2	Dùng bôi trơn dụng cụ, thăm khám chuyên khoa sản, tiêu hóa



STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
110	Dung dịch phun khử trùng bề mặt	Can 5 lít	Can	5	- Tác dụng: sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại. - Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005% (w/w). - Hiệu quả diệt khuẩn, vi nấm, nấm mốc, Mycobacterium, Virus
111	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Hộp 100 viên	Hộp	5	50% Sodium Dichloroisocyanurate 2,5g, trọng lượng viên 5g.
112	Dung dịch tẩy khuẩn máy nhanh	Can 3,78 L		10	Thành phần: Hoạt chất Ortho-Phthaldehyde: 0,55% và thành phần trợ: 99,45%. Dung dịch khử khuẩn mức độ cao Cidex OPA.
X	Nhóm KIT xét nghiệm nhanh thực phẩm				
113	Bộ kiểm tra độ sạch bát đĩa (tinh bột và dầu mỡ)	Hộp 200 test/hộp (100 test tinh bột và 100 test dầu mỡ)	Hộp	30	Thuốc thử L: Phát hiện dấu vết của dầu, mỡ Thuốc thử G: Phát hiện dấu vết của tinh bột Thời gian đọc kết quả: Sau 5 phút
114	KIT kiểm tra nhanh acid vô cơ trong thức ăn	Hộp 20 test/hộp	Hộp	5	Giới hạn phát hiện (tính theo acid HCl): 0.05% Phạm vi áp dụng: Thức ăn Thời gian phát hiện: 1 – 2 phút
115	KIT kiểm tra nhanh dầu mỡ ôi khét	Hộp 10 test/hộp	Hộp	10	Thời gian phát hiện: Từ 2 – 5 phút Phạm vi áp dụng: Dầu ăn, mỡ động vật được sử dụng làm thực phẩm

Thừa

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
116	KIT kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu trong rau quả	Hộp 10 test/hộp	Hộp	10	Giới hạn phát hiện của bộ Kit test nhanh dư lượng thuốc trừ sâu: 0.5 ppm. Phạm vi áp dụng: Kiểm tra được hầu hết các loại rau, củ, quả Bộ test kiểm tra được hầu hết tất cả các dư lượng thuốc trừ sâu trên thị trường như: Alachlor, Atrazine, Acetochlor, Diuron, Fluridone,...
117	KIT kiểm tra nhanh hàn the	Hộp 50 test/hộp	Hộp	2	Khoảng thời gian phát hiện: Từ 3 – 30 phút Giới hạn phát hiện: 50 ppm
118	KIT kiểm tra nhanh hypochlorid	Hộp 20 test/hộp	Hộp	5	Giới hạn phát hiện: 100mg/kg thực phẩm
119	KIT kiểm tra nhanh Methanol trong rượu	Hộp 10 test/hộp	Hộp	10	Giới hạn phát hiện: 0.06 % Thời gian phát hiện: 5 – 10 phút. Phạm vi áp dụng: Rượu trắng Không áp dụng: Trong các sản phẩm rượu có chứa những chất với hàm lượng như sau: Ethylene glycol: ≥ 0.1 % (v/v) Formaldehyde: ≥ 0.01 % (v/v) Glycerol: ≥ 0.01 % (v/v) Polyethylene glycol: ≥ 0.1 % (v/v) Sacarose: ≥ 3 % (w/v)



STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
120	KIT kiểm tra nhanh Nitrat	Hộp 20 test/hộp	Hộp	10	Giới hạn phát hiện: 400 ppm hay 400 mg/kg thực phẩm 40ppm hay 40 mg/lit nước Thời gian phát hiện: 1 – 30 phút Phạm vi áp dụng: Thịt ướp, xúc xích, dưa muối, nước giải khát không màu
121	KIT kiểm tra nhanh Nitrit	Hộp 20 test/hộp	Hộp	10	Thời gian phát hiện: Từ 1 – 3 phút Giới hạn phát hiện (trong nước): 0,1 ppm (0,1 mg/lit) Phạm vi áp dụng: Đồ uống không màu, nước giải khát không màu, nước sinh hoạt
122	KIT kiểm tra nhanh phẩm màu	Hộp 20 test/hộp	Hộp	5	Phạm vi áp dụng: Bánh Kẹo, các loại mứt, nước giải khát
123	KIT kiểm tra nhanh Salicylic	Hộp 20 test/hộp	Hộp	4	Giới hạn phát hiện: 100 mg/kg thực phẩm Kit kiểm tra nhanh Salicylic dùng để kiểm tra nhanh acid Salicylic trong một số loại thực phẩm như: Rau quả ngâm, dưa cà muối, dưa bao tử muối, sấu, mơ, mận ngâm
124	KIT kiểm tra nhanh sunfit	Hộp 30 test/hộp	Hộp	4	Test nhanh sunfit dùng để kiểm tra sunfit trong những thực phẩm như thịt, cá tươi hay thủy hải sản. Thời gian đọc kết quả: 30 giây đến 5 phút
125	KIT kiểm tra nhanh ure	Hộp 30 test/hộp	Hộp	5	Giới hạn phát hiện: 1000 ppm (1000 mg/l) Thời gian đọc kết quả: 1 – 5 phút Phạm vi áp dụng: Cá tươi, tôm tươi, hải sản đông lạnh,...

Thêm

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
126	KIT kiểm tra nhanh focmon	Hộp 20 test/hộp	Hộp	5	Giới hạn phát hiện: 50 mg/kg thực phẩm Thời gian phát hiện: 1 - 2 phút Phạm vi áp dụng: Bánh phở, bún, hải sản sống, thịt cá tươi

Tổng số: 126 khoản tương ứng 7.121 hóa chất./.

1
Kieu

Phụ lục V

DANH MỤC TRANG BÌ, VẬT TƯ CÔNG TÁC ĐẢNG, CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
I	Trang bị			
1	Máy ảnh và lens	Cái	1	<i>Chi tiết tại Phụ lục IX</i>
2	Máy in ảnh màu A5	Cái	1	<i>Chi tiết tại Phụ lục IX</i>
3	Chân máy ảnh	Cái	1	Tương thích với máy ảnh Chiều cao tối đa: khoảng 1464 mm Chiều cao tối thiểu: khoảng 400 mm Chiều cao tiêu chuẩn: khoảng 1229 mm Chiều dài gấp gọn: khoảng 510 mm Trọng lượng: khoảng 1,2 kg Tải trọng: ≥ 4 kg
4	Tay cầm Gimbal DJI Osono Mobile Se	Cái	1	Hãng sx: Gimbal DJI Tải trọng tối đa: khoảng 1,2kg / 2,65lb Pin: khoảng 2200mAh, 7.4V Thời gian pin: khoảng 8 giờ Sử dụng cáp USB C Thời gian sạc: Xấp xỉ: 3 giờ (5V / 2A) Lớp chống nước: chống tia nước Phạm vi nghiêng: khoảng 280° Phạm vi lăn: khoảng 330° Phạm vi quét: khoảng 360° Kích thước: khoảng 35.2 x 8.7 x 7.6cm Trọng lượng: khoảng 665g

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
5	Laptop phục vụ truyền thông	Cái	2	<i>Chi tiết tại Phụ lục IX</i>
6	Camera insta360 go3 64G	Bộ	1	<i>Chi tiết tại Phụ lục IX</i>
7	Hệ thống âm thanh, ánh sáng trong nhà	Bộ	1	<i>Chi tiết tại Phụ lục IX</i>
8	Loa di động ngoài trời, kèm mic	Bộ	2	<i>Chi tiết tại Phụ lục IX</i>
II	Vật tư CTĐ, CTCT			
1	Ảnh chân dung Bác Hồ	Cái	2	Kích thước: khoảng 38cm x 51cm Tranh phủ lớp màng PE bảo vệ bề mặt tranh, dán ép trên tấm pormex dày 5mm Khung bao tranh, bằng nhựa composit màu vân gỗ Ảnh dạng ảnh thẻ, không phải toàn bộ thân người
2	Ảnh chân dung Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Cái	2	Kích thước: khoảng 38cm x 51cm Tranh phủ lớp màng PE bảo vệ bề mặt tranh, dán ép trên tấm pormex dày 5mm Khung bao tranh, bằng nhựa composit màu vân gỗ Ảnh dạng ảnh thẻ, không phải toàn bộ thân người
3	Hoa trang trí bục phát biểu	Bộ	2	Mã sản phẩm: HDB10 Hoa lan vũ nữ Chất liệu: Hoa lụa Kích thước : Cao khoảng 20cm, dài khoảng 60-65cm Xuất xứ : Việt Nam
4	Cờ UN	Chiếc	20	Kích thước: khoảng 1.2m x 1.8m Chất liệu: Vải xa tanh bóng Xuất xứ: Việt Nam
5	Cờ Tổ Quốc	Chiếc	20	Kích thước: khoảng 1.2m x 1.8m Chất liệu: Vải xa tanh bóng Xuất xứ: Việt Nam



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
6	Cờ Tổ Quốc	Chiếc	20	Kích thước: khoảng 0.8m x 1.2m Chất liệu: Vải xa tanh bóng Xuất xứ: Việt Nam
7	Cờ Đảng	Chiếc	2	Kích thước: khoảng 0.8m x 1.2m Chất liệu: Vải xa tanh bóng Xuất xứ: Việt Nam
8	Cờ Đoàn	Chiếc	2	Kích thước: khoảng 0.8m x 1.2m Chất liệu: Vải xa tanh bóng Xuất xứ: Việt Nam
9	Cờ tổ quốc cầm tay	Chiếc	100	Kích thước khoảng 14x20cm
10	Cờ các nước đặt bàn (193 nước)	Bộ	5	
11	Chân cờ đặt bàn	Chiếc	20	
12	Băng khẩu hiệu	Chiếc	6	Chất liệu: Vải Bạt. Kích thước: khoảng 0,6 x 6m In sẵn Maket theo nội dung của Cục GGHB
13	Băng khẩu hiệu	Chiếc	3	Chất liệu: Vải Bạt. Kích thước: khoảng 3 x 6 m In sẵn Maket theo nội dung của Cục GGHB
14	Bộ chữ cái in hoa và số cắt sẵn	Bộ	5	Màu sắc: Vàng Cỡ chữ: Cao 20cm, dày 2cm Đặc điểm: Có keo dán sẵn, đầy đủ chữ in hoa, số, dấu trong bảng chữ cái tiếng Việt.
15	Cờ phướn	Lá	20	Chất liệu: Vải xa tanh bóng. Kích thước: khoảng 0,6 x 1,5m Màu sắc: Đỏ Xuất xứ: Việt Nam

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
16	Cọc cắm cờ phướn	Cái	20	Cọc tre Chiều dài: khoảng 2m Đường kính: khoảng 2-3cm
17	Máy cắt Decal	Cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
18	Giấy Decal màu Màu sắc: Trắng, Đỏ, Vàng, Đen, Xanh UN	Xấp	10	Kích thước: A4 Màu sắc: Trắng, đỏ, vàng, đen, xanh UN (mỗi màu 100 tờ). Xuất xứ: Đài Loan Đặc điểm: Có keo dán sẵn Xấp 100 tờ
19	Sổ sách ghi chép cá nhân	Quyển	63	Sổ bìa da Độ dày: 240 trang Kích thước A4
20	Sổ ghi biên bản sinh hoạt	Quyển	30	Bìa cứng màu xanh tím than (Sổ Hải Tiến A4) Kích thước: khoảng 21.8cm x 29.7cm Độ dày: khoảng 240 Trang
21	Lịch để bàn (năm 2024, 2025)	Cái	10	Chất liệu: Giấy Couche 250 Kích thước: (20x21)cm hoặc (22x18)cm Đế: Giấy mỹ thuật bồi carton
22	Lịch treo tường (năm 2024-2025)	Cuộn	20	Chất liệu: Giấy Couche 210 Kích thước: khoảng 40cm x 60cm
23	Cờ dây trang trí nhiều màu	Dây	200	Kích thước lá cờ: 18x28cm với cờ tổ quốc hoặc tương đương với cờ tam giác nhiều màu Kích thước phân bố lá cờ: 7 lá/2 mét Màu sắc: cờ tổ quốc và các loại cờ tam giác nhiều màu Quy cách sản phẩm: Dây 10m

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
24	Còi phục vụ hoạt động chung	Cái	10	Còi Molten Dolfin F
25	Bộ sách Tiếng Anh tìm hiểu về văn hóa Việt Nam	Bộ	3	Nhà xuất bản Thế Giới Trọn bộ: 23 cuốn
26	Sách đọc các loại	Quyển	5	Nhà xuất bản: Thông tấn
27	Đàn ghi ta	cây	1	Mặt: gỗ thông sitka; Cần: gỗ thao lao Mặt phím: gỗ đen; Ngựa: gỗ đen Dây: Alice; Khóa vặn: taiwan
28	Bộ dây đàn ghi ta	Bộ	20	Hãng sx: Elixir Chất liệu: Thép mạ niken + nilon hoặc tương đương
29	Sáo trúc	Chiếc	5	Xuất xứ: Việt Nam Mã sản phẩm: Sáo Trúc Si Giáng Tone Bb4 Kích thước: khoảng 45cm
30	Cờ vua, cờ tướng	Bộ	10	Hãng sx: Amalife Xuất xứ: Trung Quốc Chất liệu: nhựa ABS, nam châm Kích thước: khoảng 25cm x 25cm x 2cm
31	Dây thùng kéo co phi 35	Cuộn	2	Cuộn dài khoảng 27m, đường kính khoảng 35mm, được làm từ sợi dây hoặc sợi gai bền chặt
32	Poster giới thiệu về văn hóa Việt Nam (tiếng Anh)	Chiếc	40	Khổ lớn, in bạt bố trí tại hành lang BV và phòng khám, phòng khách. BV nghiên cứu thiết kế.
33	Poster về chuyên môn y tế và phòng, chống dịch bệnh (tiếng Anh)	Chiếc	20	Kích thước: khoảng 30cm x 50cm; Nội dung theo yêu cầu
34	Vật tư thay thế cho máy quay FLCAM P20 pro max	Bộ	1	Gồm 02 bộ cánh quạt; 01 bộ pin dự phòng
36	Thảm đỏ đón khách	m	50	Thảm đỏ trải nền, khổ 2m

1
học

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
37	Thảm nhựa nhân tạo phục vụ các sự kiện lễ, tết	m2	200	Thảm cỏ nhựa nhân tạo trải nền
III	Vật chất chuẩn bị tết Nguyên đán			
1	Bộ bông hoa lá giả (mai, đào)	bộ	12	Xuất xứ: Việt Nam Màu sắc hoa: Vàng, đào hồng
2	Chậu hoa	cái	4	Kích thước: khoảng 40x40cm Chất liệu: nhựa composite hoặc tương đương
3	Đèn led dây trang trí đủ màu ngoài trời	Cuộn	10	Mã sản phẩm: Đèn led dây 2835 LED dây 2 hàng đuôi màu Kích thước: 0,5x1,5mm Công suất: 7W/mét Số bóng: 120bóng/mét Màu sắc: Tr – V – XD – XL – Đ Quy cách: 100m/cuộn
4	Đèn nháy nhiều màu	Bộ	50	Mã sp: LD2DM100M Đèn led dây đuôi màu 2 hàng
5	Bộ nguồn dây đèn led 2835	Chiếc	50	Nguồn led dây 220V (15A) Điện áp nguồn: 110 - 220V AC/DC Công suất tải tối đa 50M
6	Đèn nền điện tử	Cây	8	Nền điện tử hình hoa sen Chất liệu: thủy tinh hoặc tương đương Màu sắc: để xanh, hoa sen đỏ

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
7	Bộ phụ kiện trang trí cây đào, cây mai ngày tết	Bộ	10	Mỗi bộ bao gồm: - 2 liễng chúc mừng năm mới an khang thịnh vượng - 2 dây thoi vàng - 1 dây pháo - 1 dây đồng tiền - 1 dây pháo hỉ
8	Câu đối trang trí	Đôi	5	Chất liệu: Vải nhung, chữ kim tuyến vàng Kích thước: khoảng 100 x 30cm Chữ in trên câu đối: Chúc mừng năm mới, an khang thịnh vượng.
9	Phong bao lì xì	Cái	300	Chất liệu: Giấy offset Kích thước: khoảng 80mm x 160mm
10	Nén cốc to T27	Hộp	10	Hộp 6 cốc
11	Vàng mã	Tập	50	Dung tích: khoảng 190ml Tiền âm phủ, chất liệu bằng giấy
12	Hương thê	Hộp	20	Hương nhang sạch Bách Chi Hương Hãng SX: Việt Hương Trầm Nén dài khoảng 32cm. Nguyên liệu: bột gỗ tùng bách, bột keo bời lồi, tằm tre.
13	Thiệp chúc mừng năm mới	Chiếc	200	Tùy theo tôn giáo, phong tục để thiết kế thiệp (năm dương lịch, năm âm lịch, năm hội giáo)
14	Đề can dán kính, dán tường chúc mừng năm mới	Bộ	10	Hãng sx: Sticker Factory Chất liệu: decal Vinyl cán màn bóng Mức in: cao cấp an toàn cho sức khỏe cho màu in sắc nét, rực rỡ Kích thước: khoảng 40x80cm

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
15	Đèn lồng đỏ (điện)	Cái	20	Chất liệu: Khung tre, vải lụa Hà Đông thêu họa tiết Kích thước: khoảng 45cm
16	Đế giữ chân hương vòng	Cái	5	Đế giữ chân hương vòng chạm khắc viền nổi, điều chỉnh được độ cao. Đường kính 18cm
17	Hương vòng	Hộp	5	Hương vòng đàn 2 giờ Hãng sx: Việt Hương trầm
18	Giấy làm hạc bạc vinyl lấp lánh	Tệp	30	Thương hiệu: Alisom Kích thước: khoảng 15x15 cm
19	Giấy gấp sao	Tệp	100	Thương hiệu OEM Kích thước: khoảng 25 x 1cm Nhiều màu sắc
20	Dây kẽm làm thân cây hoa 100 sợi/ bó	Bó	15	Chất liệu: Kẽm bọc nhựa
21	Ruy băng 2cm	Cuộn	100	Xuất xứ Việt Nam. Chất liệu: vải Kích thước: khoảng 2 cm*20m Nhiều màu sắc
22	Giấy bó hoa báo	Cuộn	20	Xuất xứ Việt Nam, 1 cuộn 10 tờ, khổ giấy khoảng 50x70 cm
23	Phun sơn dạng xịt	Bình	30	Thương hiệu Eco Spray, thể tích thực khoảng 400 ml, nhiều màu
24	Kim tuyến, màu đỏ, tím, vàng, xanh lá cây, bạc	Hộp	30	Xuất xứ: Việt Nam
25	Keo sữa ATM (bịch 1 kg) = hồ dán	Bịch	5	ATM Latex No.A 135 Dung dịch đặc Trọng lượng: khoảng 1kg

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
26	Dây Thừng trang trí các loại kích cỡ	cuộn	10	Các cỡ từ 1 ly đến 5 ly, Cuộn 100m
27	Màu vẽ acrylic 3D	Lọ	50	Màu vẽ acrylic 3D 100ml
28	Màu vẽ acrylic tuýp	Hộp	3	Màu vẽ acrylic tuýp 118ml
29	Cọ vẽ màu Acrylic	Bộ	10	Cọ Artpower vẽ màu Acrylic bộ 10 cây
30	Bút chì sáp trắng	Chiếc	10	Bút chì sáp trắng
31	Keo dán sắt, đá AB	Bộ	50	Keo dán sắt, đá AB 20ml
IV	Quà tặng			
1	Tranh sơn mài	Cái	100	Đóng khung gỗ Kích thước: khoảng 37x47 cm Tranh in hình các phong cảnh Việt Nam
2	Cốc sứ in logo BVDC cấp 2	Cái	100	Chất liệu: sứ, in logo BVDC cấp 2
3	Khăn lụa	Cái	100	Khăn lụa vuông tơ tằm, lụa tơ tằm Màu sắc: Xanh, Tím, Vàng đỏ Kích thước: 55cm x 55cm
4	Khăn rằn Nam bộ	Cái	200	Khăn rằn đen trắng
5	Cà vạt	Cái	63	Lụa
6	Áo thun không cổ cờ đỏ sao vàng và bản đồ Việt Nam	Cái	200	Size: L, XL, XXL Chất liệu: Vải cotton
7	Mũ vải lưới trai màu đỏ, in cờ và bản đồ Việt Nam	Cái	200	Xuất xứ: Việt Nam Loại có dây điều chỉnh kích cỡ phía sau mũ
8	Túi giấy đựng quà có in cờ Việt Nam, kích thước 30x50cm	Cái	400	Màu sắc: Nền xanh dương, ở giữa in hình cờ Việt Nam
9	Phong bì trắng in cờ VN	Cái	400	Kích thước: khoảng 11cm x 18cm Góc trái phong bì in hình cờ VN
10	Chè túi lọc	Hộp	200	Chè lipton, trà đào

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
11	Quà tặng trẻ em	Phần	500	Mỗi phần quà gồm 5 vở ô ly, 1 hộp bút sáp màu, 1 cái bút chì, 1 cặp đựng
12	Còi	Cái	10	Nhựa
13	Bóng đá	Quả	50	Hãng SX: Động Lực Chu vi: 685-695mm Trọng lượng: 420-445g
14	Bóng chuyền	Quả	50	Hãng SX: Thăng Long; Mã sp: Bóng chuyền 7400
15	Bóng bay	Gói	50	Chất liệu: Cao su hoặc tương đương

Tổng số: 90 khoản tương ứng 4.815 trang bị, vật tư. /

12

Phụ lục VI

DANH MỤC TRANG BỊ, VẬT TƯ VẤN PHÒNG

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
1	Súng bắn keo nén 30W mini	Cái	3	Súng bắn keo nén 30W mini
2	Keo nén 7x25mm	Cái	100	Keo nén kích thước 7x25mm
3	Súng bắn keo nén 220VAC 60W	Cái	6	Súng bắn keo nén 220VAC 60W
4	Keo nén 10X25mm	Cái	100	Keo nén kích thước 10x25mm
5	Sổ báo cáo tuần, tháng, quý	Cuốn	15	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
6	Sổ nhận điện	Cuốn	10	Sổ lò xo gáy xoắn
7	Sổ chuyển điện	Cuốn	10	Sổ lò xo gáy xoắn
8	Giấy ép plastic các cỡ (Nhựa ép A4 125mic)	Xấp	3	Nhựa plastic khổ A4 có một mặt bóng (lớp ngoài), một mặt keo (lớp trong). Mặt keo bên trong được phủ một lớp keo EVA kích hoạt nhiệt giúp màng ép bám dính vào bề mặt sản phẩm khi được làm nóng.
9	Giấy ép plastic các cỡ (Nhựa ép A3 125mic)	Xấp	1	Nhựa plastic khổ A3 có một mặt bóng (lớp ngoài), một mặt keo (lớp trong). Mặt keo bên trong được phủ một lớp keo EVA kích hoạt nhiệt giúp màng ép bám dính vào bề mặt sản phẩm khi được làm nóng.
10	Giấy ép plastic các cỡ (Nhựa ép A5 125mic)	Xấp	1	Nhựa plastic khổ A5 có một mặt bóng (lớp ngoài), một mặt keo (lớp trong). Mặt keo bên trong được phủ một lớp keo EVA kích hoạt nhiệt giúp màng ép bám dính vào bề mặt sản phẩm khi được làm nóng.
11	Hộp vuông (CÓ KEP) EKE 10cm	Cái	50	Bìa hộp gấp, gáy gấp 10cm để tài liệu A4
12	Băng dính 2 mặt 1,2p	Cuộn	30	Băng keo có 2 mặt, miếng keo màu trong suốt. Kích thước 1,2cm.

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc trong chương)
13	Túi clear bag (Bìa nút)	Cái	600	Túi clear bag được làm từ vật liệu nhựa PP đặc biệt chịu va đập cao. Sản phẩm có độ trong, có nút bấm giữ tài liệu gọn gàng
14	Bìa lá plus A4 (100 cái/tệp)	Xấp	5	Được làm từ nhựa trong suốt, độ bền cao, khổ A4
15	Băng dính hai mặt 5cm	Cuộn	70	Băng keo có 2 mặt, miếng keo màu trong suốt. Kích thước 4.8cm.
16	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	50	Băng keo có 2 mặt, miếng keo màu trong suốt. Kích thước 1cm.
17	Băng dính xấp 2 mặt 5cm	Cuộn	30	Băng keo có 2 mặt. Kích thước 4.8cm.
18	Băng dính trong 5cm	Cuộn	100	Kích thước : 4.8cm. 6 cuộn/1kg
19	Băng dính simil, xanh 5p	Cuộn	50	Kích thước 5cm, 1 cuộn dài 17m
20	Giấy in A4 Double A, thùng 5 ram	Thùng	120	Kích thước A4, 01 thùng 5 ream, định lượng 70gsm
21	Giấy in A3 Double A, thùng 5 ram	Thùng	2	Kích thước A3, 01 thùng 5 ream, định lượng 70gsm
22	Giấy in A5 Double A, thùng 10 ram	Thùng	5	Kích thước A5, 01 thùng 10 ream, định lượng 70gsm
23	Giấy note 5 màu giấy protoni	Tệp	100	5 màu. Kích thước: 12*15mm
24	Giấy note protoni (3x3)	Tệp	100	100 tờ/tệp. Kích thước (7.6*7.6)cm
25	Giấy đề can Tomy (50x96)	Xấp	100	Kích thước (50*96)mm. 10 tờ/xấp
26	Giấy than đen House A4	Xấp	20	Kích thước: (21*33) cm. Màu xanh. 100 tờ/xấp
27	Bút ký	Chiếc	10	Model: PIM10 Chất liệu kim loại cao cấp. Bút dạ bi mực nước. Kích thước: Dài 136mm, đường kính 11mm
28	Bút bi nước Thiên Long Sunbeam	Hộp	20	Bút dạ nắp, có Grip, mực gel. 20 cái/hộp
29	Bút bi Thiên Long màu xanh	Hộp	30	Mã TL-027 xanh. Đầu bi 0.5mm, bút dạng bấm. 20 cái/hộp
30	Bút bi Thiên Long màu đỏ	Hộp	20	Mã TL-027 đỏ. Đầu bi 0.5mm, bút dạng bấm. 20 cái/hộp
31	Bút bi Thiên Long màu đen	Hộp	20	Mã TL-027 đen. Đầu bi 0.5mm, bút dạng bấm. 20 cái/hộp

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
32	Bút lông bảng Thiên Long xanh	Hộp	20	Mã BW-03, mực xanh. 10 cái/hộp
33	Bút lông bảng Thiên Long đen	Hộp	20	Mã BW-03, mực đen. 10 cái/hộp
34	Bút lông bảng Thiên Long đỏ	Hộp	20	Mã BW-03, mực đỏ. 10 cái/hộp
35	Bút dạ kính Thiên Long xanh	Hộp	50	Mã BM-04, mực xanh. Bút có 02 ngòi to và nhỏ. 10 cái/hộp
36	Bút dạ kính Thiên Long đen	Hộp	20	Mã BM-04, mực đen. Bút có 02 ngòi to và nhỏ. 10 cái/hộp
37	Bút xóa Thiên Long	Cái	70	Mã CP-02. Đầu bút bằng kim loại có lò xo đàn hồi tốt, Dung tích mực: 12 ml
38	Xóa kéo	Cái	70	Bảng xóa - xóa kéo Plus WH-105T
39	Bìa màu A4 trộn màu	Xấp	40	Kích thước A4 trộn màu, định lượng 180gsm. 100 tờ/xấp
40	Bìa màu A3 trộn màu	Xấp	10	Kích thước A3 trộn màu, định lượng 180gsm. 100 tờ/xấp
41	Cặp trình ký 2M si tốt	Chiếc	10	Cặp trình ký 2 mặt si, màu xanh. Kích thước A4
42	Bìa còng Flexoffice 70f4 FO-BC08	Chiếc	50	Bìa còng Flexoffice 70f4 FO-BC08 2 mặt si, màu xanh. Khổ F4, dày 70mm
43	File 20 lá nhựa	Chiếc	63	File 20 lá Double
44	Sổ bìa da 160 trang (Sổ da A dày)	Quyển	63	Sổ bìa da A4, 160 trang
45	Sổ Công văn đến A4	Quyển	10	Kích thước A4. Bìa cứng cao cấp, 240 trang.
46	Sổ Hải Tiến Innova	Quyển	10	Sổ Hải Tiến Innova A4. Bìa cứng, 240 trang
47	Sổ cầm tay lò xo A5	Quyển	100	Sổ gáy xoắn. Kích thước A5, 200trang
48	Sổ campus loại I	Quyển	50	Sổ Campus B5, 200 trang
49	Túi vải đựng tài liệu khổ A4 Balos Plus 1 có quai	Cái	10	Túi Vải đựng tài liệu, khổ A4 Balos Plus 1 có quai xách, khóa kéo
50	Bút chì 2B Thiên Long	Hộp	20	Bút chì gỗ 2B Thiên Long, thân nâu. 10 cái/hộp
51	Tẩy bút chì Pentel	Cái	100	Gôm tẩy bút chì, Pentel, màu trắng. Kích thước: 3.5x1.5x1.0 cm

kinh

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
52	Thước kẻ Mica 20cm	Chiếc	30	Thước kẻ Mica trong suốt 20cm
53	Thước kẻ Mica 30cm	Chiếc	30	Thước kẻ Mica trong suốt 30cm
54	Dao rọc giấy lớn	Chiếc	50	Dao rọc giấy lớn SDI 0423, lưỡi 18mm. Vỏ bọc bằng nhựa cứng
55	Kéo văn phòng K19	Chiếc	50	Kéo K19, kích thước 7.5*20cm
56	Gọt bút chì	Cái	50	Gọt chì STAEDTLER thép. Kích thước 3x1.8x1cm
57	Cắm bút Meka 3 ngăn SN311	Chiếc	30	Cắm bút xoay SN - 311, Meka xanh, trắng
58	Khay cắm bút Deli 906	Chiếc	10	Khay cắm bút Deli 906, nhựa cứng, thân trong suốt
59	Khay 3 tầng nhựa	Chiếc	20	Khay nhựa 3 tầng B2060. Kích thước 33,5 x 25,7 x 22,5 (cm)
60	Khay đựng tài liệu 5 ngăn	Chiếc	20	Giá đựng tài liệu Deli, 5 ngăn đứng. E9838
61	Ghim cài giấy	Hộp	30	Ghim cài tam giác C62, 100 chiếc/hộp
62	Dập ghim số 10	Chiếc	30	Dập ghim số 10 plus
63	Ghim dập số 10	Hộp	20	Ghim dập số 10 plus. 1000pcs/hộp. 20 hộp nhỏ/hộp lớn
64	Nhỏ ghim Aegle	Chiếc	7	Nhỏ ghim Aegle 1029, thép không rỉ
65	Hộp đựng ghim, kẹp deli	Chiếc	20	Hộp đựng ghim, kẹp deli 988. Nhựa cao cấp có nam châm
66	Mực dấu Shiny màu đỏ	Lọ	15	Mực dấu Shiny màu đỏ
67	Kẹp bướm Echo 51mm	Hộp	30	Kẹp bướm Echo 51mm, 12 cái/hộp
68	Kẹp bướm Echo 25mm	Hộp	100	Kẹp bướm Echo 25mm, 12 cái/hộp
69	Bảng Mica 800x1200	Chiếc	10	Bảng Mica. Kích thước: 800x1200cm
70	Hồ nước Thiên Long	Lốc	30	Hồ nước Thiên Long G-08 30ml. 12 lọ/lốc
71	Dây đeo phù hiệu đứng	Dây	300	Dây đeo phù hiệu đứng. Kích thước: 1*40cm
72	Phù hiệu đứng Deli	Chiếc	50	Phù hiệu đứng Deli. Kích thước: 68*95mm
73	Dây đeo phù hiệu ngang	Dây	300	Dây đeo phù hiệu ngang. Kích thước: 1*45cm
74	Phù hiệu ngang Deli	Chiếc	100	Phù hiệu ngang Deli. Kích thước: 95*68mm

Thích

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
75	Bút nhớ dòng (bút dạ quang)	Chiếc	100	Bút nhớ dòng Flexoffice
76	Giấy thủ công không keo (1 xấp=7 màu)	Tập	10	Giấy thủ công không keo (1 xấp=7 màu). Kích thước 17*22cm
77	Nam châm hình (1 ví 12 cục)	Ví	100	Ví 12 viên nam châm nhiều màu dính bằng từ, cỡ 3cm
78	Bấm lỗ A4 978	Chiếc	10	Bấm lỗ A4 978 được làm bằng kim loại và sơn tĩnh điện.
79	Bút dây đôi để bàn	Chiếc	20	Bút cảm bàn đôi Thiên Long FO-PH01 - Màu xanh
80	Folder bìa cứng (bìa còng 7P si)	Cái	200	File còng bật, 7cm, chất liệu si
81	Biển mica chức danh để bàn	Cái	10	Biển mica chức danh để bàn. Kích thước để: 17*5.5cm
82	Mica đặt bàn chữ A	Cái	10	Mica đặt bàn chữ A. Kích thước 20*10cm hoặc 22*10cm
83	Hòm Mica bỏ phiếu	Cái	1	Hòm bỏ phiếu Mica trong. Kích thước: 30*30cm
84	Lau bảng Mica	Chiếc	20	Lau bảng Mica Deli 7837
85	Đỉnh ghim cài bảng, hộp 35 cái	Hộp	50	Đỉnh ghim cài bảng vải, nhiều màu. Hộp 35 cái.
86	Catric máy in Cannon LBP 6030	Cái	20	Catric máy in Cannon LBP 6030
87	Catric máy in Cannon LBP 2900	Cái	10	Catric máy in Cannon LBP 2900
88	Catric máy in màu Cannon IX6770	Cái	10	Catric máy in màu Cannon IX6770
89	Catric máy in Canon LBP161DN	Cái	20	Catric máy in Canon LBP161DN
90	Máy bấm Ghim to DELI 0394	Cái	2	Máy bấm Ghim DELI 0394 to nhất
91	Gim to (23/10, 23/15, 23/20)	Hộp	20	Gim to các loại (23/10, 23/15, 23/20). 1000ghim/hộp
92	Sổ tổng hợp bệnh nhân vào viện	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
93	Sổ tổng hợp bệnh nhân ra viện	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
94	Sổ theo dõi bệnh nhân chuyển tuyến trên	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
95	Sổ theo dõi bệnh nhân vào khoa	Quyển	20	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
96	Sổ theo dõi bệnh nhân khỏi về đơn vị	Quyển	20	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
97	Sổ theo dõi bệnh nhân mổ	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
98	Sổ trả kết quả Xét nghiệm	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
99	Sổ tổng hợp bệnh nhân Chụp XQ	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
100	Sổ tổng hợp bệnh nhân siêu âm	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
101	Sổ theo dõi thi đua khen thưởng BV	Quyển	2	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
102	Sổ bàn giao quân tư trang	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
103	Sổ bàn giao tư trang BN tử vong	Quyển	1	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
104	Sổ theo dõi trang thiết bị y tế	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
105	Sổ lý lịch máy y tế		300	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
106	Sổ họp giao ban BV – Khoa	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
107	Sổ lưu trữ hồ sơ bệnh án	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
108	Sổ ban giao hồ sơ bệnh án	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
109	Sổ báo ăn cho bệnh nhân	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
110	Sổ kiểm thảo tử vong	Quyển	2	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
111	Sổ giao nhận bệnh nhân	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
112	Sổ bàn giao dụng cụ	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
113	Sổ bàn giao cấp trực	Quyển	50	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
114	Sổ bàn giao trực Ban – Trực chỉ huy	Quyển	15	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
115	Sổ hội chẩn BV	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
116	Sổ theo dõi cấp phát thuốc	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
117	Sổ theo dõi thuốc tồn dư trong BV	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
118	Sổ theo dõi kết quả xét nghiệm Sinh hóa	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
119	Sổ theo dõi kết quả xét nghiệm huyết học	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
120	Sổ theo dõi kết quả xét nghiệm vi sinh	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
121	Sổ nhận điện thoại	Quyển	5	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
122	Sổ nhập kho Hậu cần	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
123	Sổ xuất kho Hậu cần	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
124	Sổ nhập kho Lương thực, thực phẩm	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
125	Sổ xuất kho Lương thực, thực phẩm	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
126	Sổ giao ban kíp trực khoa	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
127	Sổ theo dõi vệ sinh các khoa	Quyển	10	In theo mẫu từng quyển, A4, đóng sổ gáy xoắn, 50 trang
128	Cụm trống máy Photocopy Ricoh MP 2501 SP1	Cái	1	Cụm trống máy Photocopy Ricoh MP 2501 SP1
129	Hộp mực máy Photocopy Ricoh MP 2501 SP1	Cái	5	Hộp mực máy Photocopy Ricoh MP 2501 SP1
130	Compa eras hộp sắt	Cái	5	Bộ Compa Eke Thước kẻ Eras hộp sắt - Bộ thước 8 món cao cấp
131	Giấy in poster A4	Xấp	2	Giấy in ảnh 1 mặt. Kích thước A4. 100 tờ/xấp
132	Giấy in poster A3	Xấp	2	Giấy in ảnh 1 mặt. Kích thước A3. 100 tờ/xấp
133	Card visit	Cái	400	Card visit in theo thiết kế được phê duyệt
134	Con dấu tên (tiếng Việt, tiếng Anh)	Cái	12	Con dấu tên in theo thiết kế được phê duyệt (Tiếng Việt, Tiếng Anh)
135	Con dấu chức danh (tiếng Việt, tiếng Anh)	Cái	12	Con dấu chức danh in theo thiết kế được phê duyệt (Tiếng Việt, Tiếng Anh)
136	Túi đựng hồ sơ Bệnh án	Chiếc	1,000	Túi giấy, khổ A3
137	Máy in A3 màu	Bộ	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
138	Giấy in ảnh A5	Tập	100	Giấy in ảnh A5
139	Giấy in ảnh A4	Tập	100	Giấy in ảnh A4
140	Hộp mực của máy in HP Laser 404 DN	Hộp	12	Tương thích với máy in HP Laser 404 DN
141	Bo mạch nguồn máy in Canon 161DN	Cái	3	Tương thích với máy in Canon 161DN
142	Bo mạch nguồn máy in HP 404	Cái	3	Tương thích với máy in HP 404
143	Bo mạch nguồn máy in Canon 6030	Cái	3	Tương thích với máy in Canon 6030
144	Bo mạch nguồn máy in Canon 2900	Cái	3	Tương thích với máy in Canon 2900
145	Mạch formater máy in Canon 161DN	Cái	3	Tương thích với máy in Canon 161DN
146	Mạch formater máy in HP 404	Cái	3	Tương thích với máy in HP 404

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
147	Mạch formater máy in Canon 6030	Cái	3	Tương thích với máy in Canon 6030
148	Mạch formater máy in Canon 2900	Cái	3	Tương thích với máy in Canon 2900
149	Bộ chuyển đổi nguồn 12vDC -220vAC 2A-40W	Bộ	3	Bộ chuyển đổi nguồn 12vDC -220vAC 2A-40W

Tổng số: 149 khoản tương ứng 6.841 trang bị, vật tư. Đã

Phụ lục VII

DANH MỤC TRANG BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG
THỂ DỤC THỂ THAO, VĂN HÓA VĂN NGHỆ

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

TT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
I	Vật tư, trang bị mua bổ sung			
1	Đai lưng tập gym	Cái	2	Thương hiệu: Goodfit, Xuất xứ: Việt Nam, Mã SP: GF722WS, Size: L, XL (mỗi size 2 chiếc)
2	Găng tay tập tạ	Đôi	52	Thương hiệu: Goodfit Xuất xứ: Việt Nam Mã SP: GF202G Size: M, L (mỗi size 15 đôi)
3	Dung dịch tẩy rửa đa năng Nano The Ssen	Chai	10	Thương hiệu: The Ssen Xuất xứ: Hàn Quốc Trọng lượng: 500g
4	Con lăn tập bụng	Cái	5	Thương hiệu: Goodfit Xuất xứ: Việt Nam Mã SP: GF601AB Chất liệu: Nhựa ABS; ống thép không gỉ; Tay cầm bọc xốp
5	Bộ dụng cụ chống đẩy đa năng	Đôi	4	Thương hiệu: Top body Xuất xứ: Trung Quốc Chất liệu: Thép, xốp
6	Thảm tập gym, yoga	Cái	20	Thương hiệu: Đại Nam sport Kích thước: 183 x 61 x 0.6cm Chất liệu: TPE

Thư

TT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
7	Dây nhảy thể thao	Cái	6	Thương hiệu: Buffalo sports Xuất xứ: Trung Quốc Màu sắc: đen
8	Bộ kẹp khóa tạ phi 27	Bộ	2	inox cao cấp
9	Giá treo tv di động	Cái	2	Thương hiệu: North Bayou Xuất xứ: Trung Quốc Model: AVA1500
10	Màn hình tv 4k kích thước 65 inch	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
11	Bộ 5 dây kháng lực 30kg	Bộ	20	Thương hiệu: Amalife Chất liệu: Cao su tự nhiên Xuất xứ: Trung Quốc
12	Bao cát boxing	Cái	1	Kích thước: cao 95cm, đường kính thân bao 28cm - Cân nặng: 16-18kg
13	Găng tay muay thái	Đôi	6	Chất liệu da nhân tạo cao cấp Lớp foam dày đeo ôm tay Khóa nhám cổ tay chắc chắn
II	Vật tư tiêu hao khác			
1	Vợt bóng bàn	chiếc	5	Vợt DHS - Bè dày của vợt bóng bàn: 2.15/2.20 (mm). - Màu sắc: 1 mặt đỏ, 1 mặt đen
2	Bóng bàn	Thùng	5	Double Fish 1 thùng 100 quả
3	Bộ cọc, lưới bóng bàn DHS P106	Bộ	2	Mã sp: DHS P106 KT: 6.0 x 0.76m Ô lưới: 19 mm Band trên PVC + xung quanh cotton

Tên

TT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
4	Lưới bóng chuyền	Chiếc	3	Hãng SX: vifa Kích thước : 9,5 x 1 m
5	Bóng chuyền hơi	Quả	5	Hãng SX: Động Lực Tên SP: Jatan 250 Chất liệu: Cao su
6	Vợt cầu lông	Chiếc	16	Yonex NanoSpeed 100 Mật độ cước: 22 dây dọc/ 23 dây ngang Độ căng: 7-10 kg
7	Quả cầu lông	Hộp	200	Hãng SX: Hải Yến Mã SP: S70 Chất liệu: Lông ống gia cầm, Hộp 8 ống, ống 12 quả cầu
8	Bóng chuyền 7400	Quả	20	Hãng SX: Thăng Long Chất liệu: Da PU
9	Bóng đá động lực	Quả	20	Hãng SX: Động Lực Mã SP: Pro UHV 2.07 Size: 5 Chu vi: 685-695mm Trọng lượng: 420-445g
10	Kim bơm bóng	Cái	10	Chất liệu Inox
11	Cầu đá	Quả	20	Thương hiệu: Vifa sport Mã sp: ABM201 Xuất xứ: Việt Nam Đế cầu: Cao su tổng hợp Miếng lót: Nhựa

Thần

TT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
12	Lưới bóng đá	Chiếc	2	Thương hiệu: Vifa sport Kích thước ô lưới: 120mm Kích thước tấm lưới: 3x2x1x1m Xuất xứ: Việt Nam
13	Bảng điểm lật tay	Cái	1	Mã SP: Cima Xuất xứ: Trung Quốc Kích thước: 42 x 20cm
III	Trang bị cá nhân phục vụ hoạt động TDTT			
1	Quần áo thi đấu thể thao đội tuyển Việt Nam màu đỏ	Bộ	63	Quần áo thi đấu thể thao đội tuyển Việt Nam màu đỏ, vải thun lạnh Đăng ký theo size
2	Quần áo thi đấu thể thao đội tuyển Việt Nam màu trắng	Bộ	63	Quần áo thi đấu thể thao đội tuyển Việt Nam màu trắng, vải thun lạnh Đăng ký theo size
3	Áo khoác gió thể thao chống thấm nước màu đen	Bộ	126	Thoáng khí / Phản quang / Chống gió / Khô nhanh / Chống thấm nước
4	Giày đá bóng	Đôi	63	Giày thể thao
5	Giày chạy bộ	Đôi	63	Giày chạy bộ GOYA SPEED, đăng ký theo sai
6	Bít tất	Đôi	126	Tất thể thao
7	Hoa múa	Cái	10	Chất liệu: Voal, kẽm. Màu sắc: hồng trắng
8	Quạt múa lụa nan tre	Cái	10	Chất liệu: Lụa, nan tre
9	Giày múa	Đôi	20	Giày đế mềm, không dây, màu trắng

Thư

TT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
10	Đồng hồ bấm giờ	Cái	2	Mã SP: PC2810 Chất liệu: Nhựa ABS, kim loại Kích thước: 8.2x6.2x2.1 cm Màn hình hiển thị 2 dòng, 16 số
11	Găng tay thủ môn	Đôi	2	Hãng SX: Adidas Tên SP: Classic Pro Fingersave Size: 10 Chất liệu: Latex, Elastane Băng quấn cổ tay co giãn
12	Bàn Bida lỗ	Bộ	1	Hàng Aileex, Kích thước phủ bì 290x165x82 cm. Kích thước sử dụng 254x127cm. Mặt đá dày 1 inch có độ phẳng cao. Nẹp thành chống cháy nổ, cong vênh.
13	Bộ viên bida lỗ	bộ	2	Bộ bóng bida 16 bóng ZEUS
14	Gậy Bida	Cái	10	Cơ Bida Diamond
15	Gậy phá nhảy	bộ	3	Dùng để cốc nhảy, phá bóng (3khúc) kích thước đầu 13.5mm trọng lượng 190z
16	Bao tay bida	cái	10	Chất liệu: Găng tay bida, Kích thước sản phẩm: khoảng 18 * 9cm / 7.09 * 3.54in, Màu: xám, đen xám, đen đỏ, đen, xanh, đen xanh, đen tím, Chất liệu: polyester, thun
17	Lơ bida	chiếc	50	Hình hộp chữ nhật
18	Vải bàn bida lỗ	chiếc	2	Đồng bộ bàn Bida Aifeex
IV	Phục vụ Lễ tiết tác phong, Quần áo, lễ hội			

Thư

TT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
1	Tông đơ cắt tóc	Cái	5	NT220 lược kép
2	Tông bấm viền	Cái	5	NT218
5	Kéo tỉa tóc	Cái	5	Kéo thẳng: 17.5cm- Lưỡi: 6 cm, sáng màu inox
6	Kéo cắt tóc	Cái	5	Kéo tỉa: 17.5cm- Lưỡi: 6cm, sáng màu inox
7	Cán dao cạo râu	Cái	5	Chất liệu Inox
8	Gương cắt tóc	Bộ	1	Hình chữ nhật; kích thước 0,5mx0,8m; khung nhôm
9	Lược cắt tóc	Bộ	2	Bộ 5 chiếc bằng thép
10	Khăn choàng	Cái	2	Chất liệu Poly không thấm nước và không dính tóc - Cổ có chun và móc cài bằng sắt, điều chỉnh độ rộng và lỏng thoải mái, phù hợp với mọi người dùng. - Cổ chun giúp cài sát hơn và tránh tóc rơi tốt nhất trong các loại áo. - Kích thước lớn 120 x 140cm
11	Chổi lông	Cái	4	Chiều dài: khoảng 14cm, Đường kính: khoảng 5cm
12	Bình xịt ẩm	Cái	2	Midsky 300ml
13	Dầu bôi trơn tông đơ	Hộp	20	Theo máy NT220; hộp 50ml
14	Dao lam	Hộp	50	5 lược/ hộp hãng Gillette
15	Bọt cạo râu	Hộp	10	Gillette 175g

Tổng số: 57 khoản tương ứng 1.182 trang bị, vật tư./.

T.1
Heu

Phụ lục VIII

DANH MỤC TRANG BỊ, VẬT TƯ HẠ TỬ HẠ CẢN KỸ THUẬT

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
A	NGÀNH QUÂN NHU			
I	Trang bị quân nhu, nhà ăn, nhà bếp			
1	Máy làm đậu	Cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
2	Máy làm bánh phở	Cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
3	Máy làm giá đỗ	Cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
4	Nồi tráng bánh cuốn	Cái	3	Vật liệu Inox 304 hoặc tương đương, điện áp khoảng 220V, công suất $\geq 4KW$, mặt bánh khoảng 35cm, kích thước phủ bì khoảng: cao 740mm rộng 460mm
5	Nồi com điện	Chiếc	2	Chi tiết tại Phụ lục IX
6	Bếp từ công nghiệp đơn bảng	Cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
7	Bếp từ công nghiệp đơn lồng	Cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
8	Nồi áp suất	Chiếc	1	- Kích thước: khoảng 30cm - Dung tích: khoảng 15 lít, đường kính khoảng 30cm - Cấu tạo: nồi được làm bằng chất liệu hợp kim nhôm siêu bền, không lo bị rỉ. Phần vỏ nồi dày chịu nhiệt, chịu va đập thoải mái. Thiết kế nắp siêu an toàn, siêu kín, có tay vận nắp và phần van hơi rất tiện lợi

Trần

11/4/2024 10:10

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
9	Bếp hồng ngoại	Cái	5	SANAKY SNK- 2524HGN kèm theo nồi nấu đồng bộ
10	Chảo chống dính Inox	Chiếc	2	Chống dính đáy từ 26cm
11	Thìa, đĩa, dao	Bộ	20	Thìa, đĩa, dao Inox dùng tiếp khách
12	Khay hấp tủ nấu cơm	Cái	5	Inox đồng bộ tủ VH8KRSC-IH52
13	Tạp dề vải	cái	50	Tạp dề vải, dài gang gối
14	Máy xay bột mịn PG (Grinding Machine)	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
15	Đá mài dao	Viên	10	Đá mài dao 2 mặt, 15cm
16	Màng bọc thực phẩm	Hộp	100	Las Palam 450 công nghệ Nhật Bản, kích thước 30x450cm
5	Găng tay cao su	Đôi	300	Rửa bát, chén Lock&Lock size M,L màu vàng
17	Găng tay nilon	Hộp	300	Nilong dùng 1 lần, 1 hộp 100 cái
18	Dao chặt	Chiếc	6	Thép, hàng Đa Sĩ
19	Dao thái	Cái	30	Thép, hàng Đa Sĩ
20	Kéo cắt	Cái	20	Thép, hàng Đa Sĩ
21	Dao bầu to, nhỏ	Cái	12	Thép, hàng Đa Sĩ
22	Miếng rửa bát	Miếng	500	Miếng rửa bát bằng mùt
23	Bùi nhùi sắt đánh rửa dụng cụ	Cái	100	Bùi nhùi sắt không rỉ, kích thước 10x5x5
24	Dầu rửa bát Sunlight	Can	200	Dầu rửa bát Sunlight, can 3.8 lít
25	Xà phòng Lifebuoy	Can	20	Xà phòng Lifebuoy, can 4 lít
26	Nước lau kính Cif	Chai	30	Nước lau kính Cif, chai 520ml
27	Nước lau nhà bếp Sunlight	Can	50	Nước lau nhà bếp Sunlight, can 3.8 lít
29	Chảo Inox	Cái	5	Chống dính đáy từ SHG 1126 MCA 26cm Sunhoue
30	Lọ đựng tăm	Cái	20	Bằng gỗ, lục giác
31	Muối cơm quân nhu	Cái	15	Tiêu chuẩn Quân nhu



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
32	Muôi lẩu	Cái	15	Muôi lẩu Inox
33	Bình đun nước siêu tốc	Cái	30	Bình đun siêu tốc giữ nhiệt Dung tích: 1.5 lít - 1.7 lít Công suất: 1800 W Chất liệu ruột, vỏ bình: Ruột bình inox cao cấp 304 Chế độ an toàn: Tự ngắt khi nước sôi và khi cạn nước Khối lượng: 1.1 kg
34	Áo nuôi quân	Bộ	10	Tiêu chuẩn Quân nhu
35	Quần áo Blouse	Bộ	104	Chất liệu: 40% SPUN - 30% COTTON - 20% BAMBOO - 10% LINEN Màu sắc: Trắng, trơn. Size: May đo
36	Quần áo bệnh nhân	Bộ	100	Chất liệu: Cotton hoặc tương đương Màu sắc: Xanh Size: XXXL, XXL, XL
37	Ga giường bệnh nhân	Cái	100	Loại giường bệnh nhân Kích thước 0,9 x 2m màu trắng, vải cotton, dùng ở khu làm việc
38	Dao cắt tia hoa quả	Bộ	5	Bằng Inox loại 8 món
39	Giấy bạc bọc nướng thực phẩm	Thùng	10	Khổ rộng 45cm, đóng gói 3 cuộn/1 thùng, thùng 5kg
40	Cặp lồng giữ nhiệt ruột inox	Chiếc	10	Cặp lồng giữ nhiệt 4 tầng
41	Máy xay thịt	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
42	Trục máy xay thịt	Chiếc	2	Trục máy xay thịt inox
43	Quạt điều hòa công suất lớn	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX

heh

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
44	Đĩa sứ nhỏ 22cm	Cái	50	Đĩa sứ 22cm trắng, không viền Minh Châu
45	Đĩa to 25cm	Cái	50	Đĩa sứ 25cm trắng, không viền Minh Châu
46	Bát com 11,5cm	Cái	50	Bát ăn com trắng 11.5cm, không viền Minh Châu
47	Bát tô canh 20cm	Cái	20	Bát tô canh trắng 20cm, không viền Minh Châu
48	Thìa 17,5cm	Cái	50	Thìa Inox, dài 17,5cm
49	Đĩa gia vị 9,8cm	Cái	30	Đĩa gia vị trắng 9,8cm, không viền Minh Châu
50	Bát nước chấm 11,5cm	Cái	30	Bát nước chấm trắng 11,5cm, không viền Minh Châu
51	Đũa tre	Đôi	200	Bằng tre, 10 đôi/gói
52	Tủ nấu com 8 ngăn	Chiếc	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
53	Lưới chống ruồi	m2	50	Inox 304
54	Thớt nghiền to	Cái	4	Đường kính: ≥ 45 cm; dày: ≥ 5 cm; đại inox
55	Ray lọc thực phẩm to	Cái	8	Inox
56	Ray lọc thực phẩm nhỏ	Cái	8	Inox
57	Vợt vớt rau	Cái	5	Inox
58	Rổ inox 40cm	Cái	10	D40
59	Miếng dán ruồi	Miếng	1000	Bìa giấy, có keo dính ruồi
60	Bột gạo	Kg	100	Bột gạo tẻ
61	Tủ mát	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
62	Ví kẹp nướng thịt 40x40	Cái	10	Inox
63	Xiên nướng thịt inox	Cái	30	Inox
64	Lồng bán inox	Cái	10	Lồng bán Inox
65	Ổ cắm nối dài (5m) loại 6 lỗ; loại 3 lỗ	Cái	20	Lioa
66	Ly thủy tinh uống nước	Cái	50	Ly thủy tinh có chân đế, thể tích 200ml
67	Ly thủy tinh uống whisky	Cái	50	Ly thủy tinh có chân đế, thể tích 70ml

Tư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
68	Dao bảo củ quả	Cái	10	Bộ 3 cái: Dao bảo, dao bảo răng cưa, dao bảo củ quả
II	Thực phẩm truyền thống tổ chức lễ, tết, tiếp khách			
1	Lá dong	Lá	1000	Khô, hút chân không
2	Lạt gói bánh chưng	Kg	5	Khô, hút chân không
3	Lạc	Kg	100	Khô, hút chân không
4	Hành tím	Kg	50	Xấy khô Lý Sơn, UN cấp hành tây
5	Miến dong	Kg	100	Khô
6	Nấm mộc nhĩ	Kg	30	Nấm khô, hút chân không
7	Nấm hương	Kg	50	Nấm khô, hút chân không
8	Mực	Kg	35	Loại 1, 3kg/ 1 người, hút chân không
9	Măng	Kg	50	Măng khô Điện Biên loại 1, 3kg/ 2 tuần+ 20 lễ
10	Bánh đa nem	Gói	1000	Loại 1
11	Nước cốt dừa	Hộp	200	Cô đặc
12	Bột cốt dừa	Túi	200	Dạng bột
13	Hạt điều	Kg	50	Dạng bột hoặc hạt lấy màu
14	Hạt dẻ cười	Kg	50	Hạt dẻ cười túi 400-500g, sử dụng ngay
15	Hạt đỗ tương	Kg	200	Làm đậu phụ
16	Hạt sen sấy	Kg	100	Khô
17	Ô mai	Hộp	100	Ô Mai Hồng Nam các loại (3 loại)
18	Hạt hướng dương	Kg	150	Hạt sấy khô
III	Nguyên vật liệu, dụng cụ làm một số loại bánh và đồ uống truyền thống			
1	Khuôn gói bánh chưng	Cái	5	Khuôn inox
2	Bột rau câu	Kg	20	Bột xay khô
3	Bột bắp	Kg	20	Bột xay khô

Tân

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
4	Bột nở	Kg	5	Bột xay khô
5	Bột năng	Kg	30	Bột xay khô
6	Bột nếp	Kg	50	Bột xay khô
7	Bột Gelatin	Kg	5	Vani, socola, cacao
8	Các loại hương vị	Kg	10	Cam, táo dâu
9	Các loại siro	Chai	10	Dạng lỏng
10	Gói bột làm thạch dừa	Gói	100	Dạng bột
11	Túi bột trà sữa, trà thái	Kg	100	Dạng bột
12	Các loại ống hút to, nhỏ	Túi	500	Bằng nhựa
13	Giấy nén	Cuộn	30	Nướng bánh
14	Khuôn làm thạch rau câu	Bộ	5	3D
15	Bột nở	Kg	2	Bột xay khô
16	Bột sủ tử	Kg	10	Dạng bột
17	Bột chiên giòn	Kg	40	Dạng bột
18	Bột chiên xù	kg	50	Dạng bột
IV	Gia vị truyền thống bổ sung			
1	Muối bột canh	Gói	500	Hải Châu
2	Mì chính	Kg	200	Aji-no-moto
3	Hạt nêm	Gói	200	Knor
4	Chao môn	Hũ	30	Bông mai 500g
5	Mắm tôm	Chai	100	Chất lỏng, Thanh Hóa
6	Nước mắm chai nhựa	Chai	1000	Chất lỏng, ngày/3 chai
7	Xi dầu	Chai	500	Chinsu
8	Tương bần	Chai	100	Chất lỏng
9	Dầu hào	Chai	100	Tuần 1 chai x 70 tuần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
10	Tương ớt	Chai	200	Cay Chinsu
11	Dấm gạo	Lít	200	Chất lỏng
12	Riềng khô	Kg	50	Khô, hút chân không
13	Hạt vùng	Kg	50	Vùng trắng, khô, hút chân không
14	Me	Túi	100	Me chín bóc vỏ, hút chân không
15	Mù tạt	Tuýp	500	Wasabi
16	Bột ớt	Kg	50	Khô, hút chân không
17	Bột tiêu khô	Kg	10	Khô, hút chân không
18	Hạt dổi	Kg	1	Khô, hút chân không
19	Hạt mắc khén	Kg	10	Khô, hút chân không
20	Hoa Hồi	Kg	5	Khô, hút chân không
21	Thảo quả	Kg	15	Khô, hút chân không
22	Hạt tiêu đen	Kg	20	Khô, hút chân không
23	Lá quế khô	Kg	1	Khô, hút chân không
24	Lá mắc mật khô	Kg	10	Khô, hút chân không
25	Hương thảo khô	Kg	3	Khô, hút chân không
26	Thính	Kg	30	Khô, hút chân không
27	Ngũ vị hương	Kg	30	Khô, hút chân không
28	Quế chi khô	Kg	20	Khô, hút chân không
29	Thuốc bắc hầm gà	Gói	300	Khô, hút chân không
30	Bột nghệ	Gói	100	Khô, hút chân không
31	Bột gia vị nấu lẩu gà	Gói	300	Gia vị lẩu gà khô
32	Gói gia vị sốt vang	Gói	300	Dạng khô
33	Nước lẩu thái Thái Tom Yum	Hộp	100	Hũ 450g
34	Sốt ướp thịt nướng cholimex	Hũ	100	Hũ 600g

Tieu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
35	Gói gia vị sốt vang	Gói	300	Gói 20g
36	Đường thốt nốt	Kg	50	Dạng khô
37	Tỏi khô	Kg	100	Khô, hút chân không
38	Xa té Trung Thành	Thùng	3	Chất lỏng
39	Xốt tiêu đen	Lít	20	Dạng lỏng
40	Sả khô	Kg	50	Bảo nhỏ sấy khô hút chân không
41	Hành lá khô	Kg	50	Thái nhỏ Phơi khô hút chân không
42	Nước sốt bơ lạc	Lít	10	Dạng lỏng
43	Gói gia vị phở, lẩu	gói	1000	Dạng lỏng
V	Vật chất phục vụ hội họp			
1	Khăn trải bàn ăn	Cái	10	Bàn tròn, màu trắng, đường kính 1,4m
2	Khăn ăn	Cái	100	Khăn màu trắng, 20x20
3	Khăn ướt cá nhân	Cái	3000	Đóng từng cái riêng, in logo BVDC2.6 (tiếng Việt và tiếng Anh)
4	Khăn lau bàn	Cái	200	Phục vụ dọn dẹp phòng ăn khách, KT (50x100)cm
5	Ly thủy tinh	Cái	50	Ly thấp dùng uống trà, coffee
6	Đĩa sứ	Cái	50	Đĩa sứ trắng không viền 25cm đựng thức ăn, hoa quả
7	Bộ dao đĩa	Bộ	50	Inox 304
8	Kẹp gấp thức ăn	Cái	20	Inox
9	Khay inox	Cái	20	Chữ nhật Kích thước: 50x32,5x5cm
10	Giò đựng giấy ăn	Cái	10	Nhựa
11	Thìa cà phê	Cái	100	Inox 304
12	Ấm rót cà phê	Cái	10	Inox

lưu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
13	Bình trà giữ nhiệt 450ml	Cái	30	Inox
14	Dao gọt hoa quả	Cái	60	Inox
15	Máy ép hoa quả	Cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
16	Máy sinh tố	Cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
17	Máy làm sữa hạt	cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
18	Cây nước nóng lạnh	Cái	2	Chi tiết tại Phụ lục IX
19	Bình nhựa đựng nước 18 lít	Cái	10	Đặt trên cây nước nóng lạnh, bằng nhựa
20	Tăm tre	Bịch	100	Nhỏ
21	Giấy ăn	Bịch	1400	Vuông, tuần 2 bịch x 11 mẫu 70 tuần
22	Bàn gấp chia thức ăn	Cái	2	Kích thước: khoảng Rộng 1400 x sâu 500 x cao 750mm
23	Cốc giấy	Cái	10000	Dùng 1 lần
24	Ghế Inox gấp	Chiếc	20	Ghế tựa K16, tiêu chuẩn quân nhu
25	Đĩa nhỏ	Cái	10000	Nhỏ dùng 1 lần
26	Đĩa to	Cái	10000	Dùng 1 lần
27	Bát nhỏ	Cái	10000	Dùng 1 lần
28	Bát to	Cái	10000	Dùng 1 lần
29	Thìa	Cái	10000	Nhỏ dùng 1 lần
30	Đũa	Cái	10000	Nhựa dùng 1 lần
VI	Sản phẩm đồ uống đối ngoại			
1	Chè	Kg	100	Tân Cương
2	Cafe G7	Hộp	2000	Hòa tan
3	Trà hoa cúc	Kg	50	
4	Trà hoa hồng	Kg	50	
5	Cà phê Trung nguyên	Kg	20	Trung nguyên

Tết

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
6	Phin pha cà phê	Cái	20	Nhôm
VII	Thực phẩm bổ sung			
1	Bánh đa Thái Bình	Kg	100	Thái Bình
2	Mì Omachi các loại	Thùng	100	Khô, hạn sử dụng dài
3	Mì cung đình các loại	Thùng	100	Khô
4	Mì hảo hảo chua cay	Thùng	200	Khô
5	Miến dong	Kg	100	Khô
6	Mì lấu thái	Thùng	100	khô
7	Phở khô	Kg	100	Khô
8	Bún khô	Kg	100	khô
9	Củ cải	Kg	100	Khô, hút chân không, 2kg/ 1 bữa x 100 bữa
10	Xu hào	Kg	100	Khô, hút chân không, 2kg/ 1 bữa x 100 bữa
11	Ớt xiêm xanh ngâm giấm	Lọ	150	Dạng lỏng
12	Mì Chũ	Kg	200	Mì chũ bắc giang
13	Đậu xanh	Kg	50	Nguyên vỏ làm giá đỗ
14	Đậu nành	Kg	300	Khô làm sữa hạt
15	Gạo tẻ thơm	Kg	200	Xát vỏ, gạo
16	Thịt trâu gác bếp	Kg	50	Khô, đóng túi hút chân không
17	Thịt lợn gác bếp	Kg	50	Khô, đóng túi hút chân không
18	Gạo nếp	Kg	500	Xát vỏ
VIII	Vật phẩm cần thiết bổ sung cho sinh hoạt			
a	Vật phẩm dùng chung cho nam			
1	Áo Polo	Cái	110	Có cổ đồng phục, in logo của Bệnh viện dã chiến cấp 2 Việt Nam

Tư vấn

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
2	Dép lê	Đôi	165	Dân sự có bảo vệ mũi chân đi theo cỡ số, 3 đôi/1 người/18 tháng
3	Tất đen nam	Đôi	165	Uniqlo cao cổ
4	Tủ để giày dép ngoài trời	Cái	30	Bố trí tại các phòng ở, để giày dép, bằng nhựa chịu nhiệt, tháo lắp
5	Kem chống nắng	Tuýp	200	Cathy Doll, 1 tháng 1 tuýp x 18 tháng x 63 người
6	Dầu gội đầu Pantene	Chai	100	Dầu gội Pantene
7	Dầu gội đầu Xmen for boss	Chai	100	Dầu gội Xmen for boss
8	Sữa tắm Xmen dưỡng thể	Chai	150	Cho nam
9	Sữa tắm LifeBoy	Chai	150	Cho nam
10	Móc quần áo	Cái	500	Móc nhôm, 20 cái/ người x 63 ng
11	Nước súc miệng	Chai	600	Ngăn ngừa Vôi Răng Listerine Tartar Protection (750ml), 1 tháng 1 lọ x 63 người
12	Bộ dao cạo râu	Chiếc	110	Gillette 2 lưỡi
13	Dao cạo râu	Hộp	200	Gillette 2 lưỡi
14	Bọt cạo râu	Hộp	60	Gillette
15	Sữa rửa tay Lifeboy	Chai	500	1 tuần 1 lọ / 1 nhà VS
16	Xịt phòng fresh	Chai	100	Dạng lỏng
17	Gel rửa tay khô	Cái	200	Green cross, 20 phòng x 1 lọ x 1 tuần
18	Bộ chăm sóc móng	Bộ	63	Kềm Nghĩa MD - 32
19	Lược chải đầu	Cái	63	Gỗ, nhựa
20	Bàn chải giặt quần áo	Cái	63	Có tay cầm
21	Tăm bông	Hộp	400	Mother K (gói 100 chiếc), 1,5 tháng/ 1 túi x 63
22	Vaseline dưỡng ẩm	Lọ	126	Cho Nam nữ
23	Lăn nách	Chai	150	X-Men for boss, Romano

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
24	Kem đánh răng	Tuýp	200	Sensodyne, PS trà xanh
25	Bàn chải đánh răng	Chiếc	200	Colgate Slim Soft Charcoal
26	Khăn mặt	Cái	200	20 x 50 cm
27	Khăn tắm	Bộ	200	Bộ gồm 3 khăn: 1 khăn tắm lớn 70x140cm, 1 khăn tắm nhỏ 35x80cm, 1 khăn mặt 30x50cm, khăn dệt 100% bông tự nhiên, 3 bộ/người/18 tháng
28	Máy xông tinh dầu	Cái	30	Mỗi phòng 1 chiếc
29	Lọ tinh dầu	Lọ	100	Mùi xả, chanh lọ
30	Ô cá nhân che nắng, mưa	Cái	63	Ô gắn cầm tay
31	Bông tắm	Cái	126	Bông tắm nhiều màu
32	Áo khoác ấm	Cái	63	Uniqlo theo Size
33	Áo the khăn xếp nam	Bộ	53	Chất liệu: Vải lụa Kiểu dáng: truyền thống kinh bắc Màu sắc: Đen Size: May đo
34	Áo vest nam	Cái	53	Chất liệu: 79%POLY - 19%RAYON - 2%SPANDEX Màu sắc: Đen, tron Size: May đo
35	Quần âu nam đen	Cái	53	Chất liệu: 79%POLY - 19%RAYON - 2%SPANDEX Màu sắc: Đen, tron Size: May đo



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
36	Cà vạt	Cái	53	Chất liệu: Lụa Màu sắc: Đen gân chéo Mã sp: cv15052020 Size: Trung (6cm)
37	Áo sơ mi nam trắng	Cái	53	Chất liệu: 40%SPUN - 30%COTTON - 20%BAMBOO - 10%LINEN Màu sắc: Trắng, trơn Size: May đo
38	Giày da nam dân sự	Đôi	53	Thương hiệu: Tâm Anh Mã sp: GNTA5502 Đăng ký size
39	Áo thun không cổ Cotton cờ đỏ sao vàng size M, L, XL, XXL	Cái	200	Chất liệu: Vải cotton Size: L,
40	Mũ vải lưới chai màu đỏ, in cờ Việt Nam	Cái	200	Xuất xứ: Việt Nam Loại có dây điều chỉnh kích cỡ phía sau mũ
41	Mũ tai bèo chống nắng in cờ Việt Nam	Cái	300	Xuất xứ: Việt Nam Loại có dây điều chỉnh kích cỡ phía sau mũ
42	Phong bì in logo bvdcc 2.6bằng tiếng anh	Cái	1,000	Xuất xứ: Việt Nam Kích thước: 11cm x 18cm
b	Vật phẩm dành cho nữ			
1	Kem chống nắng	Tuýp	200	Kem chống nắng Power Long - Lasting Sun Cream SPF50+ PA+++ (50ml)
2	Xịt khoáng Avene 300 ml	Chai	35	Xịt khoáng Avene 300 ml
3	Nước tẩy trang	Chai	40	L'Oreal Micellar Water 3in1 400ml


 Lỗi

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
4	Phấn nền	Hộp	10	The Face Shop, Phấn nền siêu mịn Gold Collagen Ampoule Cover Cake SPF50+ PA+++
5	Kem nền	Lọ	10	The Face Shop, Gold Collagen Ampoule Foundation SPF30 PA++ 40ml
6	tẩy tế bào chết Dove exfoliating body polish	hộp	80	Dove Exfoliating body polish 298g
7	Ghim chữ U size M	Hộp	30	Ghi chữ U size M. 500g/hộp
8	Gel xịt giữ nếp tóc Mugan Hàn Quốc	Chai	30	Gel xịt giữ nếp tóc Mugan Hàn Quốc. 300 ml/chai
9	Máy uốn tóc xoắn lộn to	Cái	2	Máy uốn tóc xoắn lộn to cao cấp 360 độ
10	Máy kẹp duỗi tóc	Cái	2	Máy kẹp duỗi tóc Vigor Pro chính nhiệt
11	Máy bấm tóc bần lớn	Cái	2	Máy bấm tóc bần lớn
12	Lược chia tóc đánh rối	Cái	20	Lược chia tóc đánh rối nhựa
13	Mặt nạ Glutathion	Miếng	100	Mặt nạ
14	Bộ trang điểm nữ	Bộ	10	1 bộ gồm 9 chi tiết
15	Sữa rửa mặt	Tuýp	60	Ohui White Vò trắng
16	Nước hoa hồng	Lọ	50	L'oreal của Đức, 400 ml Vò màu hồng
17	Vaseline cho nữ	Hộp	60	Hộp loại 400mg
18	Lăn nách nữ Etiaxil	Lọ	50	Etiaxil vò màu xanh dương
19	Sữa dưỡng thể cho nữ	Chai	50	Của Nhật, chai 1 lít, Body Lotion Nivea white
20	Sữa tắm	Chai	80	Sữa tắm Dove dưỡng ẩm, chai 900ml
21	Dầu gội	Chai	80	Dầu gội Pantene phục hồi hư tổn chai màu tím 650 ml
22	Dầu xả	Chai	80	Pantene (650 ml)
23	Băng vệ sinh	Gói	200	Whisper có cánh, ban ngày
24	Băng vệ sinh	Gói	100	Whisper có cánh, ban đêm
25	Băng vệ sinh	Gói	200	Diana có cánh, hàng ngày

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
26	Cốc nguyệt san	Cái	10	Size 1(5), size 2 (5) Sibell cup, kèm theo cốc và nước tiết trùng
27	Quần tất	Đôi	30	Xuất xứ Hàn Quốc
28	Dung dịch vệ sinh phụ nữ	Lọ	200	Dạ hương Lavender 100 ml
29	Kẹp tăm màu đen	set	1	100 cái/set
30	Kẹp tóc nữ màu đen	Vỉ	25	10 cái/1 vỉ
31	Búi tóc màu đen	Cái	12	Màu đen
32	Bông tẩy trang	Gói	40	TETRA 600 miếng hàng của pháp
33	Nhíp	Cái	12	Inox
34	Dây buộc tóc	Túi	12	Dây buộc tóc co giãn 4 chiều
35	Bờm tóc	Cái	12	Màu đen, bằng thép
36	Mũ chụp đầu	Cái	30	Nilong dai, nhiều màu
37	Quần lót giấy dùng 1 lần	set	80	Nilong dai, nhiều màu
38	Găng tay chống nắng	đôi	50	loại dài
39	Cúc áo nhựa nhiều màu	Gói	10	Cúc áo nhựa nhiều màu
40	Cúc bấm	Vỉ	10	Cúc bấm
41	Dây khóa kéo dùng cho balo	Cái	50	50 cm: 20 cái; 30cm: 30 cái
42	Dây thun	m	200	Bản nhỏ 10 mm
43	Dây thun	m	200	Bản to 20 mm
44	Dây dù dã ngoại, dệt, xanh rêu	Cuộn	5	cuộn 100m
45	Móc khoen balo , đầu khóa	Cái	300	Móc khoen chữ D 200 cái, khoen chữ nhật (tăng giảm chiều dài của dây) 100 cái
46	Cúc bấm loại to 19mm	Gói	2	Cúc bấm đồng 19mm
47	Kim cúc	Vỉ	2	Kim cúc
48	Kim Bấm móng tay	Cái	12	Kim bấm móng tay

T

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
49	Bát ngâm tay chân	Cái	3	1 Bát ngâm tay, 1 bán ngâm chân
50	Giấy lau Gel	Bịch	5	Giấy lau gel
51	Bông cotton	Bịch	10	Bông lau cotton
52	Sơn móng tay một bộ đủ màu	Bộ	10	Sơn móng tay loại móng 12 màu
53	Cọ vẽ móng	Cái	4	Cọ chấm: 2 cái. Cọ đầu nhỏ 2 cái
54	Đèn hơi móng gel	Cái	3	Đèn hơi móng tay, cảm biến tự động
55	Máy mài móng	Cái	2	Loại mini
56	Dũa móng	Cái	12	Dũa móng 4 mặt
57	Gel dưỡng móng	Lọ	10	Gel dưỡng móng
58	Kem mềm da xina	Lọ	5	Kem mềm da xina
59	Dung dịch Aceton	Lọ	10	Lọ 100 ml
60	Sơn nền phủ bóng	Lọ	10	Sơn nền phủ bóng Base top
61	Sơn nền phủ lì	Lọ	10	Sơn nền phủ lì
62	Giấy bạc	Cuộn	5	Giấy bạc ủ móng
63	Cóp đựng đồ Nail	Cái	1	Cóp đựng đồ Nail 3 tầng
64	Áo dài truyền thống nữ (may đo) màu đỏ, xanh in họa tiết	Bộ	20	(1 bộ màu xanh in hình trống đồng, 1 bộ màu đỏ in hình chim công), có ảnh đi kèm, may đo
65	Nón lá	Cái	300	Trao đổi văn hóa
66	Giày cao gót nữ	Đôi	10	Giày cao gót nữ Chiều cao giày: 5cm Size 35, 36, 37, 38



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
67	Vali vải	Chiếc	70	Chất liệu: Vải dù, chống thấm nước Cản kéo: Alunimum (hợp kim nhôm) bền, cứng cáp, không gỉ sét. Bánh xe: hệ thống 4 cặp bánh xe xoay 360 thông minh, dễ dàng di chuyển trên mọi địa hình. Khoá số bảo mật, độ thấm mỹ cao. Khung nhôm nguyên khối, bền bỉ. Màu sắc: Xanh, đỏ, đen. Kích thước: 28"
IX	Vật tư hàng hóa phục vụ tăng gia sản xuất			
1	Lưới cắt cỏ		5	bằng kim loại
2	Lưỡi cắt cỏ	Cái	20	Bằng cước
3	Cuốc bàn	Cái	30	Tăng gia
4	Xẻng to	Cái	30	Tăng gia
5	Cuốc chim	Cái	10	Tăng gia
6	Ổng sắt	Cây	20	Phi 34 làm cán quốc xẻng cây 6m
7	Thuổng	Cái	10	Tăng gia
8	Rau cải ngọt	Gói	100	Gói 20g
9	Đỗ đũa, mướp đắng	Gói	30	Gói 10g
10	Rau cải xanh	Gói	100	Gói 20g
11	Rau mồng tơi, dền, cà chua bi	Gói	100	Gói 20g
12	Rau muống	Gói	300	Gói 50g
13	Bầu, bí xanh, đậu bắp	Bịch	50	Gói 50g
14	Mướp hương, dưa chuột, dưa lê, đậu Hà Lan	Bịch	50	Mướp hương gói 2g, dưa chuột gói 1g, dưa lê gói 0.5g,
15	Hạt giống rau thơm	Bịch	50	Húng quế, ngò rí, mùi tàu, thì là, tía tô, gói 2g



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
16	Hạt giống rau mầm	Bịch	100	Gói 2g
17	Các loại giống hoa	Bịch	30	Hoa hướng dương, cúc, thủy tiên, dừa cạn, cánh bướm gói 2g
18	Đạm URE	Kg	50	Tăng gia
19	Phân đạm	Kg	20	Tăng gia
20	Phân DAP	Kg	50	Tăng gia
21	Atonik 1.8SL	Gói	20	Tăng gia
22	thuốc kích thích ra rễ	Chai	10	superthrive
23	Phân NPK 20-20-15	Kg	50	Tăng gia
24	Liềm cắt cỏ	Cái	30	Thép chống gỉ
25	Lưới cước làm giàn tăng gia	kg	100	Lưới cước Cuộn 100m, rộng 4m
26	lưới đen chống nắng	m2	100	Tăng gia
27	Thép mạ kẽm 1 ly	kg	30	Hoà phát
28	Thép mạ kẽm 2 ly	kg	30	Hoà phát
29	Thép mạ kẽm 3 ly	kg	30	Hoà phát
30	Thép mạ kẽm 5 ly	kg	30	Hoà phát
31	Đoa tưới	Cái	20	Tăng gia
32	Cán cuốc	Cán	30	Gỗ
33	Đèn pin cầm tay siêu sáng	Cái	63	Hãng sx: TrustFire; Mã sp: MC1
34	Xe rửa	Cái	3	Xe thép, bánh cao su
35	Cào đất, cỏ	Cái	10	Tăng gia
36	Ứng cao su	Đôi	200	Ứng cao su, chọn theo size
37	Bàn xoa	Cái	10	Gỗ
B	DOANH TRẠI			

Tieu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
I	Vật tư thay thế hệ thống lọc nước			
1	Vật liệu lọc kim loại nặng	Kg	200	Vật liệu lọc kim loại nặng chuyên dùng cho hệ thống lọc nước giếng khoan SU-450/MUF
2	Chặn hạt trên	Cái	2	Chặn hạt trên dùng cho ống D27
3	Chặn hạt dưới	Cái	2	Chặn Hạt dưới dùng cho ống D27
4	Than hoạt tính	Lít	50	Than hoạt tính (Calgon USA)
5	Vật liệu lọc	Kg	10	Vật liệu lọc đa năng dùng cho hệ thống lọc nước giếng khoan SU-450/MUF
6	Hạt nhựa catrionit Lanxess	Lít	30	Hạt nhựa catrionit Lanxess (Made in Germany)
7	Lõi lọc nước 20 inch	Cái	20	dùng cho Hệ thống lọc nước tinh khiết Model SU-600A/RO)
8	Lõi lọc lưới than ép 20 inch	Cái	20	Lõi lọc 20 inch (10 Micro)
9	Màng RO 4040	cái	2	Áp suất nước tối đa: 10 bar.
10	Màng lọc UF	Cái	2	Khe hở: 10 Micron.
11	Muối hoàn nguyên	Bao	50	NaCl 99%
12	Van từ D25	Cái	2	Van từ D25 220V Áp suất 10kg/cm2
13	Van hoàn nguyên	Bộ	1	Van hoàn nguyên tự động dùng cho Hệ thống lọc nước tinh khiết Model SU-600A/RO)
14	Rơ le áp thấp	Bộ	1	Rơ le áp thấp - Áp suất hoạt động: 1 ~ 3bar. Loại công tắc: ON/OFF Loại reset: Auto
15	Rơ le áp cao	Bộ	1	Rơ le áp cao- Áp suất hoạt động: 1 ~ 30 bar. Loại công tắc: ON/OFF Loại reset: Auto

Tieu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
16	Van hoàn nguyên tự động	Bộ	1	Van hoàn nguyên tự động dùng cho hệ thống lọc nước giếng khoan SU-450/MUF
17	Van phao Rada	Bộ	5	Van phao Rada Điện áp: 110/220V, 50/60Hz. Dòng chịu tải max của tiếp điểm công tắc điện phao nước 15A Phạm vi điều khiển: 0.2 - 3.0 mét
18	Công tắc 3 vị trí	Cái	4	Công tắc 3 vị trí Công tắc xoay 3 vị trí gồm 2 tiếp điểm NO (thường mở) 2 bên - Đường kính ren: 22mm - Chịu được dòng: 10A - Điện áp sử dụng: 220V
19	Van từ D34	Cái	1	Van từ D34 Điện áp 220V Áp suất 10kg/cm2
20	Injector trộn khí	Cái	1	Injector trộn khí dùng cho hệ thống lọc nước giếng khoan SU-450/MUF
21	Rơ le thời gian 60s	Cái	1	Rơ le thời gian 60 giây Rơ le thời gian loại On delay Điện áp nguồn: AC220V 50Hz/60Hz Kiểu chỉnh thời gian: Chết áp Tiếp điểm: 5A



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
22	Bộ roăng rắc co/ cổ van	Bộ	1	Bộ roăng rắc co/cổ van dùng thay thế cho Hệ thống lọc nước tinh khiết Model SU-600A/RO)
23	Màng lọc RO công nghiệp 4040	Cái	9	Màng lọc thẩm thấu ngược RE 4040 Kích thước: 1016 mm - 102 mm Chất liệu: polyamide Lưu lượng tối đa: 2.400 GPD (9.1 m3 / ngày đêm). Khả năng loại bỏ muối: 99,7% . Áp suất hoạt động tối đa: 600 psi.
II	Đồ điện, vật tư phục vụ doanh trại			
1	Máy bảo cầm tay	Cái	1	<i>Chỉ tiết tại Phụ lục IX</i>
2	Đá mài của máy	Cái	100	D100
3	Máy khoan vận vít	Bộ	1	<i>Chỉ tiết tại Phụ lục IX</i>
4	Vít bắn tôn	Túi	5	Loại 3cm: 4 túi, Loại 5cm: 16 túi
5	Máy mài	Bộ	1	<i>Chỉ tiết tại Phụ lục IX</i>
6	Máy cắt	Bộ	1	<i>Chỉ tiết tại Phụ lục IX</i>
7	Bộ dụng cụ bảo trì	Bộ	1	Bộ dụng cụ sửa chữa tổng hợp 122 chi tiết YT-38901
8	Aptomat cài đơn	Cái	20	25,32,40 mỗi loại 10
9	Aptomat cài đôi	Cái	20	25,32,40 mỗi loại 10

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
10	Role áp thấp	Cái	4	Hãng sx: Autotigma – HSE – Hyoshin; Mã sp: Role áp thấp HS 210 Sản phẩm: Role áp suất HS 210, Dài đo: 0 ~ 10 bar (10kg/cm ²), Diff: 1 ~ 4 bar, kết nối ren: 11mm Loại reset: Auto, Loại công tắc: On / Off, Nhiệt độ làm việc dưới 120 độ, Ứng dụng: giám sát, bảo vệ hệ thống, thiết bị, đường ống khỏi quá áp. Bộ sản phẩm: Role, bát đỡ, bulong
11	Dây điện	Cuộn	1	1,5
12	Dây điện	Cuộn	1	2,5
13	Que Hàn	Bó	2	bó 2,5 ly
14	Kim điện	Cái	1	Hãng sx: Tolsen; Mã sp: Kim điện Loại 8 inch, Tolsen
15	Kim cắt	Cái	1	Hãng sx: Tolsen; Mã sp: Kim điện Loại 8 inch, Tolsen
16	Tô vít	Cái	2	4 cạnh
17	Bút thử điện	Cái	4	Bút thử Philip
18	Băng dính điện	Lốc	5	PVC Nano 20Y
19	Vít gỗ	Túi	7	2,3,5,7,10cm
20	Vít khoan sắt	Kg	4	Các loại
21	Mũi bắn vít	Cái	5	Loại lục lăng: 2, Loại 4 cạnh: 2
22	Đèn led trụ công trình	Cái	30	Fa led 200W/ AT 06 Rạng Đông
23	Túi đựng đồ nghề	Chiếc	1	Vải bố dày cao cấp, kích thước ngang 50cm Rộng 25cm Cao 30cm

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
24	Quạt điện cây	Cái	35	SEN CO
25	Ống ruột gà	Cuộn	2	25
26	Mũi Khoan	Bộ	5	Các loại sắt bê tông
27	Đinh thép	Kg	10	Các loại 2. 3, 5. 7
28	Vít bản	Kg	7	Vít đuôi cá
29	Đinh rút	Kg	5	Các cỡ Đinh rút Ø3mm; Ø4mm; Ø5mm
30	Kìm rút đinh	Cái	2	Kìm được làm bằng sắt thép, tay cầm bọc nhựa màu vàng, chống trơn trượt
31	Mặt nạ hàn	Chiếc	2	Bảng da kết hợp kính điện tử
32	Giá đựng hàng hóa	Chiếc	20	Giá lắp ghép; kích thước: cao 2m, dài 1,5m, rộng 60cm, dùng 3 tấm sàn chịu tải 200-300kg
III	Đồ dùng sửa chữa thay thế hệ thống điện, nước			
1	Bể màng	Cái	1	Thể tích khoảng 25m ³ , cấu tạo 2 lớp, sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng ASTM của Mỹ hoặc tương đương, phù hợp quy chuẩn quốc gia về an toàn vệ sinh
2	Máy bơm cao áp	Cái	1	Chỉ tiết tại Phụ lục IX
3	Bộ lọc màng lọc nước RO lõi 1	Cái	20	Máy RO nhỏ
4	Bộ lọc màng lọc nước RO lõi 2	Cái	20	Máy RO nhỏ
5	Bộ lọc màng lọc nước RO lõi 3	Cái	20	Máy RO nhỏ
6	Bộ đồ sửa chữa nước	Bộ	1	01 bộ đầy đủ (máy nhiệt 20-63 Kapusi 01 cái, dao cắt ống d60 asaki 01 cái, kìm kẹp 02 cái, cưa 01)
7	Dao cắt ống	Cái	2	Asaki

Tư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
8	Băng tan	Cuộn	100	Phú Thịnh
9	Khóa nước HDPE 40	Cái	5	Hathaco
10	Khóa nước HDPE 32	Cái	5	Hathaco
11	Khóa nước HDPE 25	Cái	5	Hathaco
12	Khóa nước HDPE 20	Cái	5	Hathaco
13	Ống nước HDPE d40	m	5	Tiền Phong
14	Ống nước HDPE d32	m	5	Tiền Phong
15	Ống nước HDPE d25	m	5	Tiền Phong
16	Ống nước HDPE d20	m	70	Tiền Phong
17	Ống 114	m	10	Tiền Phong
18	Nối 114	Cái	10	Tiền Phong
19	Ống 90	m	10	Tiền Phong
20	Nối 90	Cái	10	Tiền Phong
21	Cút nước 114	Cái	5	Tiền Phong
22	Cút nước 90	Cái	2	Tiền Phong
23	Giảm 114/90	Cái	10	Tiền Phong
24	Cút 42	Cái	10	Tiền Phong
25	Cút 34	Cái	30	Tiền Phong
26	Cút 27	Cái	40	Tiền Phong
27	Rắc co HDPE 20	Cái	30	Tiền Phong
28	Rắc co HDPE 25	Cái	30	Tiền Phong
29	Rắc co HDPE 40	Cái	30	Tiền Phong
30	Tê 34	Cái	20	Tiền Phong
31	Tê 34/27	Cái	20	Tiền Phong
32	Tê 27	Cái	50	Tiền Phong

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
33	Tê 21	Cái	70	Tiền Phong
34	T răng trong 27	Cái	20	Tiền Phong
35	T răng trong 21	Cái	20	Tiền Phong
36	Co răng trong 27	Cái	20	Tiền Phong
37	Co răng trong 21	Cái	20	Tiền Phong
38	Giảm 42/34	Cái	10	Tiền Phong
39	Giảm 34/27	Cái	10	Tiền Phong
40	Giảm 27/21	Cái	10	Tiền Phong
41	Ổng nước mềm	m	300	Phi 27
42	Ren trong	Cái	10	PVC 21,27,34,42
43	Nối ren trong	Cái	30	PVC 21,27
44	Nối ren ngoài	Cái	30	PVC 21,27
45	Nối 27	Cái	50	PVC tiền phong
46	Nối 21	Cái	70	PVC tiền phong
47	Ổng HDPE hàn nhiệt	Ổng	30	Các loại 20,25,34,40
48	Vòi đơn lavabo	Cái	10	LFV- 17 Linax
49	Bộ lục lăng	Bộ	1	Cross man
50	Bộ lục giác	Bộ	1	Cross man
51	Bộ vòi sen tắm	Bộ	10	INOX
52	Phao điện	Bộ	10	Jasang
53	Bạt dứa	Tấm	5	Khổ 4m x dài 50m/1 tấm
54	Dây dứa	Cuộn	20	Dây Nilong
55	Van, phao	Bộ	5	Xả bồn cầu
56	Tê ren	Cái	30	d21 gắn vòi xịt (kim loại)
57	Sơn chống rỉ	Kg	40	Màu đỏ

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
58	Chổi son	Cái	50	Loại 3cm, 5cm
59	Ổ khóa	Cái	20	Loại to
60	Ổ khóa	Cái	20	Loại nhỏ
61	Khóa dây	Cái	15	Các loại
62	Lưới đen	Kg	10	Che nắng
63	Máy lọc nước RO	Bộ	3	Chi tiết tại Phụ lục IX
64	Máy bơm tăng áp	Cái	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
65	Xi phòng inox	Bộ	4	Hòa phát
66	Dây cấp nước cho máy giặt	Cái	10	Cho máy giặt
67	Keo dán ống	hộp	4	Pvc (loại 1kg)
68	Bóng đèn huỳnh quang	Bóng	100	Loại dài 1m2
69	Máy bơm nước sạch chìm	Cái	5	Loại 2HP, điện áp 220V
70	Bóng đèn LED tròn (kèm đuôi)	Bóng	100	Loại LED tròn
71	Vòi gạt nước 21	Cái	15	Bảng Đồng Ferroli
IV	Thiết bị vệ sinh			
1	Bộ dây và súng rửa xe	Bộ	1	Fuki f10
2	Chổi quét sân	Cái	50	chổi rẻ
3	Chổi quét nhà	Cây	100	Mềm
4	Chổi nhựa	Cây	40	Chổi cứng nha vệ sinh
5	Cây lau nhà	Cây	50	Cây lau nhà 360 độ
6	Giấy vệ sinh	Bịch	1000	Bịch 10 cuộn
7	Bàn cọ	Cái	200	Trà nhà vệ sinh loại một mặt
8	Nước rửa bồn cầu	Chai	300	Vim
9	Thùng rác đạp chân	Thùng	6	Sinh hoạt chung 180l, màu xanh

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
10	Thùng đựng rác	Thùng	20	Đựng rác thùng màu xanh để sinh hoạt loại 15L cho phòng ở
11	Bao nilon	Kg	50	Lớn dùng đựng rác
12	Thảm chùi chân	Cái	100	Trong nhà
13	Dây chun	Túi	10	Loại vòng
14	Dây chun	m	100	Loại buộc
15	Bao tải dừa	Cái	2000	Loại chịu tải 50kg
16	Túi hữu cơ phân hủy sinh học	Kg	50	Cỡ 30x50cm, 95 túi/thếp/kg
V	Thiết bị phòng ỡ, ngủ, làm việc			
1	Gối	Chiếc	100	Quân nhu
2	Vỏ gối	Chiếc	126	Quân nhu
3	Nước Lau nhà	Chai	100	Sunlight
4	Máy sấy tóc	Cái	20	Bluestone HDB-1863
5	Bộ ấm trà	Bộ	30	Từ sa Bát Trắng màu đen quai ngang
6	Băng phiến	Gói	500	Nhà vệ sinh
7	Men xử lý bề phốt	Gói	100	Win 200g
8	Đèn bắt muỗi	Cái	30	Điện Quang ĐQ EML04L kích thước 635x65x247mm
VI	Thiết bị giặt là			
1	Máy giặt lồng ngang	Cái	2	<i>Chỉ tiết tại Phụ lục IX</i>
2	Máy sấy quần áo	Cái	4	<i>Chỉ tiết tại Phụ lục IX</i>
3	Túi lưới giặt	Cái	140	15kg
4	Bột giặt	Túi	100	Omo túi 5.3kg mùi hương các loại
5	Nước giặt	Can	300	Omo 4 lít mùi hương các loại
6	Nước xả vải	Can	100	Túi 3,8L các mùi comfor

new

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
7	Giỏ nhựa	Cái	20	Đựng quần áo giặt
8	Nước tẩy rửa đa năng	Chai/can	20	Sinh học Pantee (lau sàn, mặt bàn, tủ, cửa,...) chai/can loại 2 lít
9	Xô	Cái	50	20 lít, nhựa có quai xách Song Long
C	TRANG BỊ, VẬT TƯ THÔNG TIN LIÊN LẠC			
I	Trang thiết bị sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, thay thế cho vô tuyến điện - hữu tuyến điện			
1	Máy bộ đàm	Chiếc	10	<i>Chi tiết tại Phụ lục IX</i>
2	Pin + sạc	Bộ	10	- Pin bộ đàm Kenwood NX-1300 - Thông số kỹ thuật : 7.4V - Lithium 1900mAh - Sạc bộ đàm Kenwood KSC-43
3	Kiểm bấm mạng	Cái	2	CAT6 TALON HT2810R
4	Tunes bấm cáp	Cái	2	Kron Pro'Skit 8PK-3141B
5	Dao rọc giấy lớn	Cái	10	Dao rọc giấy lớn SDI 0423
6	Chì hàn	Cuộn	10	Cuộn Chì Hàn 100g Cao Cấp 0.8mm
7	Nhựa thông	kg	1	Màu vàng đẹp
8	Thiết bị kiểm tra cáp mạng	Bộ	1	Pro'skit MT-7029
9	Pin đại	Cặp	50	Panasonic
10	Pin 1,5V	Cặp	100	Pin sạc loại AA
11	Pin 1,5V	Cặp	50	Pin sạc loại AAA
12	Pin 9V	Cục	50	Pin sạc loại 9V
13	Máy sạc pin	Bộ	5	Energizer CHCC hoặc tương đương
14	Giấy nhám trà sét	Tờ	50	Giấy nhám tờ có hình dạng đơn giản như một tờ giấy, có thể là hình vuông hoặc hình chữ nhật
15	Súng bắn keo nến Silicon (Loại 6 mm + 10 mm)	Cái	4	Hãng sx: Việt Nam; Mã sp: 220VAC-30W

T. Nguyễn

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
16	Keo nén silicon	Cây	60	6mm, 11mm
17	Băng dính điện	Cuộn	10	Băng keo điện PVC Nano
18	Phích cắm (đầu đực + đầu cái)	Cặp	20	Thành phần ABS chống cháy chịu nhiệt
19	Đầu mũi hàn xung	Mũi	10	Mũi hàn được làm bằng đồng, dẫn nhiệt nhanh có khả năng chống ô xi hóa cao.
20	Bút thử điện điện tử	Chiếc	1	- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V - Nhựa ABS bền bỉ - Tích hợp 2 dạng đầu thử - Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vát túi tiện lợi - Tay cầm chống trượt
21	Ắc quy kín khí 12V/100Ah	Bình	2	TS121000
II	Trang thiết bị sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, thay thế cho CNTT			
1	Switch POE 8 cổng	Cái	2	<i>Chỉ tiết tại Phụ lục IX</i>
2	Bộ phát Wifi	Bộ	2	<i>Chỉ tiết tại Phụ lục IX</i>
3	Đầu nối cáp mạng LAN RJ45 loại 1:1 và loại 1 ra 2	Chiếc	30	Đầu nối dây mạng Lan RJ45.
4	Cáp mạng CAT6	Hộp	2	Cáp Mạng AMP CAT6 UTP
5	Máy chiếu	Chiếc	1	<i>Chỉ tiết tại Phụ lục IX</i>
6	Màn chiếu	Cái	1	Màn chiếu di động Loại 100 inch Chân đứng
7	Chuột máy tính	Chiếc	10	Chuột có dây hãng Dell
8	Bàn phím máy tính	Chiếc	10	Bàn phím có dây hãng Dell
9	Jack mạng, quang, truyền hình, âm thanh	Gói	2	Bao gồm các loại RJ45, BNC, hoa sen, 3.5, 1.5, jack cắm micro đực, cái




TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
III	Thiết bị mạng và lưu trữ			
1	Ổ cứng di động 2T	Cái	5	HDD Seagate Backup Plus Ultra Touch 2TB 2.5"
2	Ổ Cứng di động 8T	Cái	4	WD MY BOOK 8TB MULTI-CITY ASIA 3.5" USB 3.0
3	USB lưu dữ liệu 32G	Cái	25	Dung lượng 32GB
D	VẬT TƯ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, THAY THẾ CHO TRẠM NGUỒN			
I	Vật tư dùng chung			
1	Máy bắt vít + khoan dùng pin	Chiếc	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
2	Dây điều khiển 1x1.5mm	Cuộn	5	Màu vàng, loại cuộn 100m.
3	Dây cáp điện 2x2.5mm	Cuộn	5	Loại cuộn 200m
4	Dây cáp điện Cadisun, cáp đồng treo CV 1x120mm ² (4 lõi)	Mét	200	Đầu nối nguồn máy phát điện. Dây CXV 4x120
5	Gen luôn cáp các cỡ	Mét	150	Ổng nhựa để luôn bảo vệ cáp.
6	Thước cặp điện tử	Chiếc	1	Đo chi tiết
7	Bộ chìa lục giác	Bộ	1	Loại lục giác dài, đầu bi 9 chi tiết
8	Bộ chìa lục giác sao	Bộ	1	Loại lục giác sao 9 chi tiết
9	Đồng hồ chỉ thị pha nguồn điện	Chiếc	1	Kyoritsu 8031 (kiểm tra thứ tự pha nguồn điện)
10	Bu lông + ốc + đệm vành + đệm phẳng	Kg	2	Loại lục giác ngoài từ M6-M36, loại lục giác chìm đầu trụ M3-M30
11	Bút thử điện lớn	Cái	5	Điện áp 100-500V,
12	Đệm đồng (Long đèn bằng đồng)	Hộp	10	Loại hộp 50 cái, từ M5-M22
13	Lọ RP7	Lọ	5	Loại 350gram (496 ml)
14	Keo con chó	Lọ	20	Lọ 600ml
15	Băng dính điện các màu	Cuộn	20	Xanh, đỏ, vàng, đen; mỗi màu 5 cuộn
16	Bình ắc qui khô (12V/90Ah)	Chiếc	2	Loại 12V-90Ah, dùng thay thế cho 02 máy 114Kw

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
17	Bình ắc qui khô (12V/200Ah)	Chiếc	2	Loại 12V-200Ah, dùng thay thế cho máy 340kva và 350kva
18	Bình ắc quy khô (12V/100Ah)	Chiếc	2	Loại 12-100Ah, dùng thay thế cho máy QIS215kva
19	Dé lau máy, chi tiết	Kg	50	Dùng lau chùi vệ sinh 08 tổ máy phát điện
20	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	500	Loại sợi có lớp cao su bên ngoài
21	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	20	Chất liệu Cotton, dài tay, màu ghi (các size khác nhau)
22	Đèn pin siêu sáng đeo đầu	Cái	20	Đèn led đeo đầu CREE XM-L T6
23	Keo Epoxy Resin trong suốt 1:1	Kg	5	Keo AB trong suốt tỷ lệ A:B = 1:1
24	Keo tạo gioăng	Tuýp	130	Keo Gasket
25	Tấm cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lực 3mm	m2	4	Cát đệm máy độ dày 3 mm
26	Tấm cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lực 5mm	m2	4	Cát đệm máy độ dày 5 mm
27	Các loại đai đường nước bằng Inox	Chiếc	30	Từ F70 đến F120, mỗi loại 10 chiếc.
28	Keo Apolo Silicon	Chai	50	Keo Apolo Silicon A500
29	Khung bán keo Silicon	Chiếc	5	Khung bán keo Silicon
30	Chổi bảo quản máy	Chiếc	30	Loại chổi sơn các cỡ: 1 inch, 1,5 inch, 2 inch ; mỗi loại 10 chiếc
31	Bàn chải đánh sắt đánh rỉ bằng tay	Chiếc	10	Cán nhựa
32	Bàn chải đánh sắt đánh rỉ bằng máy cầm tay	Chiếc	10	Dùng để đánh rỉ bằng máy cầm tay, D100
33	Ủng cao su bảo hộ cách điện	Đôi	10	Cỡ 44, cỡ 45
34	Mũ bảo hộ	Chiếc	10	Mũ bảo hộ bằng nhựa polypropylene (PP) mật độ cao chống tia cực tím
35	Đồng hồ vạn năng	Chiếc	1	Kyortisu 1051

T

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
36	Tô vít điện	Chiếc	20	Loại 2 cạnh và 4 cạnh
37	Kìm bấm chết	Chiếc	1	Tolsen10051
38	Kìm răng điện	Chiếc	1	Tolsen10017
39	Kìm cắt	Chiếc	1	Tolsen10018
40	Kìm mũi nhọn	Chiếc	1	Tolsen10021
41	Đai xiết bầu lọc máy phát điện	Chiếc	1	60~73, 73~85, 85~95, dùng để tháo mở lọc máy phát điện.
42	Dây quấn amiăng chịu nhiệt dày 2cm	Cuộn	15	Đệm lót ống xả.
43	Tấm amiăng chịu nhiệt dày 5mm	m2	15	Đệm mối ghép
44	Bộ tháo vòng bi loại vừa	Bộ	1	Dùng thay vòng bi máy phát độ mở từ 40 - 250mm
45	Bộ tháo vòng bi loại lớn	Bộ	1	Dùng thay vòng bi máy phát độ mở từ 40 - 350mm
46	Bộ Tarô trục, lỗ	Bộ	1	40 chi tiết
47	Ổ khóa cửa máy phát việt tiếp	Chiếc	25	Cộng khóa phi 6, 8, 10
48	Lưới chống côn trùng	Cuộn	1	Bảng thép không gỉ (để gắn vào các cửa thông gió các máy phát điện) inox SUS304, lỗ 18mm.
49	Dung dịch xúc kết nước động cơ	Thùng	8	Loại Brex Concentrate (thương hiệu: NCH-USA) thùng 20 lít
50	Switch chuyển vị trí	Chiếc	5	Loại 4 vị trí
51	Giấy ráp mịn	Tờ	100	Loại A4
52	Giấy ráp thô	Tờ	100	Loại A4
53	Contactơ 4P 25A	Chiếc	5	Chint, Schneider
54	Đầu Cos	Bộ	50	Gồm các cỡ phi 50, 70, 95, 120, 150 bằng đồng, loại Cos dài

Tien

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
55	Mũ chụp đầu Cos (bản nhựa mềm)	Cái	50	Chụp các Cos phi 50,70,95,120,150 ; gồm 4 màu: Đỏ, vàng, xanh, đen.
56	Đầu bọp ac quy	cặp	10	Cặp 2 chiếc bằng đồng
57	Giấy bảo hộ Joger cổ thấp	đôi	10	Các cỡ khác nhau
58	Bộ dụng cụ Cờ lê 1 đầu miệng, 1 đầu tròn	Bộ	1	Một bộ gồm 23 chi tiết, cỡ từ 6-32mm
59	Bộ relay trung gian 14 chân 12V-5A (gồm cả đế)	Bộ	2	IDEC
60	Bộ relay trung gian 14 chân 24V-5A (gồm cả đế)	Bộ	2	IDEC
61	Bộ relay trung gian 14 chân 220V/50Hz-10A (gồm cả đế)	Bộ	2	IDEC
62	Kìm bấm Cos (từ 1.25-5,5mm2)	Chiếc	1	Cỡ dây cáp: 1.25-5.5mm2
63	Kìm bấm Cos từ (8 - 16mm2)	Chiếc	1	Cỡ dây cáp : 8-16mm2
64	Kìm tuốt dây	Chiếc	1	Cỡ dây : 0.9- 5.5 mm2
65	Dao đục cáp điện (cả lưỡi dự phòng)	Chiếc	5	Stanley 10-779
66	Tô vít đóng	Bộ	1	kingtony
67	Lưới đen che nắng (quây xung quanh nhà máy phát)	Cuộn	5	Khổ 4mx75m, màu đen
68	Dây cáp hàn 70mm2	Mét	75	Thay thế dự phòng dây nguồn DC các tổ máy phát điện.
69	Cầu đầu mắt rời 15A	Chiếc	150	Kết nối dây điều khiển
70	Cầu đầu điện 500A-4P, 300A-4P,	Chiếc	5	Kết nối giữa máy phát điện và phụ tải
71	Cầu chì hộp 10A (gồm cả ruột cầu chì)	Bộ	70	Bảo vệ dây tín hiệu
72	Bộ bơm dầu bôi trơn bằng tay quay	Chiếc	1	Dùng để thay thế dầu bôi trơn cho máy phát điện.
73	Súng bơm mỡ cầm tay	Chiếc	1	Dùng bơm mỡ vào các ổ trục máy phát điện.



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
74	Ống dẫn dầu 1 lớp giáp thép	Mét	40	Gồm loại: 3/8" và 1/2", dùng thay thế đường dầu thấp áp trong máy phát điện.
75	Sơn xit màu đen	Lọ	40	Dùng sơn phủ những chỗ han rỉ bồn dầu và chân sắt xi máy phát.
76	Sơn xit màu xanh	Lọ	40	Dùng sơn phủ những chỗ han rỉ bồn dầu và chân sắt xi máy phát.
77	Sơn xit màu đỏ	Lọ	40	Dùng sơn phủ những chỗ han rỉ bồn dầu và chân sắt xi máy phát.
78	Sơn xit màu trắng	Lọ	40	Dùng sơn phủ những chỗ han rỉ bồn dầu và chân sắt xi máy phát.
79	Sơn xit chịu nhiệt	Lọ	30	Dùng sơn phủ ống nối ống xả.
80	Mũi khoan bê tông các cỡ	Cái	10	4,6,8,10,12. Mỗi loại 2 chiếc
81	Bộ vít vặn đa năng	Bộ	1	Loại 43 chi tiết
82	Bộ mũi khoan sắt các cỡ	Cái	10	Model: 2607017164
83	Búa cao su cán nhựa	Chiếc	1	Model: 25033
84	Búa thép cán nhựa	Chiếc	1	Model: 25043
85	Gen co nhiệt	Mét	60	Đủ các cỡ, đủ 4 màu: Đỏ, vàng, xanh, đen.
86	Máy hút bụi công nghiệp	Chiếc	1	Chi tiết tại Phụ lục IX
87	Mỡ bò	Kg	10	Bôi trơn ổ trục máy phát
88	Găng tay cách điện	Đôi	5	Loại cách điện 22KV
89	Cao su giảm chấn dày 10mm	Cuộn	3	Kê máy phát điện, giảm chấn máy phát điện
II	Vật tư thay thế cho 02 máy 114kVA			Nhãn hiệu động cơ: IVECO-F4GE0685*F650 Nhãn hiệu máy phát: STAMFORD; Model: UC.I274D1 (S/N: X18F236485)



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
1	Lọc dầu bôi trơn	Bộ	40	Đồng bộ theo động cơ IVECO Mã sp: Donaldson
2	Lọc nhiên liệu	Bộ	40	Đồng bộ theo động cơ IVECO Mã sp: Donaldson
3	Lọc gió	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ IVECO Mã sp: Donaldson
4	Dây cu roa	Bộ	4	Đồng bộ theo động cơ IVECO Mã sp: FPT
5	Cảm biến áp suất dầu	Chiếc	2	Đồng bộ theo động cơ FPT-IVECO Part Number : 504085003 Hãng sản xuất : Volvopenta / FPT-IVECO / Komatsu
6	Cảm biến nhiệt độ nước	Chiếc	2	Đồng bộ theo động cơ FPT-IVECO Part Number : 4895078 Hãng sản xuất : Volvopenta / FPT- IVECO / Komatsu
III	Vật tư thay thế cho Máy phát điện GesandPAS340 kva			Nhãn hiệu động cơ VOLVO-TAD1341GE; S/N: 2013509367 Nhãn hiệu máy phát: LEROYSOME-LSA 46.2 VL12
1	Lọc nhớt sơ cấp	Bộ	10	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Donaldson
2	Lọc nhớt thứ cấp	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Donaldson


 Hea

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
3	Lọc nhiên liệu tách nước	Bộ	10	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Donaldson
4	Lọc nhiên liệu	Bộ	10	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Donaldson
5	Lọc gió	Bộ	3	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Donaldson
6	Lọc nước	Chiếc	5	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Donaldson
7	Bộ dây cu roa	Bộ	2	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Volvo, (Động cơ VOLVO; 1 bộ gồm 2 chiếc: 10PK 1890 và 8PK 1400)
8	Bộ đường ống nhiên liệu thấp áp	Bộ	1	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Volvo
9	Cảm biến mực nước làm mát	Chiếc	1	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Volvo
10	Cảm biến áp suất dầu	Chiếc	1	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Volvo
11	Cảm biến nhiệt độ nước	Chiếc	1	Đồng bộ theo động cơ VOLVO-TAD1341GE/340 Mã sp: Volvo
IV	Vật tư thay thế cho Máy phát điện Kohler KV350-C2			Nhãn hiệu động cơ VOLVOPENTA-TAD1341GE; S/N: 2013697775 Nhãn hiệu máy phát: LEROYSOME- KH02100TN4N No: 344178/1

Tieu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
1	Lọc nhớt sơ cấp	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ VOLVOPENTA-TDA1341GE/KV350 Mã sp: Donaldson
2	Lọc nhớt thứ cấp	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ VOLVOPENTA-TDA1341GE/KV350 Mã sp: Donaldson
3	Lọc nhiên liệu tách nước	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ VOLVOPENTA-TDA1341GE/KV350 Mã sp: Donaldson
4	Lọc nhiên liệu	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ VOLVOPENTA-TDA1341GE/KV350 Mã sp: Donaldson
5	Lọc gió	Bộ	10	Đồng bộ theo động cơ VOLVOPENTA-TDA1341GE/KV350 Mã sp: Donaldson
6	Lọc nước	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ VOLVOPENTA-TDA1341GE/KV350 Mã sp: Donaldson
7	Bộ dây cu roa (1 bộ gồm 2 chiếc)	Bộ	2	Đồng bộ theo động cơ VOLVOPENTA-TDA1341GE/KV350 Mã sp: Volvo
8	Cảm biến áp suất dầu	Chiếc	1	Đồng bộ theo động cơ VOLVOPENTA-TDA1341GE/KV350 Mã sp: Volvo



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
9	Cảm biến nhiệt độ động cơ	Chiếc	1	Đồng bộ theo động cơ VOLVOPENTA-TDA1341GE/KV350 Mã sp: Volvo
V	Tổ máy phát điện 200 KVA model QIS 215			Động cơ Jhon Deere Model :6068HFG20 (SX: 2017) S/N: Đầu phát : Mecc Alte ECO 38-2S4A S/N: 0002051372
1	Lọc nhiên liệu sơ cấp	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ Jhon Deere 6068HFG20 . Mã sp: Donalson
2	Lọc nhiên liệu thứ cấp	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ Jhon Deere 6068HFG20 . Mã sp: Donalson
3	Lọc nhớt	Bộ	20	Đồng bộ theo động cơ Jhon Deere 6068HFG20 . Mã sp: Donalson
4	Lọc gió	Bộ	10	Đồng bộ theo động cơ Jhon Deere 6068HFG20 . Mã sp: Donalson
5	Bộ dây Curoa	Bộ	2	Đồng bộ theo động cơ Jhon Deere 6068HFG20 Mã sp: JohnDeere



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
6	Cảm biến áp suất dầu bôi trơn	Chiếc	1	Đồng bộ theo động cơ Jhon Deere 6068HFG20 Mã sp: JohnDeere
7	Công tắc nhiệt độ nước	Chiếc	1	Đồng bộ theo động cơ Jhon Deere 6068HFG20 Mã sp: Việt Nam
E	TRANG BỊ, VẬT TƯ NGÀNH XE-MÁY			
I	Vật tư sửa chữa ô tô			
a	Xe nâng Mishubishi FD35ANT			SK: F14E-81246/ SM: S4S-306410
1	Lọc gió	Cái	2	91E6100112
2	Bộ đèn pha (trái-phải)	Cặp	2	510105400
3	Lọc nhớt	Cái	2	32A4000400M
4	Lọc nhiên liệu	Cái	2	32A6201020M
b	Bán tải Toyota Hilux pickup 2016 (2 xe)			SK: 1G1054328; 1G1054345 SM: 1GD4222487; 1GD0231996
1	Lọc gió	Cái	4	TOYOTA 17801-0L040
2	Lọc nhớt	Cái	4	TOYOTA 90915-TB001
3	Lọc nhiên liệu	Cái	4	TOYOTA 23300-0L111
4	Đèn hậu (trái-phải)	Cặp	2	Chính hãng - Kiểm tra lại số lượng
5	Đèn pha (trái-phải)	Cặp	2	Chính hãng - Kiểm tra lại số lượng
6	Kết làm mát	Cái	2	TG422135-7341 - Kiểm tra lại số lượng
7	Lốc lạnh	Cái	2	88320-0k520 - Kiểm tra lại số lượng
8	Dầu lốc lạnh	Hộp	2	Motorcraft PAG REFRIGERANT COMPRESSOR OIL 207 ml
9	Ga máy lạnh	Bình	2	Gas lạnh R134a Supon 3.0kg

new

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
10	Lọc gió điều hoà	Cái	4	87139-0N010
11	Dây đai tổng	Cái	2	90916-T2033
12	Còi Denso	Cặp	3	Bản cao cấp
13	Bố ly hợp	Cái	2	31250-0K280 - Kiểm tra lại số lượng
14	Mâm ép ly hợp	Cái	2	31210-0K280 - Kiểm tra lại số lượng
15	Bạc đạn Bì Tê	Cái	2	31230-71050
16	Bộ Thảm lót sàn ô tô 5D, 6D xe Toyota Hilux	Bộ	2	Việt Nam
17	Lốp xe	Chiếc	8	LT265/70 R17 - Kiểm tra lại số lượng
18	Má phanh trước	Chiếc	4	Toyota 044650K360 - Kiểm tra lại số lượng
19	Guốc phanh sau	Chiếc	5	Toyota 044950K120 - Kiểm tra lại số lượng
20	Bộ gài cầu điện tử	Bộ	2	Chính hãng - Kiểm tra lại số lượng
21	Cần gạt mưa(cần + lưỡi)	Cặp	4	Chính hãng
c	Xe cứu thương Landcruiser			SK: J5000775 SM: D0403690
1	Mô tơ gạt mưa	Cái	1	8511060202
2	Còi điện	Cặp	2	86520-60240 DENSO
3	Bộ chuyển đổi nguồn 12vDC -220vAC 1500-3000W	Cái	1	Bộ đổi nguồn 3000w sine chuẩn Điện áp vào:12v Điện áp ra:220v Công suất định: 3000w Công suất liên tục: 1500w
4	Lọc gió động cơ	Cái	2	1780151010
5	Lọc gió điều hoà	Cái	2	88568-60070
6	Lỗi lọc nhớt động cơ	Cái	2	04152-51010TOYOTA
7	Lọc nhiên liệu	Cái	2	23382-51031 TOYOTA DENSO
8	Dây đai	Bộ	2	99369-K2250 GENUINE TOYOTA

Tài liệu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
9	Lốp địa hình	Quả	2	LT235/85-R16 - Kiểm tra lại số lượng
10	Cần gạt mưa (cản + lưới)	Cặp	2	
d	Xe tải ISUZU			2,5 Tấn (SK: RLE1KR55HH7A02201)
1	Lọc gió động cơ	Cái	2	8970622940
2	Lọc nhớt động cơ 8	Cái	2	8973299110
3	Lọc nhiên liệu	Cái	2	5876100110
4	Dây curoa lọc lạnh	Dây	2	VTPDCRA54
5	Lốp xe	Quả	2	Lốp QKR 4721137001
6	Săm theo lốp	Cái	3	Săm makuro qkr 4271137011, Yém makuro QKR 4721137012.
e	Xe tải ISUZU 5 TẤN-2xe			SK: RLEN1R75LHC02220
1	Dây curoa máy phát	Dây	2	8980031870
2	Lọc nhiên liệu thô, tách nước	Cái	3	8980959830
3	Cụm lọc nhiên liệu tinh	Cụm	3	8975425400
4	Lốp xe	Quả	4	Lốp xe Bridgestone 825R16- R156 - TL-TCF bao gồm săm, yém, lốp. Mã 4721138257
5	Lọc gió động cơ	Cái	3	8970622940
6	Cần gạt mưa(cản + lưới)	Cặp	2	8980537890
7	Săm theo lốp	Cái	4	Lốp xe Bridgestone 825R16- R156 - TL-TCF
f	Xe bồn nước HINO			SK: RNJFM8JNSHXX12922
1	Lọc nhớt động cơ	Cái	2	15613-EV034
2	Lọc nhiên liệu thô	Bộ	2	23304-EV072
3	Lọc nhiên liệu tinh	Bộ	2	23304-EV063
4	Lọc gió	Bộ	2	S1780-13380
5	Cần gạt mưa (cản + lưới)	Bộ	2	85220-E0020, 85210-E0020

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
6	Phốt tổng cón	Bộ	2	S3140-91040
g	Xe hút chất thải HUYNDAI-HD700			SK: RLPFNS7BPHD000876
1	Lọc nhiên liệu	Cái	2	HUYNDAI 319454001
2	Lọc nhớt	Cái	2	Chính hãng
3	Dây curoa máy phát điện	Cái	2	2523145002HMC
4	Bộ cáp+mô tơ nâng hạ kính bên phải	Bộ	1	Motor nâng hạ: 899005H000, compa 815045H013
5	Bộ chuyển nguồn	Bộ	3	DC 24V-AC220V/3000w - - Kiểm tra lại số lượng
6	Lốp xe	Quả	2	7.50 – 16LT
7	Săm theo lốp	Cái	2	Lắp cho lốp 7.50 – 16LT
8	Bình phụ hồi nước làm mát xe Hyundai (xe hút chất thải)	Cái	1	Chính hãng - Kiểm tra lại số lượng
9	Cần gạt mưa (cản + lưới)	Cặp	1	Chính hãng
II	Vật tư sửa chữa chung			
1	Tôn làm mái che	m2	200	Tôn lạnh (màu xanh, đồ hoặc lông chuột), độ dài cắt theo yêu cầu
2	Sắt khung chữ V	Cây	50	Cây 6m
3	Lưới cắt sắt dùng cho máy cắt cầm tay	Cái	20	đá cắt đường kính D100
4	Lưới cắt gỗ	Cái	10	Đường kính lưới cắt D100
5	Bình điện khô 12V-90Amp Bình hiệu GS	Cái	1	12V-90Amp Bình hiệu GS
6	Bình điện khô 12V-70Amp Bình hiệu GS	Cái	1	12V-70Amp Bình hiệu GS
7	Bình điện khô 12V-65Amp Bình hiệu GS	Cái	1	12V-65Amp Bình hiệu GS
8	Bình điện khô 12V-100Amp Bình hiệu GS	Cái	1	12V-100Amp Bình hiệu GS
9	Bộ kim đa năng	Bộ	1	Kim đa năng Tolsen 30046
10	Bộ mũi khoan thép (khoan sắt)	Bộ	2	bộ 3 mũi khoan bước phủ titan siêu cứng, đường kính 4-32mm

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
11	RP7	Lọ	10	Loại 500ml
12	Mỏ lết cỡ lớn	Cái	2	a
13	Bộ mũi khoan sắt 1mm-13mm	Bộ	10	Nachi-nhật bộ mũi từ 1mm-13mm
14	Ống dùng cho bơm hút bể phốt	Mét	30	Ống cứu hỏa; D50; bao gồm đầu kết nối với bơm bể phốt
15	Đầu bắn vít 4 cạnh	Cái	10	Chất liệu: thép S2 được xử lý nhiệt Đầu bắn vít từ tính giúp giữ chặt mũ vít khi bắn
16	Đầu bắn vít lục giác	Cái	10	Chất liệu: thép S2 được xử lý nhiệt Đầu bắn vít từ tính giúp giữ chặt mũ vít khi bắn
17	Keo Ab	Lọ	20	Tuýp nhỏ
18	Keo 502	Lọ	10	Lọ 100 ml
19	Keo silicon A500	Lọ	30	silicon A500
20	Dầu phanh dot3/dot4	Chai	10	Dầu phanh VH 3-2 dot 3, Chai 830 ml
21	Đèn pin siêu sáng cầm tay	Cái	2	Thông số kỹ thuật: Thương hiệu: TrustFire Loại: Đèn pin mini Chất liệu: Hợp kim nhôm siêu bền Bóng đèn: Cree LED XP-L HI Màu sáng: Sáng trắng Tiêu chuẩn chống nước: IPX8 Kích thước: 56 x 20mm Trọng lượng 44.5g (bao gồm pin)
22	Sin các loại (hộp đóng chỉ)	Hộp	5	Hộp Giăng Cao Su đen NBR oring 382 cái 30

Tieu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
23	Bộ mũi khoan tạo ren	Bộ	2	Bộ 6 mũi khoan Taro M3-M10 thép HSS 6542 phủ Titanium, tạo ren inox, doa âm mũ vít
24	Thước kéo	Cái	2	Loại 5 mét
25	Van hơi điện từ 1 chiều 12V DF251/DC24V-0,8A	Cái	2	Airtac 4V210-08 - Kiểm tra lại số lượng
26	Mô lét răng cỡ lớn	Cái	1	độ mờ ngám 3.1/2"
27	Xe đẩy hàng 4 bánh	Cái	1	Advindeq TL-150
28	Đinh 10	Kg	2	thép đen
29	Đinh 5	Kg	2	thép đen
30	Đinh 3	Kg	2	thép đen
31	Dây điện 1.5	Cuộn	2	Dây đơn (2 cuộn/2 màu) - Việt Nam
32	Dây điện 2.5	Cuộn	2	Dây đơn (2 cuộn/2 màu) - Việt Nam
33	Ổ cắm nối dài (5m)	Cái	5	Dây dài 5m, 6 ổ cắm
34	Sơn lót đỏ TOA	Thùng	2	Sơn chống rỉ thùng 17 lít, Màu sắc: Ô xít sắt đỏ Thành phần: Chất tạo màng (20% - 30%), Bột khoáng (55% - 65%), Dung môi (10% - 20%), Phụ gia (1% - 10%)
35	Sơn đen TOA	Thùng	2	Sơn dầu thùng 17 lít
36	Sơn vàng TOA	Thùng	1	Sơn dầu thùng 17 lít
37	Máy vận ốc ngang dùng khí nén	Cái	1	Mã sản phẩm: SP-1762, Hãng: SP-AIR - Khối lượng: 0,5 Kg - Mô men xoắn (lực siết) lớn nhất: 6 - 43 Nm - Tốc độ không tải: 310 rpm - Chiều dài tổng thể: 170 mm - Kích thước đầu lắp khẩu: 3/8 inch

Trần

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
38	Máy hút bụi cầm tay	Cái	1	Bosch Gas 18v - 1
39	Vít bắn tôn	Kg	10	Sản phẩm được làm bằng thép, bên ngoài được xi mạ. Ở phần đầu lục giác có thêm một đệm cao su để làm kín vị trí kết nối tránh cho nước, khí ... lọt vào trong; loại 5, 7, 10
40	Vít bắn gỗ 3cm	Kg	2	Mạ kẽm Cr3+, Cr6+ (màu sáng hoặc bảy màu)
41	Vít bắn gỗ 5cm	Kg	2	Mạ kẽm Cr3+, Cr6+ (màu sáng hoặc bảy màu)
42	Vít bắn gỗ 10cm	Kg	2	Mạ kẽm Cr3+, Cr6+ (màu sáng hoặc bảy màu)
43	Dụng dịch vệ sinh nội thất ô tô	Chai	15	Chai 1 lít
44	Mỡ chì	Kg	5	Mỡ phân chì chịu nhiệt Sinopec Moly Lithium EP NLGI.
45	Mỡ bôi chịu nhiệt	Kg	10	Mỡ Lithium chịu nhiệt
46	Tuốc nơ vít đầu dẹt	Cái	5	Tua vít cán trong Tolsen 20018
47	Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh	Cái	5	Vít 4 đầu Tolsen 20043
48	Kìm cắt dây điện	Cái	2	Kìm cắt dây điện 6 in Tolsen 10003
49	Kính hàn	Cái	2	Mũ hàn đội đầu Đài Loan 633P có núm vặn điều chỉnh, màu đen, chất liệu: nhựa cứng, kính, núm vặn điều chỉnh
50	Bình châm nhót	Cái	1	250gr Bình châm nhót Asaki AK-1050
51	Cửa sắt cầm tay+lưỡi	Cái	2	12' Cửa sắt Stanley 15-565
52	Lưỡi cắt gỗ cầm tay	Cái	3	Máy Cưa Đĩa Bosch GKS 190
53	Phễu lớn	Cái	1	Chất liệu: tôn
54	Phễu nhỏ	Cái	1	Chất liệu: tôn
55	Dụng dịch làm sạch kết mát	Thùng	20	Hãng sx: NCH Brex Concentrate (20 lít/thùng)
56	Cây nhỏ đỉnh	Cái	2	Bằng thép xoắn dài 600mm

Tieu

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
57	Kìm điện	Cái	2	Hãng Tolsen; loại 8"
58	Tăng đơ nhỏ	Cái	10	Tăng đơ sắt M6
59	Túi đồ nghề	Túi	1	ELORA 1386-L
60	Củ sạc điện thoại trên xe ô tô	Củ	3	Powerdrive 2 A2727
61	Dây rút lớn nhỏ các loại	Bịch	30	5 loại
62	Bản lề các loại	Cái	30	Bản lề lá
63	Chổi quét sơn	Cái	15	Bản 5cm
64	Con lăn sơn 7cm	Cái	10	bản 7cm
65	Quai nhê các loại (đai siết ốc)	Cái	100	Đường kính 14-110mm thép mạ kẽm
66	Lơ via	Cái	1	Dài 24" (60cm) dày
67	Dung dịch xúc rửa buồng đốt	Hộp	10	Hộp 500ml
68	Bộ vá săm (keo + miếng vá)	Bộ	20	Keo vá săm lớp ô tô, xe máy Tech 765 (50ml), Miếng vá Jena Mini Oval - 40x30mm - 50 miếng/ Hộp
69	Băng dính giấy	Lốc	10	Loại 2,0cm. Số cuộn: 15c/cây
70	Bạt xe tải	Cái	3	Kích thước khoảng 5,3x2,0x1,75m
71	Sơn chống rỉ trắng	Kg	30	Hộp 1kg
72	Sơn chống rỉ đen	Kg	10	Hộp 1kg
73	Mô tơ gạt mưa	Cái	2	Loại dùng chung
74	Bơm dầu	Cái	1	Bơm điện, dùng để bơm hút dầu ra khỏi thùng
F	CÁC THIẾT BỊ, VẬT CHẤT THEO YÊU CẦU LHQ, PCCC			
I	Vật chất chung			
1	Khăn tay bỏ túi	Cái	400	Kích thước: 40x40cm hoặc 43x43cm
2	Scrubs y tế	Bộ	126	Có thêu tên + logo bệnh viện (Đặt may đo)

Thư

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng tạm tính	Đặc tính, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
3	Bộ sinh tồn	Bộ	70	Tên sản phẩm: Hộp Sinh Tồn SOS 12 món. 1. Hộp đựng công cụ: Kích thước 170x105x50mm - 4 nút gài chắc chắn - 2 khoen để treo 2. Mền khăn cấp: Kích thước 130x210 mm - Siêu nhẹ: 48 gram 3. Móc nước: Kích thước 130x25 mm; Vật liệu: nhựa 4. Tấm thép đa năng: nhiều công dụng dụng như cửa gỗ, khui nắp, mở vít, cắt... Kích thước: 70x45 mm 5. Còi 2 lỗ 6. Đèn pin mini: 7. Dây cưa gỗ: siêu bền, bền; 2 đầu xoay 360 độ 8. La bàn: 9. Dụng cụ cắt: Vật liệu hợp kim chống rỉ 10. Đèn pin siêu sáng: 3 chế độ bật-tắt, SOS, ZOOM 11. Que đánh lửa 12. Bút đa năng
4	Túi sơ cứu tại các vị trí công cộng	Cái	20	Túi cứu thương đen lớn (34 x 22 x 22cm)
5	Túi sơ cứu trên các xe ô tô	Cái	10	Túi cứu thương đen lớn (34 x 22 x 22cm)
II	Thiết bị PCCN			
1	Bình chữa cháy khí CO2	Cái	7	Tay đẩy; 24kg
2	Bình chữa cháy CO2	Cái	7	Cầm tay; 4kg

Tổng số: 805 khoản tương ứng 121.490 trang bị, vật tư./.

hưu

Phụ lục IX

CẤU HÌNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
Phụ lục I	DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ, VẬT TƯ THAY THẾ
PLI - I	Máy, vật tư lâu bền
PLI - I - 1	Máy làm đá
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính kèm bộ phụ kiện tiêu chuẩn
	- Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Kích thước: khoảng 670*670*880mm.
	- Sản lượng đá: $\geq 100\text{kg}/24$ giờ.
	- Thùng chứa đá: $\geq 40\text{kg}$.
	- Điện áp: 220V/50Hz-60Hz.
	- Công suất: $\geq 700\text{W}$.
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành

Trần

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLI - I - 2	Máy xét nghiệm khí máu cầm tay
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Máy in nhiệt: 01 cái
	- Bộ kiểm tra máy: 01 bộ
	- Bộ truyền tải dữ liệu từ máy xét nghiệm (analyzer) ra máy tính: 01 bộ
	- Thẻ làm sạch ceramic cartridge: 01 chiếc
	- Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Xét nghiệm trực tiếp máu toàn phần, có thể đo máu tĩnh mạch, động mạch hoặc trích máu đầu ngón tay.
	- Lượng mẫu máu ít, khoảng 15 đến 95 microlit.
	- Thời gian đo: ≤ 02 phút.
	- Sử dụng card cartridge rời, đo được từ 1 thông số đến nhiều thông số trên một cartridge.
	- Độ chính xác của các kết quả đo: khoảng $\geq 99,8\%$.
	- Bộ nhớ: có thể lưu trữ được kết quả của ít nhất 1000 bệnh nhân.
	- Có máy in nhiệt để in kết quả.
	- Các thông số đo (tối thiểu):
	+ Khí máu: pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE _{ecf} , sO ₂ .
	+ Lactate.
	+ Điện giải: Na, K, Cl, Ca.



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	+ Huyết học: Hematocrit, Hemoglobin.
	+ Sinh hóa: Creatinine, U_r^a , Glucose, Anion Gap.
	+ Đông máu: PT/INR, ACT (Celite), ACT (Kaolin).
	+ Các yếu tố bệnh tim mạch: cTnl (Troponin I), BNP, CKMB
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
PLI - I - 3	Máy phun phòng dịch mù nhiệt
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính : 01 Cái
	- Dây đeo vai : 01 Cái
	- Bịt tai chống ồn: 01 cái
	- Bộ phụ kiện sửa chữa: 01 bộ
	- Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 Bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Động cơ: ≥ 18.7 Kw (khoảng 25.4Hp).
	- Tần suất đốt: ≥ 16.100 Kcal/giờ.



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Bình chứa hóa chất phun: ≥ 5.7 lít (chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương).
	- Bình chứa nhiên liệu: ≥ 1.2 lít (chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương).
	- Áp suất bình chứa hóa chất: khoảng 0.2 Bar.
	- Áp suất bình chứa nhiên liệu: khoảng 0.2 Bar.
	- Nguồn khởi động: khoảng 4 x 1.5 V.
	- Lưu lượng hóa chất phun: khoảng 0 – 20 lít/giờ (Điều chỉnh các gicơ phun).
	- Công suất tiêu thụ nhiên liệu: khoảng 1.9 lít/giờ.
	- Kích thước hạt phun: khoảng 0.5-50 Micron.
	- Trọng lượng tịnh: khoảng 7.9 kg.
	- Kích thước: khoảng 122cm x 27cm x 34cm (D x R x C).
	- Trọng lượng khi vận chuyển: khoảng 12kg.
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
PLI - I - 4	Hộp bảo quản lạnh có bánh xe
	a. Cấu hình cung cấp:
	- Hộp bảo quản lạnh có bánh xe: 01 cái
	b. Thông số kỹ thuật:
	- Thùng được làm bằng nhựa PP hoặc tương đương, bền dẻo, chịu va đập tốt.
	- Nắp đậy kín không làm nước tràn ra ngoài.

Trần

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)	
	- Kích thước ngoài: khoảng 70 x 40.5 x 44 cm. - Thể tích thực: ≥ 60 lít.	
PLI - I - 5	Điều hòa không khí 18000BTU	
	a. Yêu cầu chung:	
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100% - Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001	
	b. Cấu hình cung cấp:	
	- Máy chính kèm bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ - Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ	
	c. Thông số kỹ thuật:	
	- Công suất làm lạnh: ≥ 18.000 BTU - Phạm vi làm lạnh hiệu quả: khoảng 25 - 30m². - Điện áp: khoảng 220V/50Hz-60Hz. - Công nghệ làm lạnh 2 chiều Inverter	
	d. Yêu cầu khác:	
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)	
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu	
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm	
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành	
PLI - I - 6	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)	
	Máy X-Quang răng cầm tay	
	a. Yêu cầu chung:	
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%	



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Thân máy chính kèm bộ pin và sạc tiêu chuẩn.
	- Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ.
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Loại: Biến tần số cao
	- Công suất đầu vào: khoảng 180 W
	- Điện thế đầu phát tia: khoảng 60KV
	- Dòng điện đầu phát tia: khoảng 2mA
	- Công suất nhiệt: khoảng 8.5KHU
	- Loại Anode: cố định
	- Góc Anode: khoảng 20 Độ
	- Tiêu điểm: khoảng 0.8mm
	- Thời gian phát tia: khoảng 46 bước (khoảng 0.01-2.0 giây)
	- Trọng lượng thân máy chính: khoảng 2.35kg.
	- Trọng lượng phụ kiện: khoảng 0.6kg
	- Kích thước thân máy chính: khoảng 197x147x145 cm
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
PLI - I - 7	Bộ lưu điện 1KVA online
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính và phụ kiện tiêu chuẩn
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ.
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Công nghệ: On-line double conversion (chuyển đổi kép trực tuyến) hoặc tương đương
	- Hệ số công suất đầu vào: $\geq 99\%$
	- Điện áp vào: khoảng 110-295 $\pm$ 5VAC (50% tải); khoảng 140-295 $\pm$ 5VAC (100% tải).
	- Tần số nguồn vào: khoảng 45-55Hz $\pm$ 0.5% 50Hz; khoảng 55-65Hz $\pm$ 0.5% 60Hz.
	- Hệ số công suất đầu ra: ≥ 0.9 .
	- Điện áp ra: khoảng 208/220/230/240VAC tùy theo thiết lập
	- Tần số nguồn ra: bằng với tần số nguồn vào hoặc khoảng 50/60 $\pm$ 0.2Hz khi chạy pin.
	- Thời gian chuyển tiếp:
	+ Chế độ Mains sang chạy pin: 0 ms
	+ Chế độ chạy pin sang Mains: 0 ms
	+ Chế độ Mains sang Bypass: < 4 ms
	+ Chế độ Bypass sang Mains: < 4 ms
	- Công suất: $\geq 1\text{kVA}/0.9\text{kW}$.
	- Thời gian lưu điện: $\geq 4,5$ phút với 100% tải.
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
PLI - I - 8	Máy trị liệu sóng ngắn
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình thiết bị:
	- 01 Bộ hướng dẫn vận hành thiết bị (tiếng Anh và tiếng Việt)
	- 01 Đèn neon kiểm tra phát sóng
	- 02 Điện cực dạng đĩa
	- 02 Đầu kẹp dây cáp
	- 02 Dây cáp điện cực
	- 02 Tay giữ điện cực
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Tần số phát: khoảng 27,12 MHz, $\pm 0,6\%$
	- Hiện thị: ≥ 2 Màn hình hiển thị thời gian và công suất
	- Thao tác vận hành: Vận hành đơn giản bằng 2 núm xoay và 2 nút bấm
	- Công suất đầu ra: Liên tục HF tối đa ≥ 400 W, xung HF tối đa ≥ 1000 W
	- Thời gian xung: khoảng 400 μ s
	- Tần số lặp lại xung: khoảng 15-200 Hz có thể điều chỉnh trong khoảng 10 bước
	- Nguồn điện: khoảng 230-240V/50-60 Hz
	- Dao động điện áp dòng điện: $\pm 10\%$

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Cường độ dòng điện tiêu thụ: khoảng 6A (tại mức 230 V)
	- Kích thước (ngang x sâu x cao): khoảng 56x43x92,5 cm
	- Chiều dài của tay giữ điện cực: khoảng 93 cm
	- Trọng lượng: khoảng 80kg
	- Thời gian: khoảng 0 đến 30 phút
	- Tự động tắt khi hết giờ và thông báo bằng âm thanh
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
PLI - I - 9	Lò đốt rác y tế
	a. Yêu cầu chung
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp
	- Buồng đốt sơ cấp: 01
	- Buồng đốt thứ cấp: 01
	- Buồng đốt phụ: 01
	- Mỏ đốt dầu DO: 03
	- Hệ thống bồn chứa dầu: 01
	- Quạt cấp khí: 01



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Hệ thống cấp khí (đường ống, van): 01.
	- Cụm ống khói: 01
	- Thu lôi, cáp giăng: 01
	- Thiết bị đo và điều khiển nhiệt độ tự động: 01
	- Tủ điện điều khiển trung tâm: 01
	- Tủ điều khiển đóng mở cửa lò đốt tự động: 01
	c. Thông số kỹ thuật
	- Công suất tiêu thụ rác: (Kg/h): ≥ 30 ; (Kg/ngày): ≥ 180
	- Nhiệt độ buồng đốt sơ cấp: ≥ 650 độ C
	- Nhiệt độ buồng đốt thứ cấp: ≥ 1.050 độ C
	- Thời gian lưu cháy trong buồng đốt thứ cấp (giây): ≥ 2
	- Tiêu hao nhiên liệu dầu DO (Kg rác/lít): khoảng 0,36
	- Công suất điện tiêu thụ 1 pha, 220V (KW): khoảng 1,5
	- Thời gian lưu khí cháy trong vùng phản ứng (giây): ≥ 2
	- Lượng ôxy dư (%): khoảng 6-15
	- Nhiệt độ bên ngoài vỏ lò: khoảng 60 độ C
	- Nhiệt độ khí thải ra môi trường: khoảng 180 độ C
	- Công suất quạt thổi gió - quạt cao áp (KW): khoảng 0,75
	- Cường độ rơi của luồng khí trong buồng phản ứng (Re): khoảng 7000
	- Thao tác vận hành: Liên tục
	- Tiêu chuẩn môi trường đối với khí thải: QCVN 02: 2012/BTNMT hoặc tương đương
	- Tiêu chuẩn tiếng ồn khi lò hoạt động: TCVN 5965-1995 hoặc tương đương
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)

Thư

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu - Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành - Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLI - I - 10	Máy phun ULV đeo vai
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 bộ
	- Vòi phun ULV: 01 cái
	- Bộ điều chỉnh ga theo ý muốn : 01 bộ
	- Phễu đổ dung dịch và nhiên liệu: 01 bộ
	- Bộ phụ kiện sửa chữa, phụ kiện thay thế dự phòng: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 Bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Lưu lượng phun được điều chỉnh thay đổi bằng núm vặn ngay trên vòi phun.
	- Đầu vòi cho ra khoảng 90% kích thước hạt phun đạt dưới 20 micron
	- Kiểu: Máy đeo vai, phun hóa chất, không nhiệt, hạt phun sương cực nhỏ (ULV)
	- Động cơ 4 kỳ, dung tích khoảng 35cc, công suất ≥ 1.3 mã lực (1.0 Kw), dung tích xy lanh khoảng 35.8 cm ³ , bộ phận đánh lửa bằng điện tử, khởi động bằng dây kéo, bộ phận điều chỉnh công suất động cơ, tốc độ ≥ 7500 vòng/phút.
	- Quạt gió: Kiểu quay tốc độ cao, 3 cấp tốc độ gió đạt ≥ 95 CFM (khoảng 2.68 m ³ /phút) không hạn chế . Áp lực đầu vòi lớn nhất ≥ 3 psi (khoảng 0.2bar)



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Vòi phun: Vòi phun đơn lưu lượng cao, kiểu lan tỏa rộng, có chế độ phun hoặc ngắt phun điều chỉnh ngay trên đầu phun
	- Điều chỉnh lưu lượng: Thay đổi các kích cỡ đầu phun động do đó tạo ra một tốc độ và lưu lượng dung dịch phun lên đến ≥ 4 ounces (khoảng 118 ml)/phút
	- Bình chứa :
	+ Vật liệu chế tạo bình đựng hóa chất và bình đựng nhiên liệu: nhựa Polyethylene mật độ cao hoặc tương đương, kháng tia cực tím, chống ăn mòn.
	+ Dung tích bình chứa hóa chất phun: ≥ 3.78 lít
	+ Dung tích bình đựng nhiên liệu: ≥ 0.63 lít
	- Nhiên liệu: Xăng
	- Cấu trúc khung: Nhôm cường độ cao/Thép không gỉ hoặc tương đương
	- Tâm phun:
	+ Xa từ khoảng 15 – 20 m phụ thuộc vào hướng và tốc độ gió tại thời điểm phun
	+ Cao từ khoảng 10 – 15 m phụ thuộc vào hướng và tốc độ gió tại thời điểm phun
	- Trọng lượng khô: khoảng 11.8 kg
	- Kích thước (Dài*Rộng*Cao): khoảng 37.5 x 30.5 x 57.2 cm
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
PLI - I - 11	Tủ sấy



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Thân máy chính kèm bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ
	- Giá đỡ bằng thép không gỉ: 02 cái
	- Hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 230VAC/50-60Hz
	- Chế độ lưu thông không khí cưỡng bức
	- Khoảng nhiệt độ: trên nhiệt độ môi trường khoảng 10 độ C đến khoảng 250 độ C
	- Bộ điều khiển nhiệt độ bằng phím mềm vi xử lý nguyên lý PID
	- Công suất gia nhiệt: $\geq 2000W$
	- Thể tích buồng sấy: ≥ 150 lít
	- Vật liệu bên trong: bằng thép không gỉ hoặc tương đương
	- Vật liệu bên ngoài: thép tấm sơn tĩnh điện hoặc tương đương
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
PLI - I - 12	Máy phá mẫu



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	a. Yêu cầu chung: - Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100% - Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp: - Thân máy chính kèm bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ - Hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật: - Nguồn điện: 220-240 V / 50-60 Hz - Nhiệt độ gia nhiệt: khoảng 70/100/120/150°C ±3°C - Chức năng đo (tối thiểu): COD (150 độ C), Nitrogen tổng - Phosphate tổng - Chromium tổng (100 độ C)
	- Dùng cho ống: 24x16 mm hoặc tương đương - Chế độ cài đặt thời gian: khoảng 30, 60, 120 phút và tự động ngắt khi nhiệt độ đạt đến điểm cài đặt - Kích thước máy: khoảng 248 x 219 x 171 mm
	d. Yêu cầu khác: - Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu - Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
PLI - I - 13	Máy xông tinh dầu khử khuẩn
	a. Cấu hình cung cấp: Thân máy chính kèm bộ phụ kiện tiêu chuẩn

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	b. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp đầu vào: khoảng 100-240VAC, 50-60Hz
	- Dung tích bình chứa: $\geq 500\text{ml}$
	c. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
PLI - I - 14	Bộ vi phẫu dùng trong ngoại khoa
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình, thông số chi tiết:
	Cán dao số 7, dài khoảng 16,5cm: 01 Cái
	Cán dao số 3, dài khoảng 12,5cm: 01 Cái
	Khay hạt đậu khoảng 25cm: 01 Cái
	Chén đựng dung dịch sát khuẩn, đường kính khoảng 8cm: 01 Cái
	Kẹp răng Backhaus khoảng 11cm: 06 Cái
	Kẹp bông sát khuẩn Foerster cong dài khoảng 18cm: 01 Cái
	Nhíp Adson ngàm mảnh, 1x2 răng, khoảng 12cm: 01 Cái
	Nhíp Adson ngàm mảnh, dài khoảng 12cm: 01 Cái
	Kéo phẫu tích Strabismus SuperCut, thẳng, dài khoảng 11,5cm: 01 Cái
	Kéo phẫu tích Metzenbaum SuperCut, cong, dài khoảng 14,5cm: 01 Cái
	Kéo Jamison-Metzenbaum cong, dài khoảng 15cm: 01 Cái
	Kéo Reynolds cong dài khoảng 15cm: 01 Cái
	Kéo Iris thẳng dài khoảng 11,5cm: 01 Cái

Tích

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	Kéo Iris cong dài khoảng 11,5cm: 01 Cái
	Kéo Metzenbaum thẳng dài khoảng 14,5cm cán vàng: 01 Cái
	Dao vi phẫu u bướu, đầu oval, dài khoảng 25cm: 01 Cái
	Vén não Olivecrona, concave, dễ uốn, dài khoảng 180mm, chiều rộng 2 đầu khoảng 7mm, 9mm: 01 Cái
	Vén não Olivecrona, convex, dễ uốn, dài khoảng 180mm, chiều rộng 2 đầu khoảng 7mm, 9mm: 01 Cái
	Cây vén mạch máu Krakenbühl, mũi gấp góc khoảng 90 độ, đầu tròn, dài khoảng 18,5cm: 01 Cái
	Cây vén mạch máu Krakenbühl, mũi gấp góc khoảng 90 độ, đầu tròn, dài khoảng 18,5cm: 01 Cái
	Kìm mang kim Barraquer thẳng dài khoảng 13,5cm cán vàng: 01 Cái
	Kìm mang kim Barraquer thẳng, cán vàng, dài khoảng 18cm: 01 Cái
	Kiểm kẹp kim Halsey cán vàng, khoảng 13cm: 01 Cái
	Kẹp kim vi phẫu loại Titanium Diamond Coated, ngàm cong, cán tròn, dài khoảng 15cm: 01 Cái
	Kẹp kim Yasargil thẳng, kiểu bayonet, dài khoảng 22,5cm: 01 Cái
	Kẹp cầm máu Halsted-Mosquito cong, khoảng 12.5cm: 04 Cái
	Kẹp cầm máu Halsted-Mosquito thẳng, khoảng 12.5cm: 04 Cái
	Banh da Iterson, khoảng 16cm: 02 Cái
	Banh da Senn-Miller, khoảng 15.5cm: 02 Cái
	Banh da tự giữ Weitlaner-Wullstein, dài khoảng 13cm: 02 Cái
	Banh Weitlaner-Loktite, dài khoảng 10,5cm, 2:3 răng nhọn: 02 Cái
	Nhíp vi phẫu kiểu Fine Swiss Tweezers, mũi khoảng 0.3mm, dài khoảng 12cm: 01 Cái
	Nhíp thất chỉ vi phẫu thẳng dài khoảng 12cm: 01 Cái
	Nhíp thất chỉ vi phẫu cong dài khoảng 12cm: 01 Cái
	Nhíp phẫu tích vi phẫu Castroviejo, 1x2 răng, mũi khoảng 0,5mm, dài khoảng 11cm: 01 Cái
	Nhíp phẫu tích vi phẫu, 1x2 răng, mũi khoảng 0,2mm, dài khoảng 9,5cm: 01 Cái
	Nhíp vi phẫu Yasargil, kiểu bayonet, mũi tròn đường kính khoảng 3mm, khoảng 22cm: 01 Cái
	Nhíp vi phẫu Yasargil, kiểu bayonet, mũi tròn đường kính khoảng 5mm, khoảng 22cm: 01 Cái

Tieu

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	Nhíp vi phẫu mạch máu, loại Diamond Coated, ngàm phủ bột kim cương, dài khoảng 18cm: 01 Cái
	Nhíp vi phẫu mạch máu, loại Diamond Coated, ngàm phủ bột kim cương, mũi hình tròn đường kính khoảng 1,2mm, dài khoảng 18cm: 01 Cái
	Kéo vi phẫu mũi nhọn/nhọn, cong, cán dẹt, dài khoảng 10cm: 01 Cái
	Kéo vi phẫu Yasargil thẳng, kiểu bayonet, khoảng 23cm: 01 Cái
	Kéo vi phẫu Yasargil cong, kiểu bayonet, khoảng 23cm: 01 Cái
	Kéo vi phẫu thẳng dài khoảng 12 cm: 01 Cái
	Kéo vi phẫu cong dài khoảng 12cm: 01 Cái
	Dụng cụ hỗ trợ cho kẹp mạch máu Biemer: 02 Cái
	Kẹp mạch máu Biemer ngàm dài khoảng 6mm, độ mở khoảng 4mm, lực đóng khoảng 30-40 gr: 02 Cái
	Kẹp mạch máu Biemer, độ mở khoảng 5,0mm, ngàm khoảng 9mm, lực đóng khoảng 0,20-0,25N, 20-25g: 02 Cái
	Kẹp mạch máu Biemer-Muller thẳng, độ mở khoảng 5mm, lực đóng khoảng 25-30g: 02 Cái
	Kẹp mạch máu đôi Biemer-Müller, ngàm cong, độ mở rộng khoảng 5,0mm, lực đóng khoảng 0,25-0,29N, 25-30g: 02 Cái
	Kẹp Bulldog không chấn thương Glover, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài khoảng 70mm, ngàm dài khoảng 35mm: 02 Cái
	Kẹp Bulldog không chấn thương Glover, cong, ngàm có răng De Bakey, dài khoảng 55mm, ngàm dài khoảng 20mm: 02 Cái
	Kẹp Bulldog không chấn thương Glover, cong, ngàm có răng De Bakey, dài khoảng 65mm, ngàm dài khoảng 30mm: 02 Cái
	Kẹp Bulldog không chấn thương Glover, cong, ngàm có răng De Bakey, dài khoảng 85mm, ngàm dài khoảng 35mm: 02 Cái
	Hộp hấp tiệt khuẩn cỡ 1/1, KT khoảng 580 x 280 x 160mm: 01 Cái
	Nắp hộp hấp cỡ 1/1, màu xanh dương: 01 Cái

Thị

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	Khay lưới bảo quản dụng cụ cỡ 1/1, KT khoảng 510 x 240 x 70mm: 01 Cái
	Màng lọc dùng cho hộp hấp dụng cụ, loại dùng nhiều lần: 02 Cái
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
PLI - I - 15	Xe Đẩy 4 Bánh Có Lưới Bảo Vệ
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Xe đẩy: 01 cái
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Tải trọng: khoảng $\geq 500\text{kg}$.
	- Kích thước mặt sàn: khoảng 1125 x 720mm.
	- Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương.
	- Xe có lớp lưới inox đan khít bao quanh để bảo vệ hàng hóa trong khi vận chuyển.
	- Bánh xe xoay 360 độ.
	- Trọng lượng xe: khoảng 57.2 kg.
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
PLI - II	VẬT TƯ THAY THẾ CHO MÁY
PLI - II - 1	Hệ thống xử lý X-quang kỹ thuật số CXDI-702C Wireless



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- 01 hệ thống kèm phụ kiện tiêu chuẩn
	c. Thông số kỹ thuật
	- Chức năng sử dụng: Chụp X-quang tổng hợp
	- Cảm biến: LANMIT hoặc tương đương
	- Chất phát sáng: CsI hoặc tương đương
	- Trường nhận ảnh (Kích thước ảnh): $\geq 14\text{inch} \times 17\text{inch}$
	- Độ phân giải ảnh: $\geq 2800 \times 3408$ Pixels
	- Kích thước điểm ảnh: $\leq 125\mu\text{m}$
	- Thang xám: ≥ 4096 mức (12 bit)
	- Thời gian hiện ảnh: ≤ 1 giây
	- Thời gian hiện toàn ảnh: ≤ 7 giây
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
PLI - II - 16	Đèn trám QTH không dây cầm tay Curing Pen
	a. Yêu cầu chung:



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- 01 hệ thống kèm phụ kiện tiêu chuẩn
	c. Thông số kỹ thuật
	- Công nghệ LED Polywave (đa bước sóng) hoặc tương đương; quang phổ ánh sáng toàn diện, từ khoảng 385nm đến khoảng 515nm
	- Phù hợp để trùng hợp nhanh chóng tất cả các hệ thống kích hoạt quang trùng hợp trong $\leq 10s$.
	- Dùng được với mọi chỉ định, nhờ khả năng làm mát liên tục
	- 3 chế độ chiếu:
	+ Chế độ chiếu Turbo: khoảng 2100m W/cm ²
	+ Chế độ chiếu công suất cao: khoảng 1200m W/cm ²
	+ Chế độ chiếu PreCure: khoảng 950m W/cm ²
	- Đầu đèn kích thước khoảng 10mm xoay có thể xoay được
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan
Phụ lục V	DANH MỤC TRANG BỊ, VẬT TƯ CÔNG TÁC ĐĂNG, CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ
PLV - I	Trang bị
PLV - I - 1	Máy ảnh và lens



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Ống kính: 01
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Nguồn điện: pin
	- Cảm biến CMOS full-frame ≥ 26.2 megapixels
	- Bộ xử lý hình ảnh: DIGIC 8 hoặc cao hơn
	- Khoảng 4.779 vị trí lấy nét chọn lọc
	- Màn hình: LCD ≥ 3.0 inch cảm ứng
	- Tốc độ màn trập: khoảng 1/4000 - 30 giây
	- Tốc độ chụp: ≥ 5 ảnh/giây
	- Độ nhạy sáng: ISO 100 - 40000 (mở rộng 50 - 102400) hoặc tương đương
	- Quay phim: 4K 3840 x 2160 (30p) hoặc cao hơn
	- Chống rung quang học kép: Dual Sensing IS hoặc tương đương
	- Tích hợp Wifi/ Bluetooth
	- Trọng lượng: khoảng 485g (thân máy)
	- Ống kính đi kèm:
	+ Loại Full Frame Mirrorless
	+ Khẩu độ: F4 -22 hoặc tương đương
	+ Độ phóng phóng đại tối đa $\geq 0.19\times$

Trần

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	+ Số lượng lá khâu ≥ 9
	+ Khoảng cách lấy nét gần nhất $\leq 0.45\text{m}$
	+ Kích thước bộ lọc: khoảng 77mm
	+ Hệ Thống truyền động Nano USM hoặc tương đương
	+ Chống Bụi và Chống Âm
	+ Trọng lượng: khoảng 700g
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLV - I - 2	Máy in ảnh màu A5
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	- Bộ mực in 4 màu kèm theo: 05 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220V-50/60Hz



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Số lượng vòi phun: khoảng 1.792 vòi phun
	- Độ phân giải khi in tối đa: ≥ 4.800 (ngang)* 1×1.200 (dọc) dpi
	- Ảnh (4 x 6") (PP-201/Trần viên): Xấp xỉ 37 giây
	- Chiều rộng bản in: Lên tới $\geq 203,2$ mm (8")
	- Trần viên: Lên tới ≥ 216 mm (8.5")
	- Giao tiếp: USB 2.0 hoặc tương đương
	- Tốc độ in: $\geq 9,1$ ipm (Đen trắng) / $\geq 5,0$ ipm (Màu)
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLV - I - 5	Laptop phục vụ truyền thông
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Nguồn điện: Pin 4-cell Li-ion, 54 Wh hoặc tương đương

Trần

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Bộ vi xử lý Intel Core i7 thế hệ 13 trở lên
	- Card rời NVIDIA GeForce MX550 2 GB hoặc tương đương
	- RAM 16 GB DDR4 trở lên
	- Ổ cứng SSD 512 GB trở lên
	- Màn hình ≥ 15.6 inch độ phân giải Full HD (1920 x 1080) trở lên
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thát, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLV - I - 6	Camera insta360 go3 64G
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Quay video độ phân giải tối đa lên tới khoảng 2.7K
	- Cho phép xuất video ở nhiều tỉ lệ khung hình khác nhau như 1:1; 16:9; 9:16; 4:5
	- Công nghệ ổn định hình ảnh FlowState và khóa đường chân trời Horizon Lock 360°



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Tính năng Voice Control hoặc tương đương
	- Độ chính xác: khoảng $\pm 1.0^{\circ}\text{C}$, $\pm 5\%$ RH
	- Chức năng Min/max: Có
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLV - I - 7	Hệ thống âm thanh, ánh sáng trong nhà
	a. Yêu cầu chung
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật
	- Hệ thống âm thanh:
	+ Loa gồm 2 cái: 1 loa Bass khoảng 30cm cuộn âm khoảng 6.35cm và 1 loa treble khoảng 3.56cm, công suất tối thiểu 400W/800W/1600W
	+ Cục đẩy công suất (1 chiếc): ≥ 3 kênh, công suất $\geq 800\text{W} \times 2$ kênh (A,B); $\geq 1300\text{W} \times 1$ kênh (C), mạch class H hoặc tương đương

Trần

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	+ Vang số (1 chiếc): Chống hú, Có reverb + Echo
	+ Micro không dây (1 bộ gồm đầu thu và 2 tay micro): hát hay, bắt sóng xa
	+ Loa sub hơi (1 chiếc): Bass khoảng 30cm, Công suất tối thiểu 600W/1200W
	+ Combo Đầu VietK 4K Plus 4TB + Màn VietK ≥ 22 inch (1 bộ)
	+ Tủ rack 16U Mixer, kích thước khoảng 530 (Rộng) x 1100 (Cao) x 650 (Sâu) mm. Chiều cao gồm cả chân tủ, chế tác từ chất liệu gỗ dán nhiều lớp, dày khoảng 9mm, bề mặt được phủ một mặt trắng nhựa
	- Hệ thống ánh sáng:
	+ Nguồn sáng: bóng beam 9R hoặc tương đương:
	+ Nhiệt độ màu: khoảng 7800K;
	+ Chế độ kênh: ≥ 18 Kênh DMX512;
	+ Trục ngang quay: ≥ 540 độ;
	+ Trục dọc quay: ≥ 270 độ;
	+ Hiện thị các matrix quay 180 độ;
	+ Bánh xe màu: ≥ 14 màu;
	+ Gobo: ≥ 14 gobos;
	+ Hiệu ứng bánh xe: Rotation tám lăng kính, hiệu ứng di chuyển, độ dimer 0-100%;
	+ Hệ điều khiển macro;
	+ Đèn Moving Beam ≥ 260 W:
	+ Hệ thống quang học ống kính quang học chính xác, chùm beam góc $0 \sim 4$ độ;
	+ Điện áp: khoảng 100 – 240V, 50 / 60Hz;
	+ Công suất tiêu thụ: ≥ 550 W.
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLV - I - 8	Loa di động ngoài trời, kèm mic
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Loại loa: Loa kéo
	- Công suất: $\geq 600W$
	- Thời gian sử dụng: Sạc khoảng 8 tiếng, dùng ≥ 4 tiếng, Có thể vừa sạc vừa dùng
	- Số đường tiếng của loa: ≥ 2 đường tiếng
	- Bánh xe di chuyển: Có
	- Kết nối không dây: Có
	- Kết nối khác tối thiểu: Jack 6.5 Micro, Jack bóng sen trắng đỏ, USB
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu - Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành - Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLV - II - 17	Máy cắt Decal
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Khổ giấy tối đa: A3+
	- Chừa lề giấy: khoảng 5mm các cạnh
	- Tốc độ tối đa: $\geq 800\text{mm/s}$
	- Lực cắt tối thiểu - tối đa: khoảng 50g-800g
	- Độ dày giấy tối thiểu - tối đa: khoảng 80gsm-400gsm
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)

Thư

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
Phụ lục VI	DANH MỤC TRANG BỊ, VẬT TƯ VĂN PHÒNG
PLVI - 137	Máy in A3 màu
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220VAC/50-60Hz
	- Khổ giấy: tối thiểu gồm A3+, A3, A4, A5, B4, B5, LTR, LGL, LDR, 4 x 6", 5 x 7", 8 x 10", 10 x 12", khổ bao thư (DL, COM10), khổ chọn thêm (chiều rộng 55mm – 329mm, chiều dài 91mm - 676mm)
	- Tốc độ in: in màu ≥ 10,4 trang/phút; in đen trắng ≥ 14,5 trang/phút
	- Độ phân giải: 9600x 2400dpi
	- Cổng giao tiếp: USB
	- Tổng số vòi phun: B618khoảng 5.120 vòi phun; Kích thước giọt mực: khoảng 1pl
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)

Tên

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
Phụ lục VII	DANH MỤC TRANG BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO, VĂN HÓA VĂN NGHỆ
PLVII - I	Vật tư, trang bị mua bổ sung
PLVII - I - 10	Màn hình tv 4k kích thước 65 inch
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Nguồn điện: khoảng 220VAC/50/60Hz ($\pm 10\%$)
	- Loại tivi: Smart Tivi
	- Kích thước màn hình: ≥ 65 inch
	- Độ phân giải: 4K hoặc cao hơn
	- Công nghệ hình ảnh:
	+ Điều chỉnh độ sáng tự động AI Brightness hoặc tương đương
	+ HLG hoặc tương đương
	+ HDR10 hoặc tương đương
	+ HDR Dynamic Tone Mapping hoặc tương đương
	+ Chế độ nhà làm phim FilmMaker Mode hoặc tương đương
	+ Nâng cấp độ phân giải 4K AI Upscaling hoặc tương đương
	+ Tương thích HEVC hoặc tương đương
	+ Tương thích bộ mã hóa Video decoder (VP9, AV1) hoặc tương đương



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	+ Giảm độ trễ chơi game Auto Low Latency Mode (ALLM) hoặc tương đương
	+ Chế độ hình ảnh phù hợp nội dung
	+ Chế độ game HGiG hoặc tương đương
	- Bộ xử lý $\alpha 5$ Gen6 AI 4K hoặc cao hơn
	- Tần số quét thực: $\geq 60\text{Hz}$
	- Tổng công suất loa: $\geq 20\text{W}$
	- Kết nối Internet: Wifi, Cổng mạng LAN
	- Kết nối không dây: Bluetooth (Kết nối loa, thiết bị di động)
	- USB: ≥ 2 cổng USB A
	- Cổng nhận hình ảnh, âm thanh (tối thiểu): 3 cổng HDMI trong đó có 1 cổng HDMI eARC (ARC)
	- Cổng xuất âm thanh: 1 cổng Optical (Digital Audio), 1 cổng eARC (ARC)
	- Khối lượng không chân: khoảng 21.4 kg
	- Khối lượng có chân: khoảng 21.6 kg
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
Phụ lục VIII	DANH MỤC TRANG BỊ, VẬT TƯ HẬU CẦN KỸ THUẬT
PLVIII - A	NGÀNH QUÂN NHU
PLVIII - A - I	Trang bị quân nhu, nhà ăn, nhà bếp
PLVIII - A - I - 1	Máy làm đậu

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	3. Nồi nấu cách thủy 3 lớp 40 lít: Model NNCT 40, điện áp 220V/380V 50 Hz, công suất 6kw. kích thước nồi 400x350mm, kích thước tổng 550x700x1340mm, vật liệu Inox 3 lớp có cách nhiệt. điều khiển cơ
	- Máy xay đậu nành:
	+ Điện áp: khoảng 220V/50hz
	+ Công suất: $\geq 2HP$
	+ Tốc độ vòng xoay: $\geq 2800r/min$
	+ Năng suất: khoảng 25-30 kg/h
	+ Kích thước: khoảng 525x345x760mm
	+ Trọng lượng: khoảng 46kg
	- Máy ép đậu:
	+ Chất liệu: Inox hoặc tương đương
	+ Kích thước khoang chứa: khoảng 450x450x110mm
	+ Năng suất: $\geq 15kg/h$
	+ Trọng lượng: khoảng 30kg
	- Nồi nấu cách thủy:
	+ Thể tích: ≥ 40 lít
	+ Điện áp: khoảng 220V/380V 50Hz

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	+ Công suất: $\geq 6KW$
	+ Kích thước: khoảng 400x350mm
	+ Kích thước tổng: khoảng 550x700x1340mm
	+ Vật liệu Inox 3 lớp có cách nhiệt
	+ Điều khiển cơ
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
PLVIII - A - I - 2	Máy làm bánh phở
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220V/50Hz
	- Công suất: khoảng 550W
	- Năng suất: khoảng 15-20kg/h
	- Kích thước: khoảng 35x28x35cm
	- Kích thước cán: khoảng 1 đến 4mm
	- Trọng lượng: khoảng 17kg

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
PLVIII - A - I - 3	Máy giá đỡ
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Được sản xuất từ nhựa nguyên sinh độ bền cao
	- Năng suất: 300g đồ xanh/2.5kg rau giá hoặc cao hơn
	- Dễ dàng tháo lắp, vệ sinh thiết bị
	- Cấu tạo lò xo dài, tự điều chỉnh độ nén theo sự phát triển của giá đỡ
	- Dễ thoát nước, thông thoáng giúp tăng lượng O2 và thải CO2 nhanh nhất, tạo điều kiện cho giá hô hấp tốt nhất
	- Che được ánh sáng trực tiếp, giúp giá mập hơn, dài hơn mà không bị phát triển thành lá xanh
	- Có nắp đậy chống di vật và côn trùng thâm nhập, thêm phiên chắn sáng và khe thoát khí
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu - Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
PLVIII - A - I - 5	Nồi cơm điện
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Nồi cơm điện kèm phụ kiện: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Nguồn điện: khoảng 100 - 240V ~; 50/60Hz ($\pm 10\%$)
	- Loại nồi: Nồi cơm nắp rời
	- Dung tích: ≥ 5 lít
	- Lòng nồi dày: ≥ 1.858 mm, chất liệu Nhôm không chống dính hoặc tương đương
	- Công suất: $\geq 1550W$
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội) - Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu - Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - A - I - 6	Bếp từ công nghiệp đơn bằng



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	a. Yêu cầu chung: - Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100% - Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp: - Bếp từ công nghiệp đơn bằng: 01 chiếc - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật: - Điện áp: khoảng 380V – 50 Hz - Trọng lượng bếp: khoảng 20kg - Kích thước mặt kính: khoảng 400mm x 400mm - Kích thước: khoảng 650mm x 750mm x 550mm (dài x rộng x cao) - Chiều cao thành sau: khoảng 550mm - Vỏ ngoài Inox 304 hoặc tương đương, dày $\geq 1,1$ mm - Mặt kính chịu nhiệt ≥ 1000 độ C
	d. Yêu cầu khác: - Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội) - Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu - Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành - Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - A - I - 7	Bếp từ công nghiệp đơn lôm a. Yêu cầu chung: - Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Bếp từ công nghiệp đơn lồi: 01 chiếc
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Bếp có nhiều mức công suất, tối đa $\geq 8\text{KW}$
	- Kích thước (Dài x Rộng x Cao): khoảng 700x800x700mm
	- Chiều cao thành sau: khoảng 350mm
	- Chảo lồi kính phi khoảng 500mm
	- Vỏ ngoài: inox 304 hoặc tương đương, dày $\geq 1,1\text{mm}$
	- Bếp chạy êm, không tiếng động giúp cải thiện môi trường làm việc
	- Thiết kế toàn bộ kết cấu bằng inox, tuổi thọ cao, an toàn cho người sử dụng
	- Tính năng: xào, rán, nấu sử dụng an toàn và hiện đại
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - A - I - 14	Máy xay bột mịn PG (Grinding Machine)
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Máy chính: 01 chiếc - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật
	- Nguồn điện: khoảng 220V/50-60Hz
	- Kích cỡ (Dài x Rộng x Cao): khoảng 36 x 19 x 20 cm
	- Chất liệu thân máy: Inox 304 hoặc tương đương
	- Chất liệu lưỡi dao kép: Inox 2Cr113 hoặc tương đương
	- Trọng lượng: khoảng 4.4 kg
	- Công suất xay bột: ≥ 300 gam/lần
	- Công suất: $\geq 1300W$
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
PLVIII - A - I - 41	Máy xay thịt
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật
	- Điện áp: khoảng 220V/50-60Hz
	- Công suất: khoảng 500Gr - 700Gr/lần

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Kích thước: khoảng 35cm x 25cm x 10cm
	- Chất liệu: thép phun tĩnh điện
	- Dao: loại 02 cánh
	- Công suất mô tơ: $\geq 750W$
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
PLVIII - A - I - 43	Quạt điều hòa công suất lớn
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220-380V/50Hz
	- Công suất: $\geq 1100 (W)$
	- Lưu lượng: $\geq 18.000 m^3/h$
	- Độ ồn: khoảng 65 db
	- Diện tích sử dụng: khoảng 100 – 150 (m ²)
	- Bể chứa nước: $\geq 25 (L)$
	- Lượng nước tiêu thụ: khoảng 10-25 (L/H)
	- Hướng gió thổi: 2 hướng

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Kích thước miệng cấp gió: khoảng 640×440 (mm)
	- Kích thước: khoảng 1080x1080x1660 (mm)
	- Trọng lượng: khoảng 78 (kg)
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
PLVIII - A - I - 52	Tủ nấu cơm 8 ngăn
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Nguồn điện: khoảng 380V/50-60Hz ($\pm 10\%$)
	- Số lượng khay: ≥ 8
	- Công suất: $\geq 8kW$
	- Nấu được tối đa $\geq 8kg$ gạo
	- Vỏ Inox 304 hoặc tương đương, dày $\geq 1mm$
	- Kích thước khoảng: 700x600x1600mm
	- Thiết kế giữ nhiệt, không bay hơi
	d. Yêu cầu khác:



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
PLVIII - A - I - 61	Tủ mát
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220V/50-60Hz
	- Công nghệ Inverter
	- Chất liệu dàn lạnh: đồng hoặc tương đương
	- Chất liệu lồng tủ: nhôm hoặc tương đương
	- Chất liệu bên ngoài: Thân tủ: Thép sơn tĩnh điện hoặc tương đương, Viên cửa tủ: Nhôm sơn tĩnh điện hoặc tương đương
	- Dung tích: ≥ 900 lít
	- Số cửa: ≥ 02 cửa
	- Nhiệt độ ngăn mát: khoảng 0-10 độ C
	- Có cửa kính và bánh xe
	d. Yêu cầu khác:

Tư vấn

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
PLVIII - A - V	Vật chất phục vụ hội họp
PLVIII - A - V - 15	Máy ép hoa quả
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính và bộ phụ kiện: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật :
	- Loại máy ép chậm
	- Công suất: $\geq 155W$
	- Tốc độ vòng quay: khoảng 85vòng/phút
	- Dung tích sử dụng: khoảng 1 lít
	- Dung tích ngăn chứa bã: khoảng 0,75 lít
	- Chất liệu cối xay: nhựa
	- Lưỡi dao: thép không gỉ hoặc tương đương
	- Chất liệu bộ lọc: Inox 304 hoặc tương đương
	- Tính năng an toàn: Chốt khóa lắp đặt máy an toàn, tự ngắt khi quá tải
	- Kích thước: khoảng 361,7 x 136,5 x 360,9 mm
	d. Yêu cầu khác:



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - A - V - 16	Máy sinh tố
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- 01 Máy chính
	- 01 Cối
	- 01 Cốc xay
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng : 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật :
	- Nguồn điện: khoảng 220VAC-50/60Hz ($\pm 10\%$)
	- Công suất $\geq 1000W$
	- Chức năng chính: Xay được đá; Xay thịt; Xay sinh tố; Xay hạt
	- Tốc độ: khoảng 5 tốc độ + Chức năng nhồi để trộn nguyên liệu
	- Chất liệu cối xay chính: thủy tinh hoặc tương đương
	- Chất liệu lưỡi dao: thép không gỉ hoặc tương đương
	- Kích thước: khoảng Cao 41 cm - Ngang 16.7 cm - Sâu 16 cm
	- Trọng lượng: khoảng 7.74 kg

Tinh

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - A - V - 17	Máy làm sữa hạt
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Nguồn điện: khoảng 220VAC-50/60Hz ($\pm 10\%$)
	- Dung tích: $\geq 2000\text{ml}$
	- Công suất: $\geq 1100\text{W}$
	- Máy được thiết kế đặc biệt cho các đồ dùng để nấu như súp, nước sốt, sinh tố ...
	- Khoảng 4 mức điều khiển tốc độ khác nhau với vòng sáng được chiếu sáng, chức năng Pulse và Ice Crushing
	- Trọng lượng: khoảng 7000g
	- Kích thước: khoảng 45 x 27 x 25mm
	d. Yêu cầu khác:



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - A - V - 18	Cây nước nóng lạnh
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính : 01 chiếc
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Nguồn điện: khoảng 220VAC-50/60Hz ($\pm 10\%$)
	- Công suất: $\geq 570W$, Nóng $\geq 450W$ - Lạnh $\geq 120W$
	- Số lít làm nóng lạnh: Nóng ≥ 4 lít/giờ, Lạnh ≥ 2 lít/giờ
	- Hệ thống làm lạnh: Làm lạnh bằng Block (máy nén) cho độ lạnh sâu
	- Chế độ an toàn: Tự ngắt điện khi nước đủ nóng, lạnh; Khóa vòi nước nóng; Công tắc nóng lạnh độc lập
	- Chất liệu bình chứa: Inox 304 hoặc tương đương
	- Dung tích bình chứa: Nóng khoảng 0.8 lít - Lạnh khoảng 2 lít
	- Nhiệt độ nước: Nóng $\geq 90^{\circ}C$, Lạnh $\leq 10^{\circ}C$
	- Kích thước: khoảng Cao 99.5 cm - Ngang 31 cm - Sâu 35 cm
	- Trọng lượng: khoảng 13.78 kg

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - B	DOANH TRẠI
PLVIII - B - II	Đồ điện, vật tư phục vụ doanh trại
PLVIII - B - II - 1	Máy bảo cầm tay
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Công suất: ≥ 650 W
	- Độ sâu cắt: khoảng 0 - 2,6 mm
	- Độ sâu đường bào xoi điều chỉnh được: khoảng 0 - 9 mm
	- Tốc độ không tải: 16,500 vòng/phút
	- Kích thước: khoảng 158 mm x 280 mm x 140 mm
	- Trọng lượng: khoảng 2.8 kg

Thư

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - B - II - 3	Máy khoan vận vít
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Mô-men xoắn, tối đa (cứng/mềm): khoảng 54 / 21 Nm
	- Tốc độ không tải (hộp số thứ 1/hộp số thứ 2): khoảng 0 - 500 / 0 - 1900 vòng/phút
	- Điện áp pin: khoảng 18 V
	- Dung lượng pin: $\geq 1,5$ Ah
	- Kiểu pin điện: Inn lithium hoặc tương đương
	- Đường kính khoan tối đa trên gỗ: khoảng 35 mm
	- Đường kính khoan tối đa trên thép: khoảng 10 mm
	d. Yêu cầu khác:

Tieu

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội) - Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu - Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành - Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - B - II - 5	Máy mài
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ (gồm tay cầm, vành chắn, tán kẹp, chìa vặn, hộp giấy)
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220VAC-50/60Hz
	- Kích thước máy (cao/dài): khoảng 103 / 318 mm
	- Công suất: $\geq 720W$
	- Tốc độ không tải: khoảng 11000v/p
	- Trọng lượng: khoảng 1.9kg
	- Đường kính lưỡi mài: khoảng 125mm
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu - Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - B - II - 6	Máy cắt
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Tốc độ không tải: khoảng 12000 vòng/phút
	- Độ sâu cắt (45°): khoảng 22mm
	- Độ sâu cắt (90°): khoảng 34mm
	- Đường kính trục gắn lưỡi cưa: khoảng 20 mm
	- Công suất định mức: ≥ 1.300 W
	- Đường kính lưỡi cưa: khoảng 110 mm
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm

Thủ

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - B - III	Đồ dùng sửa chữa thay thế hệ thống điện, nước
PLVIII - B - III - 2	Máy bơm cao áp
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Áp lực điều chỉnh: ≥ 140 Bar (2175 PSI)
	- Lưu lượng: ≥ 14 lít/phút
	- Điện áp: khoảng 220V/50-60Hz
	- Công suất: ≥ 2.7 Kw
	- Dây cao áp: ≥ 15 m
	- Súng cao áp: Đa năng tia thẳng, béc hóa chất.
	- Có bánh xe đẩy
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành - Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - B - III - 63	Máy lọc nước RO
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính và phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Số lõi lọc: ≥ 10 lõi, loại RO
	- Dung tích bình chứa: Tổng ≥ 9.6 lít (Nước nóng ≥ 0.8 lít, nước lạnh ≥ 0.8 lít, nước thường ≥ 8 lít)
	- Tỷ lệ lọc - thải: Lọc khoảng 3.8 - Thải khoảng 6.2 (Tỷ lệ này phụ thuộc vào chất lượng nước đầu vào)
	- Nhiệt độ nước: Nóng khoảng 80 - 90°C, Lạnh khoảng 10 - 15°C
	- Tiện ích: Tự ngắt bơm khi nước đầy; Tạo nước kiềm (Alkaline); Ngừng hoạt động khi nước đầy bình; Công tắc nóng lạnh độc lập; Có 2 vòi nóng lạnh
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội) - Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu - Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
PLVIII - B - III - 64	Máy bơm tăng áp
	a. Yêu cầu chung:



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220VAC-50/60Hz
	- Công suất: ≥ 750 W
	- Cột Áp: Tổng cột áp tối đa lên tới ≥ 28m
	- Lưu Lượng: Tối đa lên tới ≥ 78 lít/phút
	- Hút sâu: Tối đa lên tới ≥ 8m
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - B - VI	Thiết bị giặt là
PLVIII - B - VI - 1	Máy giặt lồng ngang
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001

Tư

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220VAC-50/60Hz
	- Loại máy giặt: cửa trước
	- Lồng giặt: lồng ngang
	- Khối lượng giặt: $\geq 9\text{kg}$
	- Kiểu động cơ: truyền động trực tiếp
	- Tốc độ quay vắt tối đa: ≥ 1400 vòng/phút
	- Chất liệu lồng giặt: thép không gỉ hoặc tương đương
	- Chất liệu vỏ máy: kim loại sơn tĩnh điện
	- Chất liệu nắp máy: kính chịu lực hoặc tương đương
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - B - VI - 2	Máy sấy quần áo
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220VAC-50/60Hz
	- Công nghệ Inverter: DUAL Inverter hoặc tương đương
	- Loại máy sấy: Cửa ngang
	- Khối lượng sấy: ≥ 9 Kg
	- Công suất: ≥ 1000 W
	- Kiểu sấy: Sấy bơm nhiệt
	- Chất liệu lồng sấy: Thép không gỉ hoặc tương đương
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - C	TRANG BỊ, VẬT TƯ THÔNG TIN LIÊN LẠC
PLVIII - C - I	Trang thiết bị sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, thay thế cho vô tuyến điện - hữu tuyến điện
PLVIII - C - I - 1	Máy bộ đàm
	a. Yêu cầu chung:



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp bao gồm:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Dải tần: khoảng 400-470MHz hoặc khoảng 450-520MHz
	- IP 67 – Khả năng kháng bụi và nước, Tiêu chuẩn quân đội Mỹ MIL – STD 810 CDEFG hoặc tương đương
	- Chế độ khóa máy, cảnh báo khi bị ngắt, bảo động khẩn cấp, DMR hay Analog
	- Công suất đầu ra RF $\geq 5W$ cả trên VHF/UHF
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - C - II	Trang thiết bị sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, thay thế cho CNTT
PLVIII - C - II - 1	Switch POE 8 cổng
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	b.Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 cái
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220VAC-50/60Hz
	- Số lượng: ≥ 9 Cổng RJ45 10/100 Mbps
	- Tối thiểu 8 Cổng PoE+ truyền dữ liệu và nguồn trên từng cáp riêng lẻ
	- Hoạt động với các PD theo chuẩn IEEE 802.3af/at hoặc tương đương
	- Cấp nguồn POE lên đến ≥ 30 W cho mỗi cổng PoE
	- Cấp nguồn POE lên đến ≥ 67 W cho tất cả các cổng POE
	- Truyền tải dữ liệu và nguồn lên tới ≥ 250 m trong Chế Độ Mở Rộng
	- Cắm và Sử Dụng mà không cần phải cấu hình
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - C - II - 2	Bộ phát Wifi
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b.Cấu hình cung cấp:



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Máy chính: 01 cái
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp: khoảng 220VAC-50/60Hz
	- Tốc độ LAN: $\geq 10/100\text{Mbps}$
	- Tốc độ WIFI: $\geq 300\text{Mbps}$
	- Anten: ≥ 3 Ăng-ten
	- Cổng giao tiếp: ≥ 4 cổng LAN $10/100\text{Mbps}/\geq 1$ cổng WAN $10/100\text{Mbps}$
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - C - II - 5	Máy chiếu
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương ISO 9001
	b. Cấu hình cung cấp:
	- 01 máy chính
	- 01 dây nguồn
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Nguồn điện: khoảng 220VAC-50/60Hz ($\pm 10\%$)
	- Công nghệ trình chiếu: 3LCD hoặc tương đương
	- Cường độ sáng: ≥ 4000 Ansi Lumens
	- Độ phân giải máy chiếu: $\geq 1064 \times 768$ (XGA)
	- Độ tương phản: $\geq 15.000:1$
	- Công suất bóng đèn: loại UHE hoặc tương đương, công suất $\geq 210W$
	- Keystone: Vertical / Horizontal - $\pm 30\%/\pm 30\%$
	- Kích thước màn chiếu: $\leq 30 \rightarrow \geq 300$ inch (1,07 – 10,95m)
	- Cổng kết nối: tối thiểu 02 cổng VGA, 01 cổng S-video, 01 cổng Composite, 02 cổng Audio, 01 cổng USB Type A
	- Trình chiếu bằng USB (JPG, PNG, BMP, GIF, AVI), 01 cổng USB Type B
	- Chức năng 3 trong 1: Trình chiếu, âm thanh, điều khiển, 02 cổng HDMI (tương thích MHL), 01 cổng RS232, 01 cổng LAN RJ45
	- Loa: công suất $\geq 2W$
	- Chức năng tự khởi động (Auto Power On)
	- Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào
	- Tự động chỉnh vuông hình ảnh
	- Multi-PC Trình chiếu
	- Trình chiếu hình ảnh từ USB
	- Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh
	- Chức năng tạm dừng Trình chiếu, tiết kiệm điện năng
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu



TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm - Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - D - I - 1	Máy bắt vít + khoan dùng pin
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ (có sạc và pin)
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Điện áp pin: khoảng 18VDC
	- Dung lượng pin: $\geq 3\text{Ah}$
	- Đường kính khoan: Thép khoảng 13mm, gỗ khoảng 36mm, tường khoảng 13mm
	- Tốc độ đập: Cao khoảng 19,500 l/p, thấp khoảng 6,000 l/p
	- Tốc độ không tải: Cao khoảng 1,300 v/p, thấp khoảng 400 v/p
	- Lực vận tối đa: Cứng/mềm: khoảng 42/27 N.m
	- Trọng lượng: khoảng: 1.7kg
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành

TT theo các Phụ lục	Cấu hình, thông số kỹ thuật (tham khảo hoặc tương đương)
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)
PLVIII - D - I - 86	Máy hút bụi công nghiệp
	a. Yêu cầu chung:
	- Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100%
	b. Cấu hình cung cấp:
	- Máy chính: 01 chiếc
	- Phụ kiện kèm theo: 01 bộ
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	c. Thông số kỹ thuật:
	- Nguồn điện: khoảng 220VAC-50/60Hz ($\pm 10\%$)
	- Công suất hoạt động: $\geq 1600W$
	- Tiện ích: Đèn báo bộ lọc; Có chức năng thổi bụi
	- Dầu hút bụi: Dầu hút sàn; Dầu hút khe; Dầu hút bàn chải
	- Dung tích: ≥ 15 lít
	d. Yêu cầu khác:
	- Giao hàng, lắp đặt tại Học viện Quân y (địa chỉ: số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội) hoặc Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
	- Cam kết cung cấp phụ tùng, vật tư tiêu hao tối thiểu 5 năm
	- Cam kết đảm bảo dịch vụ bảo trì sau bảo hành
	- Yêu cầu cung cấp các giấy tờ kèm theo hàng hóa: CO, CQ, Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói, Vận đơn, Tờ khai hải quan (nếu có)

Quý đơn vị có thể góp ý nếu nhận thấy cấu hình, tính năng kỹ thuật trên chưa đầy đủ hoặc có tính chỉ định, vui lòng góp ý để Học viện Quân y hoàn thiện việc xây dựng cấu hình, tính năng kỹ thuật!.

Trần

Phụ lục X
MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/4/2024 của Học viện Quân y)

Mẫu số 01: Mẫu báo giá Trang thiết bị y tế

CÔNG TY

BẢNG BÁO GIÁ HÀNG HÓA

Kính gửi: Học viện Quân y.

Chúng tôi xin gửi tới Quý Học viện bảng chào giá hàng hóa như sau:

TT (theo Phụ lục thư mời báo giá)	Tên thiết bị/ Hãng SX/Model/Nước SX/Năm sản xuất/Tiêu chẩn chất lượng/Thời gian bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đặc tính kỹ thuật	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Phân loại TTBYT	Giấy phép lưu hành tự do	Đường link kê khai giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

- Báo giá có hiệu lực trong vòng ngày kể từ ngày báo giá.

- Giá chào đã bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển, lắp đặt, kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra an ninh, an toàn; bảo trì, bảo hành (ghi rõ thời gian bảo hành) và các chi phí liên quan khác./.

....., ngày ... tháng ... năm 2024

(ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ, KÝ TÊN, ĐÓNG DẤU)



CÔNG TY

BẢNG BÁO GIÁ HÀNG HÓA

Kính gửi: Học viện Quân y.

Chúng tôi xin gửi tới Quý Học viện bảng chào giá hàng hóa như sau:

STT (theo Phụ lục Thư mời báo giá)	Tên hàng hóa (theo Thư mời báo giá)	Tên thương mại sản phẩm	Mô tả chi tiết, các thông số kỹ thuật của nhà sản xuất	Hãng SX	Nước SX	Quy cách	SĐK, GPNK	Tiêu chẩn chất lượng (nếu có)	ĐVT	Đơn giá (Có VAT)	Số lượng	Thành tiền (có VAT)	Giá trung thầu tại các CSYT (nếu có)	Tên đơn vị trung thầu (nếu có)	Số quyết định hoặc hợp đồng trung thầu (nếu có)	Dãi giá trung thầu (nếu có)	Giá kê khai	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

- Báo giá có hiệu lực trong vòng ngày kể từ ngày báo giá.

- Giá chào đã bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển,... và các chi phí liên quan khác./.

....., ngày ... tháng ... năm 2024

(ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ, KÝ TÊN, ĐÓNG DẤU)

Thủ

CÔNG TY

BẢNG BÁO GIÁ HÀNG HÓA

Kính gửi: Học viện Quân y.

Chúng tôi xin gửi tới Quý Học viện bảng chào giá hàng hóa như sau:

TT (theo Phụ lục thư mời báo giá)	Tên trang bị, vật tư/ Hãng SX/Model/Nước SX/Năm sản xuất/Tiêu chuẩn chất lượng/Thời gian bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đặc tính kỹ thuật	Giá trúng thầu (nếu có)	Số quyết định hoặc hợp đồng trúng thầu (nếu có)	Giá kê khai (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(10)	(11)

- Báo giá có hiệu lực trong vòng ngày kể từ ngày báo giá.

- Giá chào đã bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển,... và các chi phí liên quan khác./.

....., ngày ... tháng ... năm 2024

(ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ, KÝ TÊN, ĐÓNG DẤU)

Trần

